

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----- ☸ ☸ ☸ -----

THUYẾT MINH

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG THỊ TRẤN CỬA TÙNG,
HUYỆN VĨNH LINH, ĐẾN NĂM 2040**
(TỶ LỆ 1/5.000)

**ĐỊA ĐIỂM: THỊ TRẤN CỬA TÙNG, HUYỆN VĨNH LINH,
TỈNH QUẢNG TRỊ.**



QUẢNG TRỊ, NĂM 2025

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----- 8003 ★ 8003 -----

THUYẾT MINH

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG THỊ TRẤN CỬA TÙNG, HUYỆN VĨNH LINH, ĐẾN NĂM 2040 (TỶ LỆ 1/5.000)

ĐỊA ĐIỂM: THỊ TRẤN CỬA TÙNG, HUYỆN VĨNH LINH,
TỈNH QUẢNG TRỊ.

Quảng Trị, ngày tháng năm 2025

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG
HUYỆN VĨNH LINH
TRƯỞNG PHÒNG

ĐƠN VỊ LẬP QUY HOẠCH
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ
KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Dương

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	3
I. MỞ ĐẦU.....	5
1. Lý do, sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch.....	5
2. Các căn cứ lập quy hoạch.....	6
2.1. Các cơ sở pháp lý	6
2.2. Các nguồn tài liệu, số liệu	9
2.3. Các cơ sở bản đồ	9
3. Mục tiêu.....	10
II. VỊ TRÍ VÀ PHẠM VI LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH	10
1. Vị trí	10
2. Phạm vi.....	10
III. ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN	11
1. Điều kiện tự nhiên	11
1.1. Địa hình, địa mạo	11
1.2. Khí hậu	11
1.3. Thủy Văn, hải văn	13
1.4. Tài nguyên, cảnh quan, môi trường	14
1.5. Hiện trạng thiên tai.....	14
IV. ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG.....	19
1. Hiện trạng kinh tế và hạ tầng kinh tế	19
2. Hiện trạng dân số và lao động	22
2.1. Hiện trạng dân số.....	22
2.2. Hiện trạng lao động, việc làm	22
3. Hiện trạng sử dụng đất	23
4. Hiện trạng phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị:	24
4.1 Hiện trạng hạ tầng xã hội	24
4.2. Cơ quan, trụ sở.....	29
5. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật	30
6. Hiện trạng môi trường.....	38
6.2.1. Nước thải	39
6.2.2. Khí thải	40
7. Đánh giá công tác quản lý, triển khai thực hiện đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cửa Tùng huyện Vĩnh Linh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	40
7.1. Bố cục không gian kiến trúc.....	40
7.2. Quy hoạch sử dụng đất.....	40
7.3. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật.....	44
7.4. Đánh giá công tác quản lý quy hoạch	44
7.4.1. Tính chất và quy mô.....	44
7.4.2. Định hướng phát triển không gian	45
7.4.3. Quy hoạch sử dụng đất.....	45
7.4.4. Định hướng phát triển hạ tầng.....	46
8. Các dự án quy hoạch khác đã và đang thực hiện	46

V. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG, NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN NGHIÊN CỨU ĐIỀU CHỈNH	52
1. Những vấn đề đã đạt được	52
2. Nội dung cần điều chỉnh trong quy hoạch	52
VI. CÁC TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	53
1. Vị trí và mối liên hệ vùng	53
2. Tác động của quy hoạch tỉnh, quy hoạch vùng huyện	53
2. Tính chất đô thị	53
3. Động lực phát triển đô thị	54
4. Dự báo quy mô dân số và lao động	54
5. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật	55
V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ	56
1. Nguyên tắc	56
2. Định hướng không gian đô thị và định hướng mở rộng không gian đô thị để tăng tính kết nối (không mở rộng địa giới hành chính)	57
3. Định hướng phân khu chức năng	60
4. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan và thiết kế đô thị	64
VI. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	68
1. Cơ sở dự báo	68
2. Dự báo nhu cầu đất đai	68
VII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT:	70
1. Định hướng phát triển hệ thống giao thông, san nền	70
2. Định hướng thoát nước mưa	74
3. Định hướng cấp nước	76
4. Định hướng phát triển hệ thống cấp điện, chiếu sáng	81
5. Định hướng quy hoạch hệ thống thoát nước thải	88
6. Định hướng quy hoạch hệ thống viễn thông thụ động	96
VIII. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:	101
1. Đánh giá diễn biến môi trường khi thực hiện quy hoạch	101
2. Chương trình quan trắc, giám sát bảo vệ môi trường	109
IX. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	110
1. Tiêu chí lựa chọn ưu tiên	110
2. Đối với cơ sở hạ tầng kỹ thuật	110
3. Đối với cơ sở hạ tầng xã hội	112
4. Các giải pháp huy động nguồn lực	113
- Xây dựng các chương trình đầu tư xây dựng và phát triển đô thị theo kế hoạch....	113
X. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	113
1. Kết luận	113
2. Kiến nghị	114

I. MỞ ĐẦU

1. Lý do, sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch

Huyện Vĩnh Linh thuộc vùng trung du của tỉnh Quảng Trị có diện tích tự nhiên là 619,98km², gồm 18 đơn vị hành chính (3 thị trấn và 15 xã), dân số 87.885 người. Là một huyện nằm về phía Bắc của tỉnh Quảng Trị và có trung tâm huyện lỵ cách thành phố Đông Hà khoảng 30km về phía Nam. Huyện Vĩnh Linh có vị trí rất quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng của tỉnh Quảng Trị, của vùng Bắc Trung Bộ và là cửa ngõ giao lưu kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh Quảng Trị với các tỉnh Bắc Trung Bộ. Trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong giai đoạn 2011-2020, huyện đã có những bước tiến đáng kể, nền kinh tế bước đầu phát triển, đời sống nhân dân từng bước được cải thiện, phát huy được những lợi thế so sánh, đóng góp ngày càng lớn vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Trị.

Thị trấn Cửa Tùng được thành lập và được Chính phủ phê duyệt theo Nghị quyết số 39/NQ-CP ngày 24/08/2009 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính xã, thành lập thị trấn Cửa Tùng thuộc huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị. Sau hơn 15 năm thành lập, thị trấn Cửa Tùng đã có sự đổi thay nhanh chóng về kinh tế - xã hội, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật,... Với lợi thế địa lý có bờ biển đẹp, nằm trên tuyến đường ven biển Cửa Việt - Cửa Tùng - Vịnh Mốc, là vùng phát triển kinh tế biển của huyện Vĩnh Linh và tỉnh nhà. Xác định các khu vực thu hút lượng lớn du khách du lịch hàng năm đến biển Cửa Tùng từ các khu du lịch như địa đạo Vịnh Mốc, rừng nguyên sinh du lịch Rú Lịnh, Rú Đưng, tuyến du lịch Cửa Tùng - Cồn Cỏ, du lịch hai bên bờ sông Hiền Lương là những lợi thế phát triển ngành Thương mại - Dịch vụ - Du lịch mũi nhọn để có định hướng và kế hoạch phát triển bền vững. Tuy nhiên, trong quá trình quản lý xây dựng theo quy hoạch thị trấn Cửa Tùng có sự chồng chéo giữa các quy hoạch khác nhau gây nên sự khó khăn trong việc quản lý, hơn nữa tình hình phát triển kinh tế xã hội của địa phương cũng đã có nhiều sự thay đổi ảnh hưởng đến định hướng của quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cửa Tùng.

Theo Nghị quyết số 832/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã, chính thức từ ngày 1/1/2020, toàn

bộ diện tích và dân số của xã Vĩnh Tân được sáp nhập vào thị trấn Cửa Tùng, đến nay thị trấn Cửa Tùng có 10.076 nhân khẩu với diện tích 1.047,25ha. Để tạo bước đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng thị trấn đáp ứng vai trò là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội, khoa học kỹ thuật, an ninh quốc phòng vùng ven biển của huyện Vĩnh Linh, là điểm Du lịch - Dịch vụ ven biển của tỉnh nhà, thị trấn Cửa Tùng cần chủ động tạo môi trường có chất lượng cao, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ hiện đại, đô thị phát triển bền vững. Làm được điều này chúng ta cần có quy hoạch định hướng rõ ràng, đảm bảo tính kết nối và quy mô phát triển của khu vực đô thị hướng đến sự phát triển lâu dài và tính tổng thể của toàn bộ thị trấn.

Do vậy, việc lập điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Cửa Tùng huyện Vĩnh Linh đến năm 2040 là rất cần thiết theo yêu cầu của hướng tiếp cận mới phù hợp với bối cảnh trong nước và quốc tế, tiếp tục phát triển kinh tế - xã hội nhanh, hiệu quả và bền vững; nâng cao chất lượng tăng trưởng. Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh dựa trên cách mạng công nghiệp 4.0 và kinh tế thị trường. Tập trung phát triển các lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản, công nghiệp chế biến, du lịch; phát triển khu vực tư nhân; xây dựng năng lực đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo. Tiếp tục xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại có trọng tâm, trọng điểm. Sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính, các nguồn vốn đầu tư để phát triển về kinh tế, văn hóa, xã hội; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, giữ vững ổn định chính trị. Xây dựng thị trấn Cửa Tùng trở thành đô thị mạnh khu vực phía Bắc của tỉnh Quảng Trị nói chung và khu vực phía Đông của huyện Vĩnh Linh nói riêng, quyết tâm xây dựng thị trấn Cửa Tùng đạt chuẩn đô thị loại V trong những năm tới. Cùng góp phần trong sự phát triển chung của toàn tỉnh.

2. Các căn cứ lập quy hoạch

2.1. Các cơ sở pháp lý

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị quyết số 832/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Quảng Trị;

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13

- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị;

- Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCXDVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 01/2011/TT-BXD ngày 27/01/2011 về việc Hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị;

- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam và các Tiêu chuẩn, quy phạm về quy hoạch xây dựng,

- Thông tư số 68/TT-BTNMT ngày 22/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường về việc quy định kỹ thuật đo đạc trực tiếp địa hình phục vụ thành lập bản đồ địa hình và cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1:500, 1:1000, 1:2000, 1:5000;

- Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 04/11/2016 của Tỉnh ủy Quảng Trị về phát triển đô thị tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2016-2021, định hướng đến năm 2025;
- Quyết định số 2935/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2045.
- Quyết định số 1124/QĐ-UBND ngày 13/5/2024 của UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Trị đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định số 2583/QĐ-UBND ngày 26/9/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc sắp xếp, sáp nhập thôn, khu phố thuộc các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Vĩnh Linh;
- Quyết định số 2149/QĐ-UBND ngày 05/11/2012 của UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Vĩnh Linh đến năm 2020;
- Quyết định số 1124/QĐ-UBND ngày 13/5/2024 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Trị đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Công văn số 3418/UBND-CN ngày 29/7/2020 về việc chủ trương điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh;
- Quyết định số 850/QĐ-UBND ngày 31/03/2004 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết Khu Du lịch Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị;
- Quyết định số 623/QĐ-UBND ngày 10/04/2007 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết Khu Du lịch Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị;
- Quyết định số 29/2007/QĐ-UBND ngày 25/12/2007 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu Dịch vụ - Du lịch dọc tuyến đường ven biển Cửa Tùng - Mốc đến năm 2015 có tính đến năm 2020;
- Công văn số 944/UBND-CN ngày 25/03/2016 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cửa Tùng;
- Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 25/01/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt đồ án quy hoạch điều chỉnh Quy hoạch xây dựng phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu Du lịch Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị;
- Quyết định số 2121/QĐ-UBND ngày 17/09/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500, Khu đô thị sinh thái AE Rerort - Cửa Tùng Quảng Trị;

- Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 09/4/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2327/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Vĩnh Linh;

- Quyết định số 3453/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc điều chỉnh Quyết định số 2327/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Vĩnh Linh;

- Quyết định số 925/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 Phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Vĩnh Linh đến năm 2040, định hướng đến năm 2050;

- Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 07/4/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh đến năm 2035, định hướng đến năm 2040;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thị trấn Cửa Tùng nhiệm kỳ 2020 - 2025 ngày 26/6/2020 của Đảng bộ thị trấn Cửa Tùng,

2.2. Các nguồn tài liệu, số liệu

- Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Vĩnh Linh đến năm 2040, định hướng đến năm 2050;

- Đồ án điều quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị năm 2023 do Nhà xuất bản Thống kê phát hành.

- Các tài liệu liên quan khác.

2.3. Các cơ sở bản đồ

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/5.000 do Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp.

- Các bản đồ trong đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Các bản đồ của các đồ án quy hoạch đã thực hiện.

- Các bản đồ giới thiệu địa điểm xây dựng các công trình, hướng tuyến giao thông đã được UBND tỉnh phê duyệt (chưa đầu tư xây dựng công trình trên thực địa).

- Bản đồ khảo sát địa hình tỷ lệ 1/5.000 do Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định Xây dựng đo vẽ.

3. Mục tiêu

- Cụ thể hóa Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kì 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch xây dựng vùng huyện Vĩnh Linh đến năm 2040, định hướng đến năm 2050. Hướng tới mục tiêu đô thị thị trấn Cửa Tùng đạt tiêu chuẩn đô thị loại V trong giai đoạn đến năm 2030.

- Điều chỉnh quy hoạch chung trong phạm vi địa giới hành chính thị trấn Cửa Tùng cho phù hợp với tình hình thực tế và khả năng về đầu tư cơ sở hạ tầng; Mở rộng phạm vi nghiên cứu để lập đồ án, định hướng phát triển không gian cho quá trình đô thị hóa của thị trấn Cửa Tùng trong tương lai.

- Làm căn cứ pháp lý để quản lý đầu tư xây dựng đô thị; Làm cơ sở để lập các đồ án quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư xây dựng.

II. VỊ TRÍ VÀ PHẠM VI LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

1. Vị trí

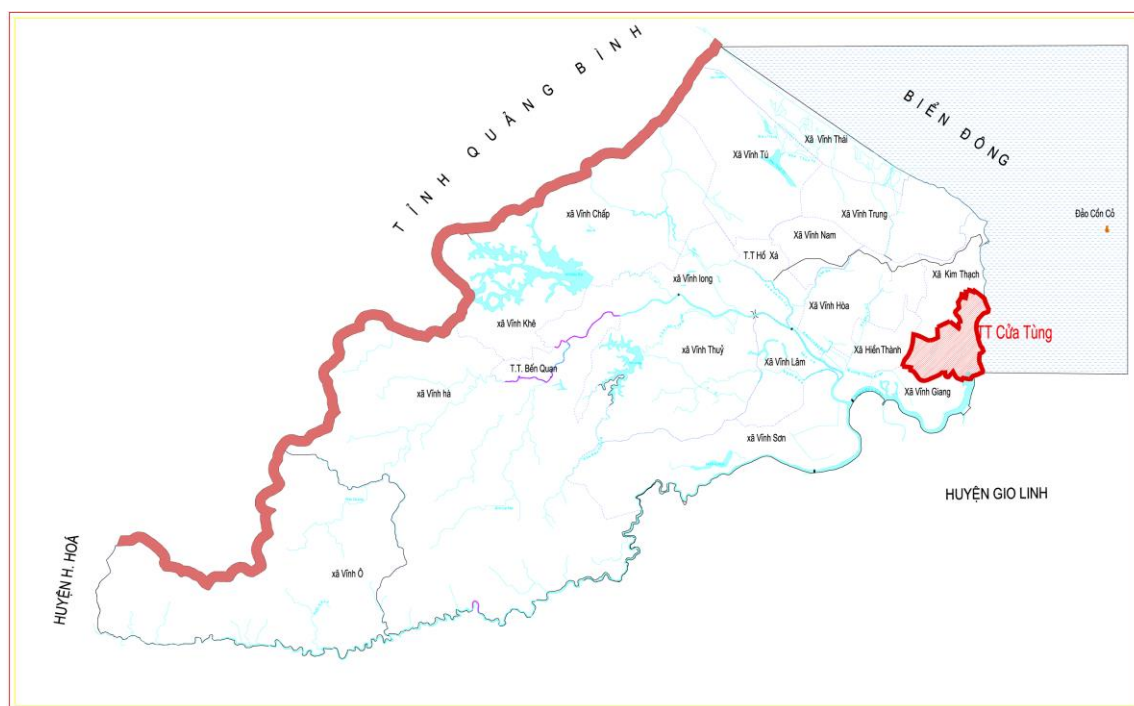
Khu vực nằm phía Đông của huyện Vĩnh Linh cách trung tâm thị trấn Hồ Xá khoảng 13km và cách thành phố Đông Hà khoảng 30 km.

2. Phạm vi

- Toàn bộ ranh giới hành chính của thị trấn Cửa Tùng, có diện tích 1.047,25 ha. Có phạm vi ranh giới như sau:

- + Phía Bắc giáp xã Kim Thạch.
- + Phía Nam giáp xã Vĩnh Giang;
- + Phía Đông giáp Biển Đông;
- + Phía Tây giáp xã Hiền Thành;

Với vị trí và các mối quan hệ lãnh thổ nêu trên là điều kiện rất thuận lợi cho Vĩnh Linh giao lưu, phát triển kinh tế xã hội với các vùng miền ngoại huyện cũng như ngoại tỉnh.



Vị trí thị trấn Cửa Tùng trong huyện Vĩnh Linh (Nguồn: QHV Vĩnh Linh)

III. ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Địa hình, địa mạo

Khu vực có địa hình vùng gò đồi ven biển, cao độ thấp nhất 2,45m và cao độ cao nhất 37,11m. Địa hình gồm các dạng như sau: Bãi cát ven biển gồm các bãi cát hẹp dọc theo biển từ vài chục mét đến vài trăm mét có độ cao từ 0 ÷ 2m, lý tưởng cho việc xây dựng các bãi tắm, phục vụ nhu cầu nghỉ dưỡng, tắm biển.

Đồi thấp ven biển bao gồm các vùng đất đỏ bazan có độ cao trung bình từ 5÷15m, rất thuận lợi cho việc xây dựng các khu du lịch, nhà nghỉ và bố trí các khu ở dịch vụ.

Toàn bộ bề mặt là khu vực đất đồi, địa chất công trình ổn định, cường độ chịu tải của nền đất 1÷2,5 kg/cm². Khi xây dựng cần khảo sát cụ thể tại vị trí công trình để có giải pháp thích hợp đối với móng công trình.

1.2. Khí hậu

Huyện Vĩnh Linh nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có nền nhiệt độ cao, chế độ ánh sáng và mưa, ẩm dồi dào, tổng tích ôn cao... là những thuận lợi cơ bản cho phát triển các loại cây trồng nông, lâm nghiệp. Tuy nhiên, huyện Vĩnh Linh nói chung và thị trấn Cửa Tùng nói riêng được coi là vùng có khí hậu khá khắc nghiệt, chịu ảnh hưởng của gió Tây Nam khô nóng thổi mạnh từ tháng 3 đến tháng 9 thường gây nên hạn hán. Từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau chịu

ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc kèm theo mưa nên dễ gây nên lũ lụt.

- Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình năm từ 24⁰-25⁰C ở vùng đồng bằng, 22⁰-23⁰C ở độ cao trên 500m. Mùa lạnh có 3 tháng (12 và 1, 2 năm sau), nhiệt độ xuống thấp, tháng lạnh nhất nhiệt độ xuống dưới 22⁰ C ở đồng bằng, dưới 20⁰ C ở độ cao trên 500m. Mùa nóng từ tháng 5 đến tháng 8 nhiệt độ cao trung bình 28⁰C, tháng nóng nhất từ tháng 6, 7, nhiệt độ tối cao có thể lên tới 40⁰-42⁰C. Biên độ nhiệt giữa các tháng trong năm chênh lệch 7⁰-9⁰C. Chế độ nhiệt trên địa bàn tỉnh thuận lợi cho phát triển thâm canh tăng vụ trong sản xuất nông nghiệp.

Bảng phân bố nhiệt độ theo mùa

Chỉ tiêu	Mùa lạnh	Mùa nóng
- Tháng theo mùa	XI - III	IV - X
- Nhiệt độ trung bình (°C)	19,2 - 22,5	25,1 - 28,8
- Nhiệt độ trung bình tối thấp (°C)	16,8 - 17,7	22,4 - 25,9
- Nhiệt độ trung bình tối cao (°C)	22,4 - 27,3	28,7 - 34,8
- Biên độ nhiệt ngày đêm (°C)	5,2 - 7,3	6,0 - 9,1
- Số ngày có nhiệt độ TB dưới 20 ⁰ C	58 - 60	
- Số ngày có nhiệt độ TB trên 25 ⁰ C		177 - 180
- Nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối (°C)	9,8	
- Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối (°C)		43,1

(Nguồn: QHV Vĩnh Linh)

Số ngày có nhiệt độ trên 30⁰C từ 104 - 114 ngày (trong đó số ngày có nhiệt độ trên 35⁰C là 29 - 47 ngày).

- Chế độ mưa: Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 2.200-2.500 mm; số ngày mưa trong năm dao động từ 154-190 ngày. Chế độ mưa biến động rất mạnh theo các mùa và cả các năm. Trên 70% lượng mưa tập trung vào các tháng 9, 10, 11. Có năm lượng mưa trong 1 tháng mùa mưa chiếm xấp xỉ 65% lượng mưa trung bình nhiều năm. Mùa khô thường từ tháng 12 đến tháng 7 năm sau, khô nhất vào tháng 7, đây là thời kỳ có gió Tây Nam thịnh hành. Tính biến động của chế độ mưa ảnh hưởng nhiều tới sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, cũng như thi công các công trình xây dựng... Mùa mưa, lượng mưa lớn tập trung trong thời gian ngắn thường gây nên lũ lụt; mùa hè, thời gian mưa ít kéo dài thường gây nên thiếu nước, khô hạn.

- Độ ẩm không khí: Có độ ẩm tương đối, trung bình năm khoảng 83-88%.

Giữa hai miền Đông và Tây Trường Sơn chế độ ẩm cũng phân hóa theo thời gian. Tháng có độ ẩm thấp nhất là tháng 4, độ ẩm thấp nhất có khi xuống đến 22%; trong những tháng mùa mưa, độ ẩm tương đối trung bình thường trên 85%, có khi lên đến 88-90%.

- Bức xạ mặt trời - nắng – mây: Có số giờ nắng khá cao, trung bình 5-6 giờ/ngày, có sự phân hóa theo thời gian và không gian rõ rệt: miền Đông có tổng số giờ nắng lên tới 1.910 giờ, miền Tây chỉ đạt 1.840 giờ. Các tháng có số giờ nắng cao thường vào tháng 5, 6, 7, 8, đạt trên 200 giờ. Nắng nhiều là điều kiện rất thuận lợi cho quang hợp, tăng năng suất sinh học cây trồng. Tuy nhiên, nắng nhiều và kéo dài, nhiệt độ cao dẫn đến hạn hán ảnh hưởng tới sản xuất và đời sống dân cư.

- Chế độ gió: Chịu ảnh hưởng của hai hướng gió chính là gió mùa Tây Nam và gió mùa Đông Bắc. Đặc biệt gió Tây Nam khô nóng ở Quảng Trị là hiện tượng rất điển hình, được đánh giá là dữ dội nhất ở nước ta. Trung bình mỗi năm có khoảng 45 ngày. Trong các đợt gió Tây Nam khô nóng, nhiệt độ có thể lên tới 40⁰ - 42⁰C. Gió Tây Nam khô nóng làm ảnh hưởng không nhỏ tới các hoạt động kinh tế - xã hội, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp.

1.3. Thủy Văn, hải văn

Thị trấn Cửa Tùng chịu ảnh hưởng bởi chế độ thủy văn sông Bến Hải và chế độ bán nhật triều không đều của biển Đông với những đặc điểm sau:

Vùng bờ biển chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều đều, hầu hết các ngày trong tháng đều có hai lần nước lớn, hai lần nước ròng, chênh lệch độ cao của hai lần nước lớn và nước ròng khá rõ rệt. Thời gian triều dâng và thời gian triều rút của hai lần nước lớn và nước ròng hầu như không rõ. Phần lớn số ngày trong tháng có 2 lần triều lên và một lần triều xuống, cách nhau trên dưới 6 giờ.

Dao động thủy triều ở vùng bờ là lên cao nhất có thể đạt 1,1m và xuống thấp nhất tới 0,0m so với số “0 độ sâu”. Trong một tháng, vào kỳ triều cường độ lớn thủy triều tại vùng biển này khoảng 0,8 ÷ 1,1 m; vào kỳ triều kém chỉ đạt 0,3 ÷ 0,6 m. Phạm vi xâm nhập thủy triều vào sâu trong sông bị hạn chế do sông ngắn và dốc, đặc biệt là vào mùa lũ thì gần như không có ảnh hưởng của triều trong sông, đồng thời vận tốc dòng triều ở đây vào loại nhỏ nên nói chung tác động xói đáy, hay chuyển tải bùn cát từ biển vào trong sông và ngược lại cũng như phân bố lại trầm tích ở vùng cửa sông do thủy triều gây ra là không lớn. Biên độ thủy triều nhỏ khá thuận tiện cho hoạt động hàng hải: Xây dựng cầu cảng, tàu thuyền khi ra, vào cập cảng.

Nguồn nước trên hệ thống sông của khu vực là kết quả của sự pha trộn giữa lượng mưa tại chỗ, nước biển và nước thượng nguồn sông Bến Hải đổ về. Phần sông rạch bị nhiễm mặn quanh năm, do đó không thể phục vụ tưới cho nông nghiệp, nhưng bù lại nguồn nước mặn, lợ ở đây lại tạo thuận lợi trong việc nuôi

trồng thủy sản.

Khu vực nghiên cứu là khu vực đất đồi cao nên không bao giờ bị ngập lụt. Nguồn nước ngầm tồn tại tương đối phong phú trên toàn bộ diện tích nghiên cứu có thể khai thác để phục vụ sản xuất và sinh hoạt.

1.4. Tài nguyên, cảnh quan, môi trường

1.4.1. Tài nguyên:

a) Tài nguyên đất: đất đai của khu vực được hình thành do sự bồi lắng của vật liệu phù sa sông biển hỗn hợp. Có 4 nhóm đất chính là: đất cát, đất phù sa, đất phù sa nhiễm mặn và đất phèn. Tổng diện tích đất trong khu vực quy hoạch của thị trấn Cửa Tùng là 1.047,25ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp chiếm khoảng 68,90%, đất chuyên dùng chiếm khoảng 0,44%, đất ở chiếm khoảng 0,69%, đất chưa sử dụng, sông suối và đất khác chiếm khoảng 0,47%.

b) Tài nguyên nước: Thị trấn có 1 tuyến sông và hệ thống kênh rạch phân bố khá đều, trữ lượng nước tương đối dồi dào cho sản xuất nông nghiệp và các nhu cầu sử dụng khác.

- Sông Bến Hải giáp phía Nam thị trấn Cửa Tùng và đổ ra biển Đông. Sông Bến Hải chịu tác động của chế độ thủy triều lên xuống ngày 2 lần với mực nước dao động trung bình 0,4-1m.

- Do điều kiện gần biển, nước tại các tuyến sông kênh trên đều bị nhiễm mặn nhất là vào mùa khô nên khả năng sử dụng cho sinh hoạt là rất ít. Tuy nhiên nguồn tài nguyên này cho thấy triển vọng của ngành khai thác, đánh bắt thủy hải sản còn rất lớn.

c) Tài nguyên du lịch:

Thị trấn Cửa Tùng có tài nguyên du lịch khá phong phú và đa dạng với bề dày truyền thống văn hóa, các lễ hội truyền thống, lễ hội cách mạng, di tích lịch sử như: Địa đạo Mũi Si, Bến đò A...; các tiềm năng du lịch tự nhiên như: bãi tắm Cửa Tùng, trong đó thế mạnh phát triển du lịch sinh thái biển là mạnh nhất. Thị trấn Cửa Tùng nằm trong cụm du lịch phía Bắc tỉnh Quảng Trị và tam giác du lịch biển Cửa Tùng - Cửa Việt - Cửa Cồn. Vì thế, tiềm năng du lịch là rất lớn, cần đầu tư khai thác một cách hiệu quả.

1.5. Hiện trạng thiên tai

Vĩnh Linh là huyện duyên hải tỉnh Quảng Trị, có bờ biển dài 25km, có đặc điểm về khí hậu và địa hình phức tạp. Thị trấn Cửa Tùng cũng giống các địa phương khác trên địa bàn huyện Vĩnh Linh, hàng năm thường chịu các loại hình thiên tai với tần suất và mức độ lớn. Trong đó, nhiều nhất là bão, lũ lụt, ngập úng, hạn hán, xâm nhập mặn, lốc xoáy, dông sét, sạt lở đất và các loại hình thiên tai khác...

Bão và áp thấp nhiệt đới

Theo thống kê từ năm 2010 đến năm 2020, trên địa bàn huyện hứng chịu 16 cơn bão và áp thấp nhiệt đới với nhiều cấp độ khác nhau.

Bảng. Thống kê bão, áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng đến huyện Vĩnh Linh

Năm	Tên bão	Thời gian/phạm vi ảnh hưởng	Cấp bão	Tình trạng dễ bị tổn thương		
				Thấp	Tr. bình	Cao
2010	Bão số 3 (Mindulle)	21/8-25/8/2010, bão đổ bộ Nghệ An - Gây ảnh hưởng địa bàn huyện	Cấp 7, giạt cấp 8 tại đảo Cồn Cỏ, trên đất liền có gió cấp 6 gây lốc xoáy tại huyện Vĩnh Linh		x	
2011	Bão số 4	21/9-30/9/2011 ảnh hưởng trực tiếp huyện	Cấp 6, giạt cấp 7, cấp 8		x	
2012	Bão số 2 (Talim)	16/6-19/6/2012 Ảnh hưởng gián tiếp	Cấp 6, giạt cấp 7		x	
2012	Bão số 7 (Gaemi)	29/9-06/10/2012 Ảnh hưởng gián tiếp	Cấp 6, giạt cấp 7		x	
2012	Bão số 8 (Son Tinh)	25-29/10/2012 Ảnh hưởng gián tiếp	Cấp 6, giạt cấp 7		x	
2013	Bão số 8	16-18/9/2013: Quảng Trị đến Quảng Ngãi	Cấp 8		x	
2013	Bão số 10 (Wutip)	26/9-30/9/2013: Thanh Hóa - Thừa Thiên Huế	Cấp 9, 10, giạt cấp 11; Cồn Cỏ: cấp 14, giạt 17			x
2013	Bão số 11 (Nari)	12-15/10/2013 Quảng Trị - Quảng Ngãi	Cấp 8, 9; giạt cấp 10			x
2017	Bão số 04 (Son Ca)	21/7-26/7/2017 Đổ bộ địa bàn huyện	Cấp 7, giạt cấp 10		x	
2018	ATNĐ	21/7-24/7/2018 Ảnh hưởng địa bàn huyện	Cấp 6, giạt cấp 8		x	
2019	Bão số 4 (Podul)	28/8-30/8/2019	Cấp 9, giạt cấp 10		x	
2019	ATNĐ	01/9-04/9/2019	Cấp 6, 7 giạt cấp 8		x	
2019	Bão số 5	28/10-31/10/2019:	Cấp 6, giạt		x	

Năm	Tên bão	Thời gian/phạm vi ảnh hưởng	Cấp bão	Tình trạng dễ bị tổn thương		
				Thấp	Tr. bình	Cao
	(Matmo)	Ảnh hưởng	cấp 8			
2020	Bão số 5 (Noul)	15-18/9/2020: Thừa Thiên Huế - Quảng Trị	Cấp 8, 9; giạt cấp 10			x
2020	Bão số 9 (Molave)	26-28/10/2020: Đồ bộ Đà Nẵng - Phú Yên, gây ảnh hưởng Quảng Trị	Cấp 8, 9; giạt cấp 10		x	
2020	Bão số 13 (Vamco)	12-15/11/2020 ảnh hưởng từ Nghệ An - Quảng Ngãi.	Cấp 8-9, vùng biển cấp 12, giạt cấp 14			x

(Nguồn: QHV Vĩnh Linh)

Đánh giá mức độ ảnh hưởng và tình trạng dễ bị tổn thương do bão: Bão và áp thấp nhiệt đới thường xuất hiện vào mùa mưa từ tháng 9 - 12 hàng năm. Trung bình mỗi năm chịu tác động trực tiếp của 01 - 02 cơn bão.

Tính trung bình nhiều năm thì mùa lũ lụt chính vụ thường xảy ra khoảng từ giữa tháng 9 đến đầu tháng tháng 12 hàng năm. Tuy nhiên, những năm gần đây do ảnh hưởng BĐKH toàn cầu nên trên địa bàn huyện thường xảy ra lũ sớm vào giữa tháng 8 đến đầu tháng 9 và lũ muộn từ cuối tháng 12 đến đầu tháng 01.

Bảng. Thống kê các đợt mưa, lũ ảnh hưởng đến huyện Vĩnh Linh

TT	Năm	Thời gian lũ	Lượng mưa (mm)	Tình trạng dễ bị tổn thương		
				Thấp	Tr. bình	Cao
1	2010	- Đợt 1 ngày 02/6-03/6 - Đợt 2 ngày 21/8-25/8 - Đợt 3 ngày 29/9-06/10	80 - 211 240 -260 600 -700			x
2	2011	- Đợt 1 ngày 10/9 - 14/9 - Đợt 2 ngày 21 - 30/9 - Đợt 3 ngày 14 -18/10 - Đợt 4 ngày 05 -08/11	120 -180 340 -440 500 -600 270 -330			x
3	2012	- Đợt 1 ngày 14-15/9	150 -300	x		

TT	Năm	Thời gian lũ	Lượng mưa (mm)	Tình trạng dễ bị tổn thương		
				Thấp	Tr. bình	Cao
		- Đợt 2 ngày 06 - 08/10	150 -250			
4	2013	- Đợt 1 ngày 16 - 21/9 - Đợt 2 ngày 14 -21/10 - Đợt 3 ngày 05 -10/11 - Đợt 4 ngày 14 -19/11	350 -500 300 -400 150 -250 300 -450		x	
5	2014	- Đợt 1 ngày 05 -08/10 - Đợt 2 ngày 03 -05/11 - Đợt 3 ngày 12 -15/11 - Đợt 4 ngày 30/11 - 05/12	100 -250 100 -250 170 -260 100 - 260		x	
6	2015	- Đợt ngày 14 - 16/9	300 - 500		x	
7	2016	- Đợt 1 ngày 11 -13/9 - Đợt 2 ngày 21 -24/9 - Đợt 3 ngày 13 - 17/10 - Đợt 4 ngày 31/10 - 03/11 - Đợt 5 ngày 14 - 17/12	140 -200 340 -457 300 -550 200 -537 230 -300			x
8	2017	- Đợt 1 ngày 21 -26/7 - Đợt 2 ngày 14 -15/9 - Đợt 3 ngày 04 -11/11 - Đợt 4 ngày 20 -23/11	200 -300 200 -300 150 -260 250 -350		x	
9	2018	- Đợt 1 ngày 21 - 24/7 - Đợt 2 ngày 10 -13/10 - Đợt 3 ngày 08 -10/11 - Đợt 4 ngày 22 -25/11 - Đợt 5 ngày 08 -12/12	100 -150 230 -250 60 -150 50 -150 450 - 840		x	
10	2019	- Đợt 1 ngày 28 -30/8 - Đợt 2 ngày 02 -05/9 - Đợt 3 ngày 28/10 - 01/11 - Đợt 4 ngày 28 - 30/11	200 -295 240 -370 110 -240 100 -200		x	

TT	Năm	Thời gian lũ	Lượng mưa (mm)	Tình trạng dễ bị tổn thương		
				Thấp	Tr. bình	Cao
11	2020	- Đợt mưa lũ kéo dài từ 06-21/10 (toàn tỉnh xuất hiện 4 đợt lũ liên tục - lũ chồng lũ)	1.500-2.500			x

(Nguồn: QHV Vĩnh Linh)

Đánh giá mức độ ảnh hưởng và tình trạng dễ bị tổn thương do lũ: Bình quân mỗi năm xảy ra 03 - 04 đợt lũ. Lũ chính vụ xuất hiện vào tháng 10, 11; Lũ tiểu mãn xuất hiện vào tháng 5. Thời gian mưa gây lũ mỗi đợt thường từ 02 - 03 ngày, có đợt lên đến 05 ngày, cá biệt như năm 2020 kéo dài đến 15 ngày.

Bảng. Thống kê các đỉnh lũ lịch sử khu vực Vĩnh Linh và vùng phụ cận

Tên sông	Tên trạm	Giá trị lũ lịch sử (m)	Thời gian xảy ra lũ lịch sử	So với cấp báo động lũ (m)
Bến Hải	Gia Vòng	17.41	08/10/2005	> BD3: 7.41
	Hiền Lương	2.96	18/10/2020	> BD3: 0.46

(Nguồn: QHV Vĩnh Linh)

Tình hình hạn hán

Thị trấn Cửa Tùng chịu ảnh hưởng lớn của gió Tây Nam khô nóng hàng năm, trong đó tập trung chủ yếu từ tháng 4 đến tháng 7 (*thời gian xảy ra hạn hán tập trung chủ yếu vào các tháng 3-4 và 7-8*). Gió nóng làm tăng lượng bốc hơi, giảm độ ẩm, làm cạn nguồn nước ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống và sản xuất của người dân (*số ngày có gió Tây Nam khô nóng trung bình 44,9 ngày/năm*).

Thời gian hạn hán thường trùng với thời kỳ nhiệt độ cao, độ ẩm thấp dẫn tới tăng lượng bốc hơi, trong khi lượng mưa nhỏ, làm mực nước các hồ chứa xuống rất thấp, những năm hạn nặng như 2014, 2015, 2016 và năm 2019, hầu hết các hồ chứa đều thiếu nước để phục vụ nước tưới sản xuất trầm trọng, thậm chí hồ chứa nước có dung tích lớn như hồ La Ngà, Bảo Đài vẫn bị thiếu nước.

Ngoài việc gây cạn kiệt các hồ chứa, sông suối, dẫn đến xâm nhập mặn và thiếu nước cho sản xuất nông nghiệp, hạn hán còn gây dịch bệnh về người, gia súc.

Tình hình xâm nhập mặn

Theo kết quả quan trắc của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị) có kết quả như sau:

- Trong đợt quan trắc tháng 6/2016: trên sông Bến Hải, xâm nhập mặn đã vượt xa khu vực cầu Tiên an từ 05 - 07 km. Thời điểm triều cao, độ mặn đo được tại cầu Tiên An đạt 16,7 (g/l), thời điểm thấp nhất đạt 14,0 (g/l).

- Sông Bến Hải: Xâm nhập mặn đã vượt qua khu vực cầu Tiên An, dao động từ 7,9 -9,7‰; điểm cách cầu Hiền Lương 2km về phía thượng lưu độ mặn dao động từ 10,4 - 12,8‰; điểm cách cầu Hiền Lương 5km ở phía hạ lưu dao động từ 20,6 - 23‰.

- Những địa phương thường chịu rủi ro cao về xâm nhập mặn của huyện Vĩnh Linh là các xã nằm dọc theo bờ sông Bến Hải như Vĩnh Giang, Hiền Thành, Vĩnh Sơn.

Tình hình sạt lở bờ sông, bờ biển

Hiện tượng sạt lở bờ sông, bờ biển trên địa bàn huyện Vĩnh Linh nói chung và thị trấn Cửa Tùng nói riêng, trong những năm qua có những diễn biến hết sức phức tạp, tốc độ xói lở nhanh hơn và hướng sạt lở thường xuyên thay đổi. Dưới tác động của thiên tai, tình trạng sạt lở càng trở nên nghiêm trọng và khó lường. Qua rà soát, đánh giá, tổng chiều dài sạt lở bờ sông, bờ biển trên địa bàn toàn huyện hiện nay là 24,08km.

Tình hình thiệt hại do thiên tai

Do yếu tố địa hình và vị trí nên thị trấn Cửa Tùng hàng năm thường chịu ảnh hưởng của hầu hết các loại thiên tai như: bão, lũ, lốc xoáy, hạn hán, xâm nhập mặn, nước biển dâng do bão, sạt lở, xói lở bờ sông, bờ biển. Trên địa bàn huyện hiện tượng thời tiết cực đoan xuất hiện ngày càng nhiều, thiệt hại do thiên tai, cháy nổ, cháy rừng thường xuyên xảy ra gây ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển kinh tế xã hội của huyện và đời sống Nhân dân.

IV. ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG

1. Hiện trạng kinh tế và hạ tầng kinh tế

1.1. Khai thác, nuôi trồng thủy sản:

Chỉ đạo ngư dân ra khơi khai thác thủy sản, tích cực bám biển, tăng cường công tác tuyên truyền đảm bảo an toàn tàu thuyền trên biển. Mở rộng một số nghề mới, cải tiến nghề truyền thống phù hợp, đảm bảo chỉ tiêu sản lượng đánh bắt thủy sản, tăng thu nhập cho bà con ngư dân. Phối hợp với cơ quan chuyên môn cấp tỉnh tổ chức đăng ký tàu thuyền, lắp giám sát hành trình trên tàu cá, tuyên truyền chống khai thác hải sản trái phép

- Toàn thị trấn hiện có 355 tàu thuyền, trong đó loại trên 90 CV có 23 chiếc, từ 50 CV - 90 CV có 6 chiếc, từ 20 CV - 50 CV có 38 chiếc, loại dưới 20 CV có 69 chiếc, thúng máy 60 chiếc, thúng chèo có 160 chiếc. Máy lặn: 28 cái, máy định vị: 155 cái.

- Tổng sản lượng khai thác ước thực hiện: 1005 tấn/1000 tấn, đạt 100,5% kế hoạch, trong đó sản lượng đánh bắt xa bờ ước đạt: 40 tấn. Giá trị thu nhập ước đạt 23.404 triệu đồng. Bình quân lao động biển ước đạt: 60,7 triệu đồng.

- Sản lượng nuôi trồng thủy sản: 16,2 tấn đạt 81% KH; Giá trị thu nhập ước đạt: 10.688 triệu đồng (bao gồm thu nhập từ nuôi trồng thủy sản ở ngoài địa phương và nuôi cá nước ngọt).

1.2. Sản xuất nông nghiệp

Tập trung chủ động ứng phó với thiên tai, dịch bệnh, tổ chức thắng lợi sản xuất vụ Đông - Xuân, năm 2021- 2022, vụ Hè - Thu năm 2022 theo đúng kế hoạch, khung lịch thời vụ. Chỉ đạo công tác phòng chống hạn cho cây trồng theo dự báo tình hình thời tiết khu vực. Hướng dẫn nông dân các biện pháp phòng trừ sâu bệnh kịp thời, hiệu quả. Chỉ đạo và hỗ trợ kinh phí cho các hợp tác xã tổ chức diệt chuột trên đồng ruộng.

- Về trồng trọt:

Diện tích trồng lúa 76,6 ha, năng suất bình quân đạt 50,2 tạ/ha, sản lượng 385,1 tấn; Diện tích trồng ngô 35,8 ha, năng suất bình quân đạt 53,6 tạ/ha, sản lượng 191,6 tấn; Diện tích trồng lạc 20,5 ha, năng suất bình quân đạt 29 tạ/ha, sản lượng 59,6 tấn; Diện tích trồng môn 13,3 ha, năng suất bình quân đạt 60 tạ/ha sản lượng 82,6 tấn; Diện tích trồng ném 12,4 ha, năng suất bình quân đạt 40,7 tạ/ha sản lượng 50,6 tấn; Rau, cây hàng năm, cây ăn quả các loại 2.000,8 triệu đồng.

Diện tích hồ tiêu 116 ha, năng suất bình 17,3 tạ/ha, sản lượng 201,8 tấn, giá trị thu nhập: 11.742,4 triệu đồng; Cao su 109,5 ha, năng suất bình quân 36 tạ/ha, sản lượng mủ tươi 394,3 tấn, giá trị thu nhập: 5.197,2 triệu đồng.

- Về chăn nuôi:

Chỉ đạo thực hiện phát triển đàn lợn, đẩy mạnh phát triển đàn gia cầm để đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng, tạo việc làm tại chỗ, tăng thu nhập cho người nông dân. Đã tổ chức tiêm phòng 200 liều vắc xin Lở mồm long móng, 100 liều vắc xin tụ huyết trùng đàn trâu, bò; 300 liều vắc xin viêm da nổi cục, 10.000 liều

vắc xin cúm gia cầm H5N1, 500 liều vắc xin tiêm phòng đại cho đàn chó.

Tổng đàn trâu, bò 851 con; lợn 9.400 con (bao gồm cả lợn con); gia cầm các loại 94.300 con (bao gồm số con đã tái đàn). Số lượng xuất bán trong năm: 405 con trâu, bò; 413 tấn lợn; 105 tấn gia cầm.

* *Tổng thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp*: 49.089,3 triệu đồng/50.500 triệu đồng đạt 97,2% kế hoạch.

1.3. Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp:

Các cơ sở sản xuất như cơ khí, sửa chữa, sản xuất đá lạnh, nước lọc, mộc dân dụng, xây dựng, chế biến thủy sản vv... tiếp tục duy trì hoạt động và phát huy hiệu quả, tạo việc làm và thu nhập ổn định cho hàng trăm lao động trên địa bàn thị trấn.

Trong đó Tổng công ty TNHH MTV Ngọc Tuấn Cửa Tùng tiếp tục phát triển sản xuất chế biến chả cá, bột cá. Sản lượng chế biến thủy sản năm 2022 thực hiện: 10.530 tấn đạt 100,5% KH.

* *Giá trị thu từ sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp*: 65.692 triệu đồng/58.500 triệu đồng, đạt 112,3% KH

1.4. Thương mại, dịch vụ

- Sau khi cả nước không chế được dịch bệnh Covid 19, hoạt động kinh doanh dịch vụ có những chuyển biến tích cực đặc biệt lĩnh vực dịch vụ du lịch và các dịch vụ về ăn uống, giải khát góp phần quan trọng vào kế hoạch phát triển kinh tế của thị trấn.

- Việc đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch đã được một số hộ kinh doanh mở mang, đầu tư thêm cơ sở. Chợ cá Cửa Tùng tiếp tục thu hút thêm các hộ gia đình tham gia kinh doanh.

* *Thu từ hoạt động Thương mại - Dịch vụ*: 82.662 triệu đồng/77.500 triệu đồng đạt 106,6%KH

Tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu để tạo nguồn thu nhập cao và ổn định cho người lao động.

* *Nguồn thu từ xuất khẩu lao động, lao động trong, ngoài tỉnh*: 181.852 triệu đồng/ 162.000 triệu đồng, đạt 112,3% KH.

- Bên cạnh đó nguồn thu từ tiền lương cán bộ, công chức, viên chức, chính sách xã hội được đảm bảo thường xuyên, cùng với nguồn hỗ trợ, tài trợ khác góp phần ổn định đời sống của nhân dân.

* Thu từ tiền lương cán bộ, công chức, viên chức, chính sách xã hội và thu khác: 78.032,3 triệu đồng.

2. Hiện trạng dân số và lao động

2.1. Hiện trạng dân số

Theo số liệu của UBND thị trấn Cửa Tùng cung cấp thì thị trấn gồm 13 khu phố, có 2.774 hộ với tổng số dân là 10.076 người. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,75%/năm. Cụ thể như sau:

STT	Tên khu phố	Dân số (người)	Số hộ
1	Khu phố An Đức 1	804	186
2	Khu phố An Đức 2	724	171
3	Khu phố An Đức 3	807	199
4	Khu phố An Hòa 1	1.335	324
5	Khu phố An Hòa 2	1.311	323
6	Khu phố Hòa Lý Hải	1.356	327
7	Khu phố Bắc Bàn	427	130
8	Khu phố Trung Nam	461	143
9	Khu phố An Du Đông 2	901	314
10	Khu phố An Du Đông 1	440	148
11	Khu phố An Du Nam 1	440	148
12	Khu phố An Du Nam 2	650	221
13	Khu phố Cát	420	120
	Tổng	10.076	2.774

(Nguồn: UBND thị trấn Cửa Tùng)

2.2. Hiện trạng lao động, việc làm

Tổ chức các lớp đào tạo nghề cho lao động trên địa bàn với trên 141 học viên tham gia. Tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ quản lý và sử dụng nguồn vốn Quốc gia về việc làm; Tiếp nhận hồ sơ và giới thiệu 04 Công ty đến tư vấn tuyển dụng lao động đi làm việc ở nước ngoài. Ước tạo việc làm mới cả năm cho 141 lao động. Trong đó làm ngoại tỉnh: 91 lao động; làm việc ở nước ngoài: 50 lao động. Thẩm định hồ sơ, hỗ trợ đối tượng bị ảnh hưởng do đại dịch Covid-19 theo Quyết định 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/07/2021 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 1841/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND tỉnh.

3. Hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích đất tự nhiên của thị trấn là: 1.047,25ha, trong đó: Đất nông nghiệp 721,99ha, đất phi nông nghiệp là 276,48ha, đất chưa sử dụng là 48,78ha.

Bảng cân tổng hợp hiện trạng sử dụng đất đai xây dựng

TT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong địa giới hành chính	Cơ cấu diện tích loại đất so với tổng diện tích tự nhiên (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích đất của		1.047,25	100.00
1	Nhóm đất nông	NNP	721.99	68,90
1.1	Đất sản xuất nông	SXN	630.66	60,22
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	218.83	20,89
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	93.38	0,89
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm	HNK	125.45	11,98
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	411.83	39,32
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	75.74	0,72
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	64.12	0,61
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.62	0,11
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.3	Đất nuôi trồng thủy	NTS	12.52	0,11
1.4	Đất làm muối	LMU		
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.08	0,03
2	Nhóm đất phi nông	PNN	276.48	26.40
2.1	Đất ở	OCT	76.62	0,69
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	72.56	0,69
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	46.58	0,44
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ	TSC	1.66	0,02
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	1.94	0,02
2.2.3	Đất an ninh	CAN	0.03	0,001
2.2.4	Đất xây dựng công	DSN	14.00	0,13

2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12.11	0,12
2.2.6	Đất sử dụng vào mục	CCC	16.85	0,16
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON		
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa	NTD	38.77	0,37
2.6	Đất sông, ngòi, kênh,	SON	9.82	0,09
2.7	Đất có mặt nước	MNC	2.75	0,03
2.8	Đất phi nông nghiệp	PNK		
3	Nhóm đất chưa sử	CSD	48.78	0,47
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	48.78	0,47
3.2	Đất đồi núi chưa sử	DCS		
4	Đất có mặt nước ven	MV		
4.1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT		
4.2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	MVR		
4.3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MV K		

4. Hiện trạng phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị:

4.1 Hiện trạng hạ tầng xã hội

a) Về nhà ở:

- Nhà ở: Nhà kiên cố chiếm 70%, nhà bán kiên cố chiếm 28%; diện tích nhà ở trung bình khoảng 15m²/người. Trong những năm gần đây, tốc độ phát triển kinh tế của thị trấn tăng khá nhanh, đời sống người dân được nâng cao, nhu cầu xây dựng từ nhà ở của người dân đến các công trình công cộng, phúc lợi xã hội rất lớn.

- Trên các trục đường chính của thị trấn đã và đang xây dựng các công trình nhà ở có chiều cao xây dựng từ 2 đến 3 tầng bám sát 2 bên các trục đường, từng bước tạo lập bộ mặt khang trang và đổi mới.

- Tổng diện tích đất ở trên địa bàn thị trấn là 75,25 ha, tổng số nhà ở đô thị là 1.664 nhà, trong đó: Số nhà kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố là 1.168 nhà, chiếm tỷ lệ 70,2%.



Một số hình ảnh về nhà ở trên địa bàn thị trấn

b) Về công trình y tế:

- Hiện thị trấn có 1 trạm y tế với diện tích hơn 2.000 m² và một bệnh viện cấp tỉnh là bệnh viện Y học cổ truyền và phục hồi chức năng Quảng Trị với diện tích gần 16.000 m².

- Bệnh viện Y học cổ truyền và phục hồi chức năng Quảng Trị với quy mô giường hiện có khoảng 70 giường, bình quân số giường bệnh phục vụ thị trấn là 17,9 giường/1000 dân.

- Trong những năm qua, hệ thống cơ sở hạ tầng y tế trên địa bàn thị trấn luôn nhận được sự quan tâm của các cấp, ngành trong tỉnh nâng cấp trang thiết bị y tế. Do vậy, đến nay hầu hết các cơ sở y tế đều trong tình trạng hoạt động tốt, đảm bảo đáp ứng cho nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân trong huyện cũng như của khu vực. Thực hiện tốt chương trình y tế quốc gia, tiêm chủng mở rộng, phòng chống dịch bệnh, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho nhân dân, chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình. Song vị trí của trạm y tế cũng như bệnh viện Y học cổ truyền và phục hồi chức năng tỉnh Quảng Trị đều nằm lệch về phía Nam của thị trấn cho nên bán kính phục vụ còn chưa được thuận lợi cho lắm cho người dân sinh sống ở phía Bắc thị trấn.



Bệnh viện Y học cổ truyền và phục hồi chức năng tỉnh Quảng Trị



Trạm y tế thị trấn

Hiện trạng các cơ sở y tế trên địa bàn huyện

STT	Tên đơn vị	Quy mô (m ²)	Số giường bệnh
1	Bệnh viện YHCT – PHCN tỉnh Quảng Trị		70
2	Trạm y tế thị trấn Cửa Tùng	>500m ²	5

(Nguồn: QHV huyện Vĩnh Linh)

c) Về công trình thể dục thể thao: chưa có

d) Về công trình văn hoá: chưa có trung tâm văn hóa cấp Thị trấn, đã và đang xây dựng một số nhà văn hóa khu của các khu dân cư.

e) Về công trình dịch vụ thiết yếu: Trong quá trình xây dựng và phát triển, thị trấn Cửa Tùng đặc biệt chú trọng xây dựng hệ thống chợ trên địa bàn. Riêng giai đoạn 2015-2021, trên địa bàn thị trấn Cửa Tùng đã được UBND huyện Vĩnh Linh đầu tư cải tạo và xây dựng cơ sở hạ tầng chợ Do với kinh phí 12,7 tỷ đồng, chợ Cá Cửa Tùng, tạo thuận lợi trong giao thương mua bán, trao đổi hàng hóa, phục vụ cuộc sống của người dân. Đến nay, thị trấn Cửa Tùng có tổng số 02 chợ phân bố trên địa bàn thị trấn. Tuy nhiên, công tác quản lý chợ tại một số địa phương còn yếu kém; vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm, môi trường, phòng cháy chữa cháy ở các chợ còn nhiều bất cập...



Chợ cá Cửa Tùng



Chợ Do

- Thị trấn Cửa Tùng là một trong những địa phương tập trung các cơ sở dịch vụ lưu trú và ăn uống. Trên địa bàn có các nhà hàng khách sạn như: Khách sạn Thành Phát, khách sạn Eo Biển Xanh, khách sạn Hữu Nghị, khách sạn Cửa Tùng, khách sạn chi cục thuế, khách sạn Hoàng Gia... và rất nhiều hộ kinh doanh, dịch vụ nhỏ lẻ. Tuy nhiên, hiện nay một số cơ sở lưu trú và dịch vụ ăn uống này đã có hiện tượng xuống cấp. Hệ thống cơ sở lưu trú còn thiếu và yếu, đặc biệt là các cơ sở lưu trú cao cấp. Các cơ sở dịch vụ du lịch còn thiếu, chưa phong phú, đa dạng, chưa đáp ứng được nhu cầu của khách du lịch.



Khách sạn Eo biển xanh 2



Khách sạn Cửa Tùng



Khách sạn Hữu Nghị



Khách sạn Chi cụt thuê



Khách sạn Thành Phát



Khách sạn Eo biển xanh

Một vài hình ảnh nhà hàng, khách sạn trên địa bàn thị trấn Cửa Tùng

f) Về hệ thống giáo dục, đào tạo:

- Hiện nay, trên địa bàn thị trấn có 01 trường THPT Cửa Tùng có diện tích khoảng 2,4 ha, 01 trường trung học cơ sở, 01 trường tiểu học (2 cơ sở) và 01 trường mầm non. Trường trung học cơ sở Cửa Tùng có diện tích là 1,7ha, trường tiểu học Cửa Tùng có diện tích là 1,5ha, trường tiểu học phân hiệu 2 có diện tích là 0,7ha, trường mầm non Bình Minh có diện tích là 0,4ha.

- Đến nay hầu hết các cơ sở giáo dục có chất lượng kiên cố và đều trong tình trạng hoạt động tốt. Nhưng về phía Bắc của thị trấn cần đầu tư xây dựng thêm trường mầm non để đảm bảo bán kính phục vụ cũng như nhu cầu của người dân khu vực.



Trường trung học cơ sở Cửa Tùng



Trường tiểu học Cửa Tùng



Trường tiểu học phân hiệu 2



Trường mầm non Bình Minh

g) Công trình di tích lịch sử:

- Hiện nay trên địa bàn thị trấn có các điểm di tích lịch sử như Địa đạo Mũi Si, bến đò A.

h) Về công viên cây xanh: Diện tích cây xanh trong khu vực khá lớn nhưng đa phần là gắn với các điểm dân cư, trong các vườn nhà. Thị trấn có đất cây xanh công cộng đã được quy hoạch. Tuy nhiên chưa được đầu tư xây dựng.

4.2. Cơ quan, trụ sở

Công trình hành chính và các cơ quan của Thị trấn chủ yếu tập trung ở khu vực khu phố Hoà Lý Hải, bao gồm: Ủy ban nhân dân Thị trấn, công an thị trấn, đồn Biên phòng Cửa Tùng. Các công trình này được xây dựng khá kiên cố, đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng trong giai đoạn hiện nay. Ngoài ra trong khu vực còn một số trụ sở cơ quan doanh nghiệp đóng trên địa bàn xen lẫn rải rác trong các khu phố thương mại và dân cư.



UBND thị trấn



Trụ sở công an thị trấn

5. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

5.1. Hạ tầng giao thông

5.1.1. Đường bộ

- Giao thông đối ngoại:

+ Tuyến đường Tỉnh lộ 574 có điểm đầu giao với Quốc lộ 1A tại Km733+500, điểm cuối tại thị trấn Cửa Tùng. Đoạn đi qua thị trấn Cửa Tùng có nền đường rộng 9m, mặt đường rộng 8m, chiều dài khoảng 3,4km và đã được quy hoạch với mặt cắt ngang là 27m.

+ Tuyến đường quốc phòng nối từ đoạn cầu Đúc của thị trấn, chạy dọc ven biển ra tới khu du lịch - di tích lịch sử Địa đạo Vịnh Mốc, hiện chỉ có lòng đường với mặt cắt ngang hiện trạng khoảng 6,0m và chiều dài đi ngang qua thị trấn khoảng 2,4km.

+ Đoạn tuyến Quốc Lộ 9D nối từ cầu Cửa Tùng ra tới xã Vĩnh Thạch có nền đường rộng 9m, mặt đường rộng 8m, chiều dài đi ngang qua thị trấn hơn 5,0km.

+ Ngoài ra, thị trấn còn có Cảng Cửa Tùng là nơi trao đổi buôn bán hải sản, neo đậu của các tàu thuyền và vận chuyển hàng hóa cũng như khách du lịch ra đảo Cồn Cỏ và các tỉnh lân cận.

+ Hiện thị trấn vẫn chưa có bến xe đô thị.



Tỉnh lộ 574



Cảng Cửa Tùng

- Giao thông đối nội:

+ Ở phía Bắc thị trấn hiện có 3 tuyến đường chính mặt đường đã láng nhựa, 3 tuyến đường này là các tuyến giao thông chính của 2 khu phố (Trung Nam, Bắc Bàn). Với 2 tuyến đường có mặt cắt ngang hiện trạng là 5,5m, tổng chiều dài khoảng 2,3km và 1 tuyến đường nhựa có mặt cắt ngang hiện trạng 10,5m với chiều dài khoảng 1,3km, ngoài ra ở khu vực này còn có một vài tuyến đường bê tông có mặt cắt ngang hiện trạng từ 3-5 m và một số tuyến đường đất phục vụ cho giao thông nội bộ của dân cư khu vực này.



Một số tuyến đường chính ở khu vực phía Bắc thị trấn

+ Ở phía Nam thị trấn hiện có 2 tuyến đường chính mặt đường đã láng nhựa. Tuyến đường thứ nhất là tuyến đường đi từ đoạn nghĩa trang liệt sĩ nhân dân thị trấn, nối tỉnh lộ 574 ra tới trung tâm của khu phố Hòa Lý Hải. Tuyến đường này có mặt cắt ngang hiện trạng là 4m và chiều dài khoảng 2km. Tuyến đường thứ hai là trục đường chính của khu trung tâm của thị trấn đi qua trước mặt UBND thị trấn. Tuyến đường này có mặt cắt ngang hiện trạng là 6,5m và chiều dài khoảng 1,2km. Ngoài ra ở phía Nam của thị trấn còn có hệ thống đường bê

tông khá hoàn thiện với mặt cắt ngang từ 2 - 5 m. Đặc biệt là ở các khu phố An Hòa 1, An Hòa 2, An Đức 1, An Đức 2, An Đức 3 hệ thống đường bê tông khá dày đặc và nhà ở kiên cố, bám khá sát trên các tuyến đường bê tông này.

- Tổng diện tích đất giao thông đô thị hiện có là 103,88 ha, chiếm 9,92% đất xây dựng đô thị, diện tích giao thông đô thị trên dân số đô thị là 103,09 m²/người.



Tuyến đường chính trước mặt UBND thị trấn



Tuyến đường bê tông trong khu dân cư

5.1.2. Đường thủy

Trên địa bàn thị trấn Cửa Tùng có tuyến sông Bến Hải chảy qua. Trong đó sông Bến Hải được Bộ GTVT quyết định chuyển thành tuyến đường thủy nội địa trung ương (Quyết định số 808/QĐ-BGTVT ngày 11/3/2015) với chiều dài 24,4km từ điểm đầu cách chân đập ngăn mặn Sa Lung 100m về phía hạ lưu, điểm cuối tại đầu kè Cửa Tùng, đạt tiêu chuẩn cấp IV, trên tuyến có 5 cầu: Hiền Lương (gồm 01 cầu mới và 01 cầu phục chế cầu xây dựng năm 1952), Châu Thị, Phúc Lâm, cầu đường sắt Sa Lung, cầu Cửa Tùng. Các cầu đều có khoang thông thuyền. Độ sâu luồng lạch -1,1m đến -2,3m. Chiều rộng đáy luồng 20m-50m, bán kính cong 150m-300m. Loại phương tiện có trọng tải 100 tấn có thể hoạt động dễ dàng trên tuyến sông.

5.2. Hạ tầng cấp điện, điện chiếu sáng

a. Cấp điện

Về hiện trạng lưới điện, thị trấn Cửa Tùng và khu vực mở rộng được cung cấp nguồn từ trạm 110kV Vĩnh Linh 40MVA thông qua trạm biến áp trung gian 35/10kV Cửa Tùng – Vĩnh Linh. Trạm 110kV Vĩnh Linh đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Đông Hà - Đông Hới. Hiện tại, các đường dây và trạm biến áp cấp điện cho huyện Vĩnh Linh mang tải trong phạm vi cho phép, đảm bảo độ tin cậy cung cấp điện cho huyện.

Hiện tại trên địa bàn thị trấn Cửa Tùng độ phủ cấp điện đạt 100%. Cung và cầu về điện hiện tại đang ở mức cân bằng. Có các trạm biến áp với công suất khác nhau, tất cả các tuyến đường dây 22kV sau trạm đã có liên kết mạch vòng kín vận hành hơ với các trạm biến áp đảm bảo chế độ N-1 cho địa bàn thị trấn Cửa Tùng.

Ngoài ra trên địa bàn thị trấn Cửa Tùng có 3 trạm biến áp năng lượng mặt trời, có công suất 0.4KV/22/1250kVA.

- Lưới 22kV: Hiện tại lưới điện trung thế 22kV của thị trấn Cửa Tùng đa phần được đi nổi trên cột thép và cột bê tông ly tâm, sử dụng dây dẫn ACSR tiết diện từ 90 - 185mm².

Thống kê các trạm biến áp dân dụng khu vực thị trấn Cửa Tùng

STT	Tên trạm	Công suất (kVA)
1	TBA Vĩnh Thạch 1	160
2	TBA Xóm Cát	160
3	TBA Hoà Lý 2	250
4	TBA Vĩnh Quang 2	250
5	TBA Trạng Vụng	250
6	TBA DL Cửa Tùng	250
7	TBA An Hoà 1	400
8	TBA An Hoà 2	250
9	TBA Vĩnh Quang 1	400
10	TBA An Đức 3	250
11	TBA Vĩnh Tân 1	250
12	TBA Vĩnh Tân	400
13	TBA An Du Đông	160
14	TBA An Zu Nam	160
Tổng công suất		3.590

(Nguồn: UBND thị trấn Cửa Tùng)



Một số hình ảnh về hệ thống điện và đèn điện chiếu sáng

b. Điện chiếu sáng

- Thị trấn đã có hệ thống đèn cao áp chiếu sáng trên tuyến đường 574 và một phần tuyến đường quốc phòng ven biển với tổng chiều dài được chiếu sáng khoảng 4,4km, tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng là 68%. Ngoài ra trong các tuyến đường bê tông của các khu phố cũng có hệ thống đèn đường chiếu sáng, tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng là 97%.

5.3. Hạ tầng hệ thống viễn thông thụ động

a. Bưu chính

Trên địa bàn thị trấn Cửa Tùng có bưu cục Bưu điện văn hoá xã thị trấn Cửa Tùng, và các điểm phục vụ cung cấp các dịch vụ về thương mại điện tử và logistics. Mạng lưới dịch vụ Bưu chính cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu của người dân về thương mại điện tử và logistics, phát triển các dịch vụ liên quan

phù hợp, nhằm tăng cường và khẳng định thể mạnh của bưu chính huyện cung cấp dịch vụ thương mại điện tử và logistics.

b. Viễn thông

Hạ tầng mạng thông tin di động: Trên địa bàn thị trấn Cửa Tùng có 4 mạng thông tin di động bao gồm Vinaphone, MobiFone, Viettel Mobile và Vietnam Mobile.

Mạng băng rộng phủ sóng 100% xã trên địa bàn thị trấn Cửa Tùng. Tại thị trấn Cửa Tùng hạ tầng viễn thông đã sẵn sàng cho việc triển khai 4G.

c. Truyền thanh, truyền hình, thông tin cơ sở

- Đài truyền thanh huyện: Đài truyền thanh huyện được sát nhập với Trung tâm văn thông tin – thể dục thể thao huyện năm 2018. Đài truyền thanh thuộc trung tâm văn hóa – thể thao sử dụng máy phát thanh FM công suất 500W đầu tư năm 2012.

+ Hệ thống trang thiết bị phục vụ truyền thanh được đầu tư từ những năm 2000 nên chất lượng và công nghệ đã không còn đảm bảo thích ứng với yêu cầu về truyền thanh thông minh.

- Truyền hình: Thị phần cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền như sau: Viễn thông Quảng Trị 55,2%, Viettel 40,9 và còn lại là thị phần của SCTV là 3,78% với khoảng 570 thuê bao.

- Thông tin cơ sở: Hiện toàn huyện Vĩnh Linh có 15 đài truyền thanh cấp xã với tổng cộng 265 cụm truyền thanh FM, 550 loa 25W về tận các thôn, bản. 100% đài truyền thanh cấp xã đều hoạt động tốt, cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu thông tin của người dân trên địa bàn.

Trên địa bàn thị trấn Cửa Tùng có các trạm BTS:

- + BTS Mobiphone Vĩnh Thạch QTVL25
- + BTS Viettel QTI 0383
- + BTS Mobiphone MT 2016-2065
- + BTS Mobiphone Vĩnh Giang QTI13
- + BTS Mobiphone QTVL03

5.4. Hạ tầng cấp nước

Hiện tại Thị trấn Cửa Tùng chưa có hệ thống cấp nước sạch do xí nghiệp nước sạch Quảng Trị cung cấp. Người dân chủ yếu sử dụng nước từ giếng khoan, giếng đào do dân tự xây dựng.

5.5. Hạ tầng thoát nước và vệ sinh môi trường

- Thoát nước:

+ Hiện nay thị trấn sử dụng hệ thống thoát nước chung gồm hệ thống thoát nước mặt và nước thải sinh hoạt với tổng chiều dài khoảng 3,4 km, chủ yếu tập trung ở khu vực trung tâm nhưng đã bị hư hỏng và xuống cấp. Hiện thị trấn chưa có hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, mật độ đường cống thoát nước chính toàn đô thị là 0,7 km/km².

+ Các khu dân cư chưa có hệ thống thoát nước hoàn chỉnh.

+ Tình trạng úng ngập: Trên các tuyến đường của thị trấn hầu như không bị úng ngập. Hiện nay tình trạng úng ngập sau mưa lớn chủ yếu xảy ra ở các ruộng trũng đoạn cầu Đức, không gây ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động của thị trấn cũng như cuộc sống của người dân. Riêng khu vực KDC khu phố An Đức 2, An Đức 3 khu vực giáp cảng cá Cửa Tùng vào mùa mưa có xảy ra hiện tượng úng ngập cục bộ do hệ thống thoát nước còn sơ sài và kích thước nhỏ.



Một số hình ảnh về hiện trạng hệ thống thoát nước của thị trấn



Một số hình ảnh về hiện trạng hệ thống thoát nước của thị trấn

- Về thu gom và xử lý chất thải:

+ Khối lượng rác thu gom: Khoảng 2,9 tấn/ngày, tỷ lệ chất thải rắn toàn đô thị được thu gom khoảng 86%. Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy đạt 100%.

+ Thị trấn Cửa Tùng có 01 Bãi rác tạm Cửa Tùng chôn lấp không hợp vệ sinh, đã được UBND huyện phê duyệt phương án đóng cửa và giao cho TTMT và Công trình ĐT huyện thực hiện. BCL Cửa Tùng (2,5ha): đang xây dựng, dự án đã được khởi công từ năm 2011.

+ Nghĩa trang nhân dân thị trấn Cửa Tùng hình thành từ lâu đời, chủ yếu là hung táng, cát táng và nằm xa khu dân cư trên 500m, một số nằm xen kẽ trong khu dân cư và trải dài trên diện tích toàn thị trấn. Do phong tục tập quán của người dân nên Lăng mộ được xây dựng tự phát, theo ý muốn chủ quan của mỗi dòng tộc gây khó khăn cho công tác thống kê chính xác đất nghĩa trang. Tổng diện tích đất nghĩa trang tập trung 38,75ha, tỷ lệ lấp đầy 60%.

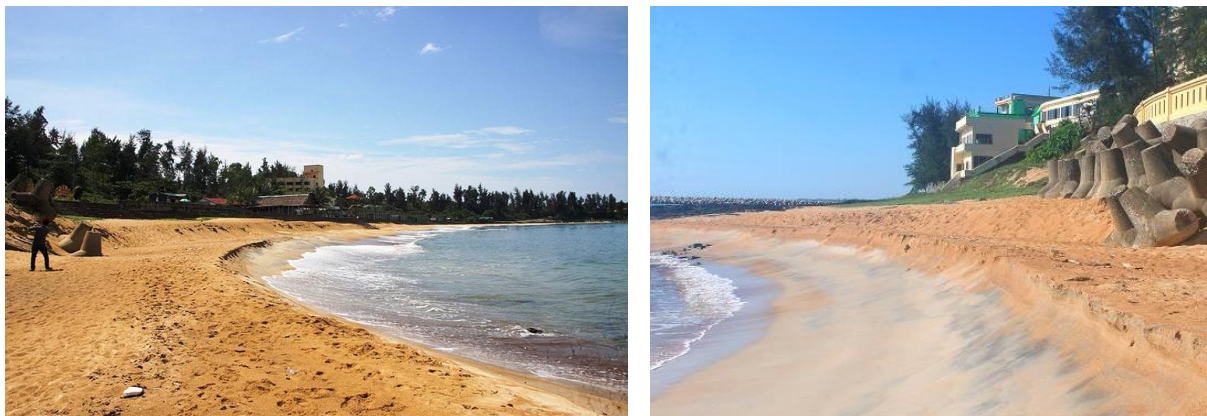
5.6. Hạ tầng cây xanh và mặt nước

- Hiện thị trấn đã có quy hoạch công viên cây xanh phục vụ đô thị nhưng chưa được triển khai xây dựng. Cây xanh chủ yếu là rừng phòng hộ, cây xanh tự nhiên và cây vườn của người dân trồng. Đất cây xanh đô thị bình quân 9,37 m²/người.

- Thị trấn không có nhiều sông suối, ở khu vực ruộng cầu Đúc tập trung hệ thống kênh mương và một số hồ nước ngọt, diện tích mặt nước ngọt trên địa bàn thị trấn khá nhỏ. Tổng diện tích sông ngòi, kênh mương trên địa bàn là 9,82 ha chiếm 2% diện tích đất của toàn thị trấn.

- Thị trấn Cửa Tùng có bờ biển kéo dài khoảng 4,5km là điều kiện rất thuận lợi để phát triển du lịch - dịch vụ cũng như đánh bắt thủy hải sản. Trước đây, bãi

tắm Cửa Tùng được mệnh danh là “Nữ hoàng của các bãi tắm” vì có bãi cát rộng trắng mịn với những ngằm đá nhô ra biển tuyệt đẹp. Nhưng nhiều năm nay, bãi tắm bị xói lở, ngày một thu hẹp và đang bị tổn hại nghiêm trọng.



Hình ảnh bãi biển Cửa Tùng đang bị xói lở nghiêm trọng

6. Hiện trạng môi trường

6.1. Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường

6.1.1. Hiện trạng môi trường đất

Theo số liệu quan trắc môi trường giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn huyện Vĩnh Linh, tại các vị trí quan trắc hàm lượng các kim loại nặng và dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ nằm trong giới hạn theo QCVN 03-MT:2015/BTNMT và QCVN 15:2008/BTNMT. Các điểm quan trắc, môi trường đất thuộc nhóm đất chua và chua vừa, thành phần đất thuộc nhóm nghèo đến trung bình về dinh dưỡng và chất hữu cơ (do sử dụng PBVC và TBVTV quá liều lượng, bị tồn lưu làm đất giảm khả năng phân hủy), thành phần chất hữu cơ của môi trường đất chủ yếu ở dạng thô.

6.1.2. Hiện trạng môi trường nước

- Nước mặt: Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt trên địa bàn giai đoạn 2016-2020 cho thấy, tại các điểm quan trắc các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép cột B1 của QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Từ tháng 3 đến tháng 8 hằng năm, sông Bến Hải thuộc huyện Vĩnh Linh chịu tác động rõ rệt của hiện tượng xâm nhập mặn nên chất lượng nước tại các khu vực này không thể cung cấp cho mục đích sinh hoạt và tưới tiêu theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

- Nước ngầm: Kết quả quan trắc chất lượng nước dưới đất giai đoạn 2016 - 2020 tại một số giếng đào trên địa bàn cho thấy tất cả các thông số phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 09-MT:2015/BTNMT.

- Nước biển ven bờ: Theo số liệu quan trắc môi trường tỉnh Quảng Trị, tại các điểm quan trắc nước biển ven bờ trên địa bàn, hầu hết các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép QCVN 10-MT:2015/BTNMT. T10/2020, hàm lượng TSS tại mũi Si, huyện Vĩnh Linh vượt 1,84 lần giới hạn cho phép.

6.1.3. Hiện trạng môi trường không khí

Số liệu quan trắc môi trường không khí tại ngã ba Hiền Lương - Cửa Tùng; và 2 điểm dân cư trung tâm thị trấn Cửa Tùng, cho thấy các thông số phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT. Riêng tiếng ồn tại một số thời điểm ở khu dân cư khá cao.

6.2. Tình hình phát sinh các loại chất thải

6.2.1. Nước thải

a) Nước thải sinh hoạt

- Các công trình thu gom, xử lý: Trên địa bàn thị trấn chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, do đó lượng nước thải sinh hoạt được thu gom vào hệ thống thoát nước chung của khu vực và thải trực tiếp ra môi trường.

- Chất lượng nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt trên địa bàn có BOD₅, NH₄-N và coliform khá cao vượt quy chuẩn cho phép cột B của QCVN 14:2008/BTNMT tại các cống thoát nước trên địa bàn thị trấn Cửa Tùng.

b) Nước thải công nghiệp

- Phát sinh từ các cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp bao gồm các cơ sở sản xuất nằm thuộc CCN cảng cá Cửa Tùng, CCN Cửa Tùng và các cơ sở nằm xen kẽ trong khu dân cư.

- Các cụm công nghiệp trên địa bàn chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Nước thải phát sinh được các cơ sở trong CCN tự thu gom và xử lý. Riêng CCN Cửa Tùng đã được đầu tư xây dựng bể lắng, lọc với thể tích 10 m³.

c) Nước thải y tế

- Trên địa bàn thị trấn Cửa Tùng có 01 Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng tỉnh Quảng Trị (với quy mô 70 giường bệnh), có 01 trạm y tế thị trấn

- Hệ thống thu gom, xử lý: Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng Tỉnh có hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m³/ngày. Nước thải phát sinh từ các cơ sở khám chữa bệnh còn lại được thu gom và dẫn về bể tự hoại 3 ngăn của cơ sở.

- Chất lượng nước thải y tế: Chất lượng nước thải có giá trị pH khá thấp NH₄-N và Nitơ tổng khá cao vượt quy chuẩn cho phép cột B của QCVN 28:2010/BTNMT.

6.2.2. Khí thải

Khí thải phát sinh trên địa bàn chủ yếu phát sinh từ hoạt động:

- Hoạt động giao thông được coi là một trong những nguồn chính gây ô nhiễm môi trường không khí, đặc biệt là môi trường không khí khu vực đô thị (chủ yếu là tuyến đường Quốc lộ 9D, tỉnh lộ 574 đoạn đi qua thị trấn Cửa Tùng).

- Hoạt động xây dựng: Năm 2023 trên địa bàn có công trình triển khai thi công xây dựng. Việc triển khai thi công các công trình này sẽ làm ô nhiễm môi trường cục bộ cho khu vực thi công và trên các tuyến đường giao thông.

Chất lượng không khí trên địa bàn vẫn tương đối tốt, chỉ có tiếng ồn tại một số điểm dân cư cao.

7. Đánh giá công tác quản lý, triển khai thực hiện đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cửa Tùng huyện Vĩnh Linh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

7.1. Bố cục không gian kiến trúc

Trên cơ sở các trục đường quy hoạch chính của khu vực, các khu chức năng chính đã được xác định trong đồ án quy hoạch chung xây dựng đã được phê duyệt, tôn trọng hiện trạng phát triển của khu vực. Bố cục không gian kiến trúc toàn đô thị như sau:

- Hình thành các trục cảnh quan đô thị mang tính đặc trưng của đô thị ven biển, trục trung tâm đô thị gắn kết các chức năng chính như dịch vụ du lịch, công viên, các khu ở mới.

- Hình thành các khu dịch vụ du lịch ven biển;

- Toàn phân khu được xác định có 02 đơn vị ở có đầy đủ hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật: Vườn hoa, công trình công cộng: Trường mẫu giáo, tiểu học, phổ thông cơ sở, trạm y tế Giữ lại chỉnh trang khu dân cư hiện hữu đảm bảo kết nối chặt chẽ với các khu mới, nâng cao đời sống người dân.

- Tận dụng, khai thác cảnh quan mặt biển trong việc tổ chức cảnh quan, tăng cường sự kết nối không gian cho các khu vực.

7.2. Quy hoạch sử dụng đất

Bảng quy hoạch sử dụng đất đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

STT	Loại đất	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2025		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)

	Đất xây dựng thị trấn (I+II+III)	490,95	100	490,95	100
I	Đất dân dụng	327,22	66,66	389,88	79,42
1	Đất ở	151,86	30,94	165,54	33,72
1.1	<i>Đất ở đã có chính trang</i>	125,32	25,53	125,32	25,53
1.2	<i>Đất ở mới</i>	26,54	5,41	40,22	8,19
2	Đất công cộng	86,39	17,59	98,98	20,15
2.1	<i>Đất cơ quan hành chính sự nghiệp</i>	0,59	0,12	0,59	0,12
2.2	<i>Đất công trình công cộng</i>	17,05	3,47	23,13	4,71
2.3	<i>Đất TM - DV - DL</i>	36,47	7,43	40,56	8,26
2.4	<i>Đất giáo dục</i>	5,09	1,04	7,51	1,53
2.5	<i>Đất y tế</i>	1,52	0,31	1,52	0,31
2.6	<i>Đất thể dục thể thao</i>	5,37	1,09	5,37	1,09
2.7	<i>Đất cây xanh công viên</i>	20,3	4,13	20,3	4,13
3	Đất cây xanh đô thị	23,27	4,74	29,66	6,05
3.1	<i>Đất cây xanh du lịch</i>	20,8	4,24	20,80	4,24
3.2	<i>Đất cây xanh cách ly</i>	1,91	0,39	1,91	0,39
3.3	<i>Đất cây xanh dự kiến</i>	0,56	0,11	6,95	1,42
4	Đất giao thông	65,7	13,39	95,70	19,50
4.1	<i>Đất giao thông động</i>	64,79	13,2	94,79	19,31
4.2	<i>Đất giao thông tĩnh</i>	0,91	0,19	0,91	0,19
II	Đất ngoài dân dụng	88,76	18,08	26,10	5,32
1	Đất kho tàng, bến cảng	6,6	1,34	6,6	1,34

2	Đất mặt nước chuyên dụng	2,02	0,41	2,02	0,41
3	Đất công trình đầu mối kỹ thuật	0,62	0,13	0,62	0,13
4	Đất an ninh - quốc phòng	1,21	0,25	1,21	0,25
5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	15,65	3,19	15,65	3,19
6	Đất dự trữ phát triển	62,66	12,76	0	0
III	Đất khác	74,97	15,26	74,97	15,26
1	Đất rừng phòng hộ	10,57	2,15	10,57	2,15
2	Đất ruộng	8,32	1,69	8,32	1,69
3	Đất mặt nước biển	13,71	2,79	13,71	2,79
4	Đất bãi cát	20,86	4,25	20,86	4,25
5	Đất bãi đá	4,85	0,99	4,85	0,99
6	Đất rừng cao su	16,66	3,39	16,66	3,39

- Cơ cấu sử dụng đất quy hoạch nêu trên nhằm mục tiêu thu hút, đăng ký đầu tư vào khu vực lập quy hoạch. Diện tích sử dụng đất cụ thể được thực hiện theo chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Đối với các tuyến đường giao thông, trong đồ án Quy hoạch chi tiết, lập dự án đầu tư xây dựng có thể điều chỉnh tìm tuyến cho phù hợp với điều kiện hiện trạng và phù hợp với mục tiêu đầu tư nhưng không làm ảnh hưởng đến hướng tuyến, hạn chế thay đổi mặt cắt đường và đảm bảo phù hợp với Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng.

- Đối với đất nhóm nhà ở hiện trạng: Là khu vực có phần lớn là các công trình nhà ở hiện hữu; Trong đồ án Quy hoạch chi tiết cần đưa ra các giải pháp cải tạo, chỉnh trang các khu ở, cải tạo tuyến giao thông nội bộ và bố trí các công trình hạ tầng xã hội: vườn hoa, sân chơi, bãi đỗ xe, công trình dịch vụ nhóm ở, công trình tôn giáo tín ngưỡng...và các khu vực nhà ở xây dựng mới (nếu có).

- Đối với đất nhóm nhà ở xây dựng mới: Là khu vực ưu tiên phát triển các khu ở đồng bộ, hiện đại; Trong đồ án Quy hoạch chi tiết cần đưa ra các giải pháp quy hoạch dựa trên định hướng tổng thể của Quy hoạch chung, bố trí các công trình: nhà ở, vườn hoa, sân chơi, bãi đỗ xe, công trình dịch vụ nhóm ở...và các khu vực nhà ở hiện hữu chỉnh trang (nếu có).

- Đối với các loại đất dịch vụ đô thị: đồ án đã tuân thủ định hướng của Quy hoạch chung và QCVN 01:2021 để bố trí cụ thể các chức năng công trình hạ tầng xã hội đảm bảo theo quy định. Tuy nhiên, để đảm bảo nhu cầu, các quỹ đất “Khu dịch vụ” có thể bố trí các chức năng dịch vụ cấp đô thị như:

+ Công trình giáo dục, đào tạo: Nhà trẻ, trường mẫu giáo; trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trung học phổ thông.

+ Công trình y tế: Các công trình sử dụng cho mục đích khám chữa bệnh cấp đô thị trong các cơ sở sau: Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng, trạm y tế.

+ Công trình thể thao: Nhà thi đấu; sân tập luyện, thi đấu các môn thể thao như: bể bơi, bóng đá, bóng chuyền và các môn thể thao khác.

+ Công trình văn hóa: nhà văn hóa, công trình vui chơi, giải trí; các công trình văn hóa khác.

+ Công trình dịch vụ: Chợ, cửa hàng; nhà hàng, cửa hàng ăn uống, giải khát và các công trình thương mại khác.

+ Bưu điện, bưu cục, cơ sở cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông khác.

+ Đất ‘Dịch vụ đô thị’ có thể đơn năng hoặc hỗn hợp đa chức năng. Trong trường hợp đa chức năng, thì chức năng dịch vụ công cộng có tỉ trọng và vai trò chức năng chính. Các chức năng khác có thể gồm: cây xanh, khách sạn lưu trú cho cán bộ công nhân viên hoặc bệnh nhân, hạ tầng kỹ thuật... và phải có vai trò phụ trợ cho hoạt động của các công trình chủ đạo.

- Đối với các loại đất dịch vụ ngoài đô thị: đồ án Quy hoạch chung đã tuân thủ định hướng của Quy hoạch và QCVN 01:2021 để bố trí cụ thể hệ thống các công trình thương mại dịch vụ đảm bảo theo quy định. Tuy nhiên, để đảm bảo nhu cầu, các quỹ đất “Khu dịch vụ ngoài đô thị” có thể bố trí các chức năng phục vụ cấp tỉnh và cấp vùng khác như:

+ Công trình dịch vụ du lịch: Khách sạn; cơ sở nghỉ dưỡng; biệt thự lưu trú, căn hộ lưu trú và các cơ sở dịch vụ lưu trú khác;

+ Công trình y tế: Các công trình sử dụng cho mục đích khám chữa bệnh trong các cơ sở sau: Bệnh viện tư nhân, phòng khám (đa khoa hoặc chuyên khoa); điều dưỡng, phục hồi chức năng, chỉnh hình, dưỡng lão; cơ sở phòng chống dịch bệnh; các cơ sở y tế khác.

+ Công trình thể thao: Sân vận động; nhà thi đấu...

+ Công trình văn hóa: Nhà văn hóa, công trình vui chơi, giải trí; các công trình văn hóa khác.

+ Công trình trụ sở, văn phòng làm việc: Các công trình sử dụng làm trụ sở, văn phòng làm việc của các doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân khác; Các khu nhà sử dụng làm văn phòng kết hợp lưu trú;

- Đối với đất công viên cây xanh sử dụng công cộng: Trong quy hoạch chi tiết và triển khai thực hiện dự án có thể bố trí kết hợp các công trình dịch vụ, các

khu tập luyện thể thao trong công viên, đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu về mật độ xây dựng, tăng cao đối với từng ô đất.

- Đối với đất công trình di tích, tôn giáo, tín ngưỡng, danh lam thắng cảnh đã hoặc chưa được xếp hạng, việc lập dự án đầu tư cải tạo, mở rộng hoặc xây dựng mới phải tuân thủ theo quy định luật định, được cấp thẩm quyền phê duyệt; quy mô diện tích, vị trí cụ thể sẽ được xác định trong giai đoạn tiếp theo khi được cấp có thẩm quyền chấp thuận, đảm bảo phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Đối với các tuyến cống, mương (hiện có) phục vụ tưới tiêu, thoát nước chung cho khu vực, khi lập quy hoạch ở tỷ lệ lớn hơn hoặc nghiên cứu lập dự án đầu tư xây dựng cần có giải pháp đảm bảo hoạt động bình thường của hệ thống tưới tiêu thoát này theo các giai đoạn đầu tư xây dựng.

- Mật độ xây dựng, tầng cao xây dựng, khoảng lùi, hệ số sử dụng đất và các tiêu chuẩn xây dựng từng hạng mục công trình phải tuân thủ theo quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01: 2021/BXD và các tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành.

7.3. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

- Giao thông đối ngoại cơ bản thực hiện theo tuyến đường quốc lộ 9D, ĐT 574 và tuyến đường quốc phòng ven biển. Tuy nhiên Quy hoạch giao thông bị lệch so với bản đồ quy hoạch sử dụng đất của thị trấn nên có sự sai lệch lớn về sử dụng đất.

- Hiện nay sau khi tìm hiểu và nghiên cứu bản đồ quy hoạch để so sánh với hiện trạng thì thấy rằng:

- + Quy hoạch không tôn trọng hiện trạng sử dụng đất tại địa phương.

- + Nhiều vị trí điều chỉnh chức năng sử dụng đất với quy hoạch chung đã được phê duyệt năm 2019 (Ví dụ như khu vực công viên cây xanh điều chỉnh sang đất nuôi trồng thủy sản, đất công viên cây xanh chuyển đổi sang đất ở ...)

- + Các tuyến đường giao thông đa số quy hoạch chồng lên khu dân cư đã có sẵn, không tôn trọng hiện trạng, quy hoạch rất khó khả thi.

- + Các loại đất trong quy hoạch cũng không phù hợp với hiện trạng và điều kiện phát triển thực tế - xã hội của địa phương.

7.4. Đánh giá công tác quản lý quy hoạch

7.4.1. Tính chất và quy mô

- Xác định rõ tính chất của thị trấn Cửa Tùng dựa trên cơ sở thế mạnh sẵn có của địa phương để khai thác và phát triển các thế mạnh đó;

- Dự báo quy mô dân số năm 2025 là 9.500 người là chưa phù hợp, trong khi so sánh với dân số thực tế năm 2023 là khoảng 10.076 người.

- Quy mô đất xây dựng thị trấn là phù hợp so với dự báo dân số như trên là phù hợp với tiêu chuẩn xây dựng và phù hợp với tiêu chuẩn đô thị loại V, nhưng so với điều kiện sử dụng đất hiện trạng của thị trấn là chưa phù hợp so với dân số hiện trạng ảnh hưởng không tốt đến phát triển chung đô thị Cửa Tùng.

7.4.2. Định hướng phát triển không gian

- Định hướng phát triển thị trấn Cửa Tùng chủ yếu phát triển theo hướng Tây và dọc theo tuyến giao thông ven biển, hướng Bắc phát triển khu du lịch Cửa Tùng - Vịnh Mốc và hướng Tây Nam phát triển đến khu vực chợ Do - Vĩnh Tân, việc định hướng phát triển đô thị thị trấn như vậy mới mang tính cục bộ, cần có giải pháp bố cục tổng thể hài hòa đảm bảo phát triển đô thị nhanh và mạnh hơn. Cần xác định không gian, vị trí khu trung tâm hành chính, trung tâm thể dục thể thao, trung tâm công viên cây xanh, khu du lịch dọc bờ biển và khu vực đất ở trong thị trấn phù hợp với điều kiện tự nhiên và hiện trạng của thị trấn Cửa Tùng; phải có mối quan hệ gắn kết về không gian giữa khu vực phía Bắc và phía Nam, phía Đông và phía Tây và các xã lân cận.

- Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cửa Tùng đến năm 2030 chưa cập nhật các quy hoạch chung xây dựng khác của tỉnh trên địa bàn thị trấn gây khó khăn trong công tác quản lý nhà nước về quy hoạch và đầu tư xây dựng; trên cơ sở định hướng quy hoạch chung đã được phê duyệt chủ yếu phát triển đất du lịch dọc theo tuyến giao thông ven biển nên hạn chế việc khai thác quỹ đất khác cho thị trấn. Đến nay, trên thị trấn hầu như chưa triển khai các đồ án quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư xây dựng để khai thác quỹ đất có hiệu quả.

7.4.3. Quy hoạch sử dụng đất

- Hiện nay sau khi tìm hiểu và nghiên cứu bản đồ quy hoạch để so sánh với hiện trạng thì thấy rằng:

+ Quy hoạch không tôn trọng hiện trạng sử dụng đất tại địa phương.

+ Nhiều vị trí điều chỉnh chức năng sử dụng đất với quy hoạch chung đã được phê duyệt năm 2019 (Ví dụ như khu vực công viên cây xanh điều chỉnh sang đất nuôi trồng thủy sản, đất công viên cây xanh chuyển đổi sang đất ở ...)

+ Các tuyến đường giao thông đa số quy hoạch chồng lên khu dân cư đã có sẵn, không tôn trọng hiện trạng, quy hoạch rất khó khả thi.

+ Các loại đất trong quy hoạch cũng không phù hợp với hiện trạng và điều kiện phát triển thực tế - xã hội của địa phương.

7.4.4. Định hướng phát triển hạ tầng

- Giao thông đối ngoại cơ bản thực hiện theo tuyến đường quốc lộ 9D, ĐT 574 và tuyến đường quốc phòng ven biển. Tuy nhiên Quy hoạch giao thông bị lệch so với bản đồ quy hoạch sử dụng đất của thị trấn nên có sự sai lệch lớn về sử dụng đất.

- Các tuyến đường giao thông đã số quy hoạch chồng lên khu dân cư đã có sẵn, không tôn trọng hiện trạng, quy hoạch rất khó khả thi.

8. Các dự án quy hoạch khác đã và đang thực hiện

8.1. Một số quy hoạch tỉnh phê duyệt trên địa bàn thị trấn Cửa Tùng:

8.1.1. Về quy hoạch chung:

a. Quy hoạch chung Khu dịch vụ du lịch dọc tuyến Cửa Tùng - Vịnh Mốc đến năm 2015 tại Quyết định số 29/2007/QĐ-UBND ngày 25/12/2007 của UBND tỉnh Quảng Trị. Có một phần diện tích nằm trong thị trấn Cửa Tùng là khoảng 95 ha, trong đó: Đất ở 12,98 ha; đất công cộng 5,67 ha; đất cây xanh 12,52 ha; đất thương mại 15,20; đất du lịch 6,66 ha; đất giao thông 41,97 ha.



b. Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cửa Tùng đến năm 2025, định hướng đến 2030 tại Quyết định số 269/2024/QĐ-UBND ngày 01/2/2024 của UBND tỉnh Quảng Trị.

Lô đất ký hiệu CVCX-01:

- Chức năng sử dụng đất: Điều chỉnh đất cây xanh sang đất quy hoạch nuôi trồng thủy sản (ứng dụng công nghệ hiện đại), đất mặt nước chuyên dùng, đất hành lang an toàn và đất cây xanh cách ly, cụ thể như sau:

STT	Loại đất	Theo QĐ số 787/QĐ-UBND ngày 09/4/2019	Diện tích sau điều chỉnh	Tăng (+) giảm (-)
1	Đất cây xanh	8,48	0,00	-8,48
2	Đất mặt nước chuyên dùng	0,00	0,34	0,34
3	Đất quy hoạch nuôi trồng thủy sản	0,00	6,35	6,35
4	Đất cây xanh cách ly	0,00	1,40	1,40
5	Đất hành lang an toàn	0,00	0,19	0,19
6	Đất ở hiện trạng	0,00	0,20	0,20
	Tổng	8,48	8,48	

- Chỉ tiêu sử dụng đất: Đất quy hoạch nuôi trồng thủy sản(ứng dụng công nghệ hiện đại) có mật độ xây dựng tối đa 60%, tầng cao tối đa là 1 tầng, hệ số sử dụng đất tối đa là 0,6.

- Đề xuất điều chỉnh 0,2 ha đất cây xanh sang đất ở hiện có

Lô đất ký hiệu MN-01, LN-07, LN-06, LN-05, BT-02:

- Giữ nguyên diện tích đất bãi cát theo Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 09/04/2019;

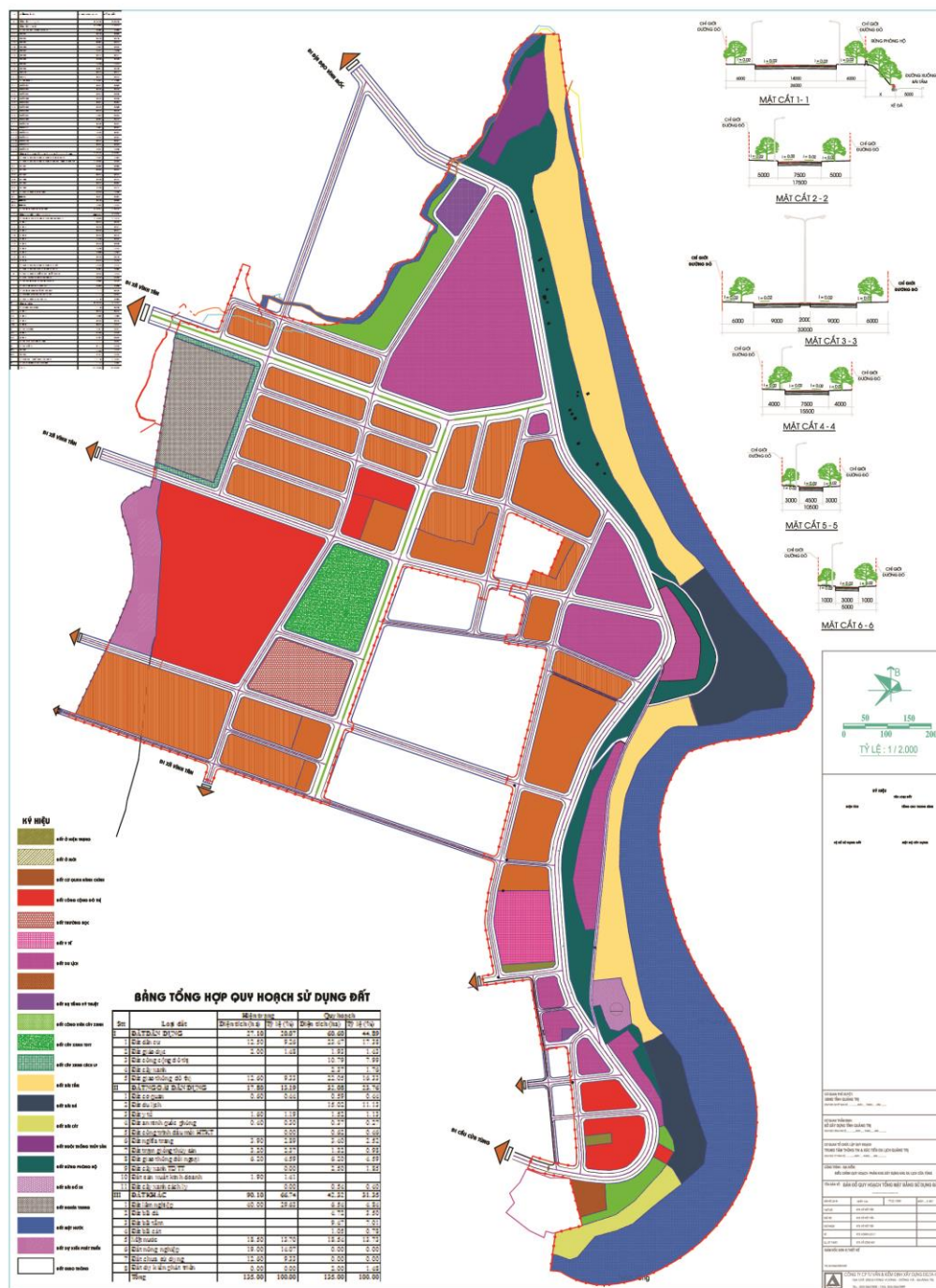
- Chức năng sử dụng đất: Điều chỉnh đất mặt nước chuyên dùng MN-01, đất quy hoạch rừng phòng hộ (LN-07, LN-06, LN-05), (BT-02) sang đất quy hoạch nuôi trồng thủy sản(ứng dụng công nghệ hiện đại), đất mặt nước chuyên dùng, đất cây xanh cách ly và đất hành lang an toàn cụ thể như sau:

STT	Loại đất	Theo QĐ số 787/QĐ-UBND ngày 09/4/2019	Diện tích sau điều chỉnh	Tăng (+) giảm (-)
1	Đất mặt nước chuyên dùng (MN-01)	2,02	0,94	-1,08
2	Đất quy hoạch rừng phòng hộ (LN-07)	2,92	1,70	-1,22
3	Đất quy hoạch rừng phòng hộ (LN-06)	0,33	0,15	-0,18
4	Đất quy hoạch rừng phòng hộ (LN-05)	4,34	4,17	-0,17
5	Đất bãi cát	6,00	6,00	0,00
6	Đất quy hoạch nuôi trồng thủy sản	0,00	1,83	1,87
7	Đất hành lang an toàn	0,00	0,35	0,35
8	Đất cây xanh cách ly	0,00	0,47	0,47
	Tổng	15,61	15,61	

8.1.2. Về quy hoạch phân khu:

- Hiện nay, Quy hoạch phân Khu du lịch Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị được phê duyệt tại Quyết định số 850/QĐ-UBND ngày 31/3/2004 của UBND tỉnh Quảng Trị đã được điều chỉnh tại Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 25/01/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phân khu Khu du lịch Cửa Tùng, tỷ lệ 1/2000, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị. Nội dung sử dụng đất được điều chỉnh như sau:

ST T	Các loại đất	Diện tích sau điều chỉnh QH (ha)	Tăng/giảm (+)/(-) (m ²)
	Tổng cộng	135	0
I	ĐẤT DÂN DỤNG	60,6	+12,01
1	Đất ở	23,47	-0,53
2	Đất trường học	1,93	+1,21
3	Đất công cộng đô thị	10,79	+10,62
4	Đất cây xanh	2,37	-3,62
5	Đất giao thông đô thị	22,04	+4,33
II	ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG	34,08	-9,37
1	Đất cơ quan	0,59	-2,08
2	Đất du lịch	15,02	+4,47
3	Đất y tế	1,52	-0,3
4	Đất an ninh quốc phòng	0,37	-0,99
5	Đất công trình đầu mối HTKT	0,62	-0,47
6	Đất dự kiến phát triển	2	-15,93
7	Đất cây xanh TDTT	2,5	+1,98
8	Đất giao thông đối ngoại	6,2	0
9	Đất nghĩa địa	3,4	+3,4
10	Đất cây xanh cách ly	0,54	+0,54
11	Đất nuôi trồng thủy sản	1,32	+0,01
III	ĐẤT KHÁC	40,32	-2,64
1	Đất bãi tắm	9,47	+1,68
2	Đất lâm nghiệp	6,54	-1,72
3	Đất bãi đá	4,72	+0,1
4	Đất bãi cát	1,05	-3,48
5	Mặt nước	18,54	+0,78



Bản đồ điều chỉnh quy hoạch phân khu Khu du lịch Cửa Tùng theo Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 25/012018 của UBND tỉnh

8.1.3. Về quy hoạch chi tiết:

Quy hoạch chi tiết mở rộng và điều chỉnh bãi tắm 2 diện tích 26,5 ha, được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 663/QĐ-UBND ngày 24/4/2013 của UBND tỉnh Quảng Trị. Một số điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng đã được

cập nhật vào bản đồ Quy hoạch phân khu Khu du lịch Cửa Tùng.

Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500, Khu đô thị sinh thái AE Rerort - Cửa Tùng Quảng Trị nằm ở phía Bắc của thị trấn đã được phê duyệt tại Quyết định số 2121/QĐ-UBND ngày 17/09/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị. Khu đô thị sinh thái AE Rerort có một phần diện tích thuộc xã Vĩnh Thạch và một phần diện tích thuộc thị trấn Cửa Tùng (khoảng 25ha) với quy hoạch sử dụng đất như sau:

TT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích đất (ha)	Mật độ xây dựng (%)	Hệ số SĐĐ (Lần)	Tầng cao (Tầng)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích		36,115				100,0
1	Biệt thự sinh thái và nghỉ dưỡng (Thời hạn sử dụng đất theo dự án được duyệt. Người mua Biệt thự gắn với quyền sử dụng đất và tài sản trên đất được sử dụng ổn định lâu dài, không hình thành đơn vị ở).	BT	7,9712	50	1	2-3	22,07
2	Condotel	CDT	2,8800	30	2	9-12	7,97
3	Shophouse	SH	0,7410	90	3	3	2,05
4	Bãi đậu xe	P	0,2900		1		0,80
5	Khu thể thao ngoài trời	TT	0,5560				1,54
6	Beachclub	BC	1,6450	30	1	2-3	4,55
7	Không gian lễ hội ẩm thực	AT	1,6000	30	0.3	1	4,43
8	Quảng trường tổ chức sự kiện	QT	0,8520				2,36
9	Nhà điều hành + trạm đón khách	TĐ	0,2500	90	2,5	2-3	0,69
10	Khu thương mại, dịch vụ	TM	0,4260	30			1,18
11	Khu dịch vụ tắm biển	DV	0,5000	30	0.3	1	1,38
12	Hệ thống công viên, cây xanh, mặt nước và các dịch vụ tiện ích khác	CV	10,9930	1	0,01	1	30,44
13	Đường nội bộ:		3,5260				9,76
14	Sân đường, giao thông nội bộ		3,8840				10,75



Bản đồ quy hoạch không gian kiến trúc cảnh quan AE Resort

8.2. Công tác quy hoạch ở địa phương:

Quy hoạch chi tiết Bãi tắm Cửa Tùng 01 và quy hoạch bố trí một số khu dân cư như: Khu dân cư khu phố An Du Nam 2, khu dân cư khu phố Bắc Bàn, khu dân cư khu phố Hòa Lý Hải. Công tác lập quy hoạch chi tiết tại thị trấn Cửa Tùng còn hạn chế về số lượng nên gặp khó khăn trong việc quản lý đầu tư xây dựng theo quy hoạch.

8.3. Đánh giá chung:

Công tác lập quy hoạch xây dựng tại thị trấn Cửa Tùng so với các đô thị

khác thì ở thị trấn Cửa Tùng được sự quan tâm, chỉ đạo các cấp, các ngành đã thực hiện được nhiều đồ án quy hoạch quan trọng như: quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cửa Tùng, quy hoạch xây dựng khu du lịch, quy hoạch phân khu du lịch. Tuy nhiên, sự hiệu quả của các đồ án mang lại chưa rõ nét, chưa thật sự cao, bị chồng lấn giữa các đồ án quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật các quy hoạch không đồng bộ, chưa khớp nối với nhau gây khó khăn trong việc quản lý xây dựng, quản lý đất đai tại địa phương gây khó khăn trong việc quản lý nhà nước về xây dựng, ảnh hưởng rất lớn trong việc phát triển kinh tế - xã hội của thị trấn Cửa Tùng; số lượng quy hoạch chi tiết xây dựng rất hạn chế, một số quy hoạch chi tiết không lấy ý kiến của cơ quan quản lý cấp tỉnh dẫn đến một số vướng mắc trong quá trình quản lý quy hoạch và cấp đất đai.

8.4. Một số giải pháp khắc phục:

Trong quá trình lập điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Cửa Tùng chủ động khảo sát hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật trực tiếp với UBND thị trấn Cửa Tùng, Phòng Kinh tế hạ tầng huyện Vĩnh Linh, Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Quảng Trị và lấy ý kiến cộng đồng dân cư các khu phố. Khảo sát địa hình toàn đô thị, tổng hợp và cập nhật các đồ án quy hoạch đã được phê duyệt, để điều chỉnh đồ án phù hợp với định hướng phát triển chung của thị trấn.

V. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG, NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN NGHIÊN CỨU ĐIỀU CHỈNH

1. Những vấn đề đã đạt được

Các dự án đã thực hiện theo quy hoạch chung đều là những dự án động lực phát triển Thị trấn. Đây cũng là các dự án động lực phát triển của tỉnh huyện Vĩnh Linh cũng như của thị trấn Cửa Tùng (xác định trong đồ án quy hoạch vùng huyện Vĩnh Linh).

2. Nội dung cần điều chỉnh trong quy hoạch

- Điều chỉnh tính chất đô thị, hướng phát triển không gian của đô thị, quy mô đất đai, dân số.
- Điều chỉnh mô hình phát triển không gian của Thị trấn phù hợp với quy mô phát triển của một đô thị loại V.
- Điều chỉnh hướng phát triển của mạng lưới hạ tầng dịch vụ, đặc biệt chú trọng đến tính đặc thù của đô thị.
- Về hướng phát triển đô thị, cần khai thác hiệu quả cả 2 nhóm tiềm năng từ bãi tắm Cửa Tùng và tuyến đường Ven Biển, tỉnh lộ 574 và Quốc lộ 9D một cách hài hoà, hữu cơ cùng phát triển.

- Rà soát tổng thể hệ thống vệ sinh môi trường; bảo vệ môi trường tự nhiên, cảnh quan, tài nguyên thiên nhiên tạo sự phát triển bền vững cho Thị trấn.
- Khung hạ tầng kỹ thuật và phân khu đô thị cần được nghiên cứu theo định hướng phát triển Thị trấn thành đô thị loại V.

VI. CÁC TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

1. Vị trí và mối liên hệ vùng

Nằm ở vị trí cửa ngõ phía Đông của huyện Vĩnh Linh, thị trấn Cửa Tùng sẽ đón nhận nhiều cơ hội để phát triển kinh tế xã hội và xóa đói giảm nghèo. Thị trấn Cửa Tùng có các tuyến giao thông ĐT 574, Quốc lộ 9D và tuyến đường ven biển là đầu mối giao thông quan trọng trên tuyến du lịch Cửa Việt - Cửa Tùng - Vịnh Mốc, thị trấn Cửa Tùng - đảo Cồn Cỏ, các đô thị lân cận như đô thị Cửa Việt, đô thị thị trấn Hồ Xá, thị trấn Bến Quan và các khu du lịch quan trọng như: Khu du lịch địa đạo Vịnh Mốc, khu du lịch Vĩnh Thái, rừng nguyên sinh Rú Lịnh - Rú Đung, khu di tích hai bên bờ sông Hiền Lương, tuyến du lịch đảo Cồn Cỏ, đặc biệt kết nối với Khu du lịch Cửa Việt nằm trong Khu kinh tế Đông Nam tỉnh Quảng Trị đang được thu hút các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài quan tâm.

2. Tác động của quy hoạch tỉnh, quy hoạch vùng huyện

Căn cứ theo Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 và quy hoạch vùng huyện xác định thị trấn Cửa Tùng phát triển đô thị ra hai phía phía Đông Bắc khu vực ven biển và khu vực Tây Bắc tiếp giáp với đường quy hoạch ven biển, đồng thời phát huy giá trị và cải tạo nâng cấp các cấu trúc đô thị lịch sử. Phát triển các trung tâm thương mại, khách sạn, các khu đô thị mới, khu du lịch sinh thái biển, v.v.... Khai thác tiềm năng, lợi thế là phát triển kinh tế thương mại - dịch vụ - du lịch biển, khai thác tiềm năng vị thế nằm trên đường ven biển, tuyến đường Quốc lộ 9D. Do có vị trí thuận lợi về giao thông (Ven biển, QL9, gần cảng biển) phát triển các loại hình du lịch lưu trú, tham quan, mua sắm tại các đô thị; du lịch vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng tại các khu dịch vụ du lịch sinh thái Khu đô thị sinh thái AE Rerort; tham quan các di tích văn hóa - lịch sử địa đạo Vịnh Mốc, cầu Hiền Lương, nghĩa trang quốc gia Trường Sơn, v.v...

2. Tính chất đô thị

2.1. Mục tiêu:

- Cụ thể hóa Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch xây dựng vùng huyện Vĩnh Linh đến năm 2040, định

hướng đến năm 2050. Hướng tới mục tiêu đô thị thị trấn Cửa Tùng đạt tiêu chuẩn đô thị loại V trong giai đoạn đến năm 2030.

- Điều chỉnh quy hoạch chung trong phạm vi địa giới hành chính thị trấn Cửa Tùng cho phù hợp với tình hình thực tế và khả năng về đầu tư cơ sở hạ tầng; Mở rộng phạm vi nghiên cứu để lập đồ án, định hướng phát triển không gian cho quá trình đô thị hóa của thị trấn Cửa Tùng trong tương lai.

- Làm căn cứ pháp lý để quản lý đầu tư xây dựng đô thị; Làm cơ sở để lập các đồ án quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư xây dựng.

2.2. Tính chất:

- Là đô thị loại V; Là đô thị có chức năng là trung tâm du lịch dịch vụ ven biển phía Đông Bắc huyện Vĩnh Linh, tập trung phát triển đất thương mại, dịch vụ và các sản phẩm làng nghề ven biển là động lực phát triển kinh tế vùng.

- Là vùng có tiềm khai thác phát triển du lịch, các loại hình du lịch lịch sử, văn hoá với hệ thống di tích và truyền thống lịch sử lâu đời.

3. Động lực phát triển đô thị

- Việc khai thác các tiềm năng du lịch sẵn có về Du lịch sinh thái, du lịch biển: Bãi tắm Cửa Tùng; du lịch hồi tưởng Địa đạo Vịnh Mốc; ...cung cấp và khai thác các tour tuyến du lịch trên hành trình Con đường di sản miền Trung.

- Việc hình thành tuyến đường ven biển kết nối thị trấn Cửa Tùng với thành phố Đông Hà sẽ là động lực phát triển hệ thống khung giao thông, tăng tính kết nối thị trấn Cửa Tùng với các vùng kinh tế trọng điểm để phát triển KTXH và đảm bảo ANQP.

- Con người là yếu tố quyết định trong phát triển kinh tế xã hội. Dân số trẻ và lực lượng lao động dồi dào, khả năng thu hút lao động lớn từ các dự án trọng điểm của huyện, tỉnh, vùng tạo nên một lợi thế lớn cho định hướng phát triển của thị trấn.

4. Dự báo quy mô dân số và lao động

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2023	Dự báo năm 2035	Dự báo năm 2040
I	Dân số khu vực lập quy hoạch	10.076	15.200	21.600
1.1	Dân số bản địa		11.087	11.537
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (%)	0,75	0,80	0,80
1.2	Dân số theo nhu cầu lao động thu hút về khu vực QH		1.900	1.737
	Quy mô các khu CCN, DV có nhu cầu định cư đến cho LĐ (ha)		20,44	20,44
	Tiêu chuẩn lao động/ha		70	85
	Lao động dịch vụ du lịch (%)		15	20

	Dân số lệ thuộc (%)		10	20
1.3	Dân số di cư tự do		2.213	8.326
	Tỷ lệ tăng cơ học (%)	0,20	1,50	2,00
II	Dân số trong độ tuổi lao động		9.880	14.040
	% So với tổng dân số		65,0	65,0
1.1	Lao động đang làm việc phân theo khu vực kinh tế		6.422	12.636
	% So với dân số trong độ tuổi lao động		85,0	90,0
	Lao động nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản		3.340	5.560
	% So với số lao động trong các ngành kinh tế		52,0	44,0
	LĐ công nghiệp - TTCN - xây dựng - dịch vụ - thương mại		3.082	7.076
	% So với số lao động trong các ngành kinh tế		48,0	56,0
1.2	Thất nghiệp và mất sức lao động, dân số phụ thuộc		3.458	1.404
	% So với dân số trong độ tuổi lao động		11,0	8,0

5. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

5.1. Căn cứ lập chỉ tiêu.

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCXDVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng;
- Khả năng quỹ đất cho phép phát triển.
- Điều kiện tự nhiên môi trường.
- Chỉ tiêu lựa chọn xây dựng đô thị Cửa Tùng tương đương đô thị loại V.

5.2. Các chỉ tiêu về sử dụng đất.

Bảng chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

STT	Thành phần	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1	Đất đơn vị ở	m ² /người	45-55
2	Đất dân dụng	m ² /người	70-100
3	Đất công trình dịch vụ công cộng đô thị	m ² /người	≥3
4	Đất công trình dịch vụ công cộng cấp đơn vị ở	m ² /người	≥1
5	Đất cây xanh đô thị	m ² /người	≥5

5.3. Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật.

Bảng chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

STT	Thành phần	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	%	≥ 11
2	Mật độ đất giao thông	km/km ²	≥ 6
3	Diện tích đất giao thông tính trên dân số	m ² /người	≥ 5
4	Cấp điện sinh hoạt	kwh/người/năm	≥ 1.000
5	Đường phố chính được chiếu sáng	%	≥ 80
6	Cấp nước sinh hoạt	lít/người/ngày đêm	≥ 80
7	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch	%	≥ 80
8	Số thuê bao internet	Số thuê bao/100 dân	≥ 15
9	Nước thải sinh hoạt	% của cấp nước	≥ 80
10	Chất thải rắn	Kg người/ngày	0,8
11	Tỷ lệ thu gom chất thải	%	≥ 60

V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ

1. Nguyên tắc

- Phát triển Thị trấn Cửa Tùng gắn với tam giác phát triển động lực của Tỉnh (Cửa Tùng – Cửa Việt – Cửa Cỏ), đảm bảo 3 mục tiêu phát triển: kinh tế bền vững, xã hội và môi trường bền vững. Trong đó phát triển kinh tế với việc bố trí hợp lý và tập trung các khu vực kinh tế trọng tâm, giảm thiểu các khu vực không chính thức, phân tán, nhỏ lẻ.

- Phát triển xã hội với việc đô thị hoá từng phần và tiến tới toàn phần, trong đó ưu tiên các khu vực đã tiền đề phát triển như khu vực dọc theo QL 9D, tuyến đường tỉnh lộ 574 và tuyến đường Ven Biển nhằm tạo lực kéo đẩy mạnh, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa và hiện đại hóa khu vực còn lại trong Thị trấn.

- Phát triển không gian trên cơ sở kế thừa và phát huy những mặt tích cực của các đồ án cũ, bảo vệ môi trường, di sản văn hóa, an ninh quốc phòng và trật tự xã hội. Đảm bảo sự cân bằng giữa xây dựng cũ và xây dựng mới, hạn chế những biến đổi bất lợi về môi trường tự nhiên và xã hội.

- Quy hoạch xây dựng khu vực trên quan điểm kinh tế mở, có cơ chế chính sách hợp lý, tạo điều kiện tốt cho hội nhập và tăng cường hợp tác kinh tế, thu hút nguồn lực của các thành phần kinh tế, kể cả nguồn lực trong nước và nước ngoài cho phát triển khu vực.

- Phát triển không gian với định hướng các khu, trực cảnh quan chủ đạo trở thành nhân tố quan trọng trong phát triển đô thị, có giá trị về nhiều mặt. Trong đó đặc biệt phát huy giá trị cảnh quan của bãi tắm Cửa Tùng.

- Phát triển không gian, kiến trúc cảnh quan cần có giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu trong đó cần theo hướng sinh thái, thân thiện với môi trường, đảm bảo các tiêu chí: (1) Tiết kiệm tài nguyên đất, tài nguyên nước...vv, đảm bảo sức dung nạp tối đa của đô thị, tránh sự sớm mất cân bằng trong đô thị; (2) Tiết kiệm năng lượng sử dụng cho đô thị, đặc biệt là tạo tiền đề cho việc phát triển tái tạo các nguồn năng lượng mới; (3) Phù hợp với điều kiện tự nhiên, có giải pháp bảo vệ môi trường, bảo tồn các giá trị tự nhiên.

2. Định hướng không gian đô thị và định hướng mở rộng không gian đô thị để tăng tính kết nối (không mở rộng địa giới hành chính)

2.1. Định hướng không gian đô thị

2.1.1. Cấu trúc khung và hướng phát triển không gian.

Phát triển không gian thị trấn theo cấu trúc tuyến dài dọc theo bờ biển, tuyến đường ven biển và đường QL 9D. Trong đó ưu tiên hướng phát triển ra bãi tắm Cửa Tùng nhằm phát huy lợi thế và khai thác nguồn lợi từ bãi tắm Cửa Tùng và biển Đông. Việc ưu tiên phát triển về hướng bãi tắm Cửa Tùng gắn với dự kiến xây dựng hệ thống đê biển nhằm ứng phó với tình hình nước biển dâng và biến đổi khí hậu, tạo điều kiện thuận lợi lâu dài cho phát triển đô thị. Thành phần cấu trúc của đô thị gồm 4 khu vực phát triển: khu vực phía Bắc Cầu Đúc, Nam Cầu Đúc, dọc theo tuyến đường ven biển và khu vực phía tây của tuyến đường liên xã 13D.

a) Khu trung tâm thị trấn nằm trên khu vực phía Nam Cầu Đúc:

Là khu xây dựng trung tâm hành chính của thị trấn Cửa Tùng nằm trên trục đường 32m, phát triển các trung tâm dịch vụ đô thị và các khu ở đô thị mới. Mạng lưới giao thông có cấu trúc ô cờ với các trục chính gồm QL9D và tuyến đường chính dự kiến theo hướng Đông Tây. Việc phát triển khu trung tâm này đã được xúc tiến từ năm 2019 và được xác định là một động lực phát triển Thị trấn.

b) Khu vực phía Bắc Cầu Đúc:

Là khu vực phát triển phía Bắc Cầu Đúc, đây là khu vực có cơ sở kinh tế - kỹ thuật về thương mại, dịch vụ du lịch. Định hướng phát triển các cơ sở dịch vụ, dân cư mới, bảo tồn giá trị văn hoá, di tích lịch sử. Mạng lưới giao thông có cấu trúc ô cờ với các trục chính là QL9D, tuyến đường 17D và tuyến đường

chính dự kiến theo hướng Đông Tây. Đây là khu phát triển các cơ sở kinh tế kỹ thuật có tính động lực chủ đạo của thị trấn Cửa Tùng.

c) Khu vực dọc theo tuyến đường ven biển:

Là khu vực có cơ sở kinh tế - kỹ thuật về công nghiệp, thương mại, dịch vụ liên quan đến nghề sông - biển. Định hướng phát triển các cơ sở công nghiệp, thương mại dịch vụ, dân cư mới. Mạng lưới giao thông có cấu trúc ô cờ với các trục chính là tuyến đường ven biển, tuyến đường tỉnh lộ 574 và các tuyến đường chính dự kiến theo hướng Đông Tây. Đây là khu phát triển các cơ sở kinh tế kỹ thuật có tính động lực của đô thị.

d) Khu vực phía Tây của tuyến đường 13D:

Là khu vực gồm hầu hết diện tích dân cư, khu vực này chủ yếu gồm các khu dân cư cũ cải tạo chỉnh trang, phát triển thương mại dịch vụ, phát triển hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật trên cơ sở cải tạo nâng cấp hệ thống đã có. Khai thác quỹ đất xen kẽ ưu tiên cho phát triển hạ tầng xã hội và cây xanh.

2.1.2. Các trục tuyến, khu trung tâm, điểm trung tâm phát triển không gian

a) Các trục, tuyến chủ đạo:

(1). Trục kinh tế - kỹ thuật - đô thị - cảnh quan chủ đạo dọc bờ biển Cửa Tùng: Là trục tổ chức các khu chức năng kinh tế - xã hội có liên quan trực tiếp đến nguồn lợi từ bãi tắm Cửa Tùng và biển Đông. Bao gồm: dịch vụ du lịch, cảng cá Cửa Tùng, các khu dân cư chuyên dụng phục vụ vui chơi, giải trí, các khu dịch vụ và hàng loạt các đầu mối giao lưu với các khu ở bên trong hành lang này.

(2). Trục kinh tế - kỹ thuật - đô thị - cảnh quan chủ đạo dọc tuyến đường ven biển, gồm các khu chức năng kinh tế - xã hội có liên quan trực tiếp đến nguồn lợi từ nội địa mang lại. Bao gồm: CCN vùng Đông, các khu đô thị mới, các khu trung tâm chuyên ngành của đô thị và hàng loạt các đầu mối giao lưu với khu vực ven sông Bến Hải.

(3). Trục thương mại - du lịch - văn hoá dọc theo tuyến đường 574: Dự kiến phát triển thành một trục có tính đặc thù địa phương với nhiều chức năng như: Chợ Do, phố hàng, nhà ở gắn với dịch vụ thương mại, các cơ sở kinh tế đặc thù khác...vv. Trục này cũng là nhân tố chính tạo lập cho khu phía Tây.

(4). Trục Hành chính - hạ tầng xã hội: Phát triển thành một trục với nhiều chức năng chuyên dụng như: Khu hành chính, chính trị của thị trấn, các cơ quan sự nghiệp của Huyện, một số khu chức năng dịch vụ, văn hóa và thể dục thể thao.

- Khu vực trung tâm: Là khu vực trên trục đường 32m, thuộc đơn vị ở 2, là trung tâm hành chính, văn hoá, giáo dục và y tế của thị trấn, Cải tạo chỉnh trang

khu trung tâm đô thị, hoàn thiện và đồng bộ hệ thống HTKT. Cải tạo chỉnh trang các cơ quan, trụ sở trên địa bàn, trở thành một trung tâm hành chính - văn hóa, một hạt nhân đô thị.

Tập trung thiết kế đô thị các tuyến đường chính như tuyến 32m, tuyến Quốc Lộ 9D và tuyến Tỉnh Lộ 574.

- Khu thương mại dịch vụ: Phát triển trên các tuyến đường Tỉnh Lộ 574, Quốc Lộ 9D và tuyến đường Ven Biển và các trục chính. Nâng cấp chợ Do và chợ Cá đã bảo mỹ quan và vệ sinh môi trường.

- Khu dịch vụ - du lịch: Kết hợp với các địa điểm du lịch trong huyện, tỉnh để xây dựng các tua, tuyến du lịch. Xây dựng các trung tâm lưu trú chất lượng cao tại các khu dịch vụ - du lịch nghỉ dưỡng ven biển;

- Khu sản xuất công nghiệp: Tập trung sản xuất công nghiệp tại cụm công nghiệp Vùng Đông theo định hướng của Quy hoạch tỉnh, Quy hoạch vùng huyện, ưu tiên các ngành nghề là lợi thế chế biến nông lâm, thủy sản, sửa chữa cơ khí

- Khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao: Phát triển vùng sản xuất nông nghiệp chất lượng cao tại khu vực nông nghiệp hiện hữu.

- Khu vực rừng phòng hộ: Duy trì và phát triển rừng phòng hộ, chủ yếu nằm tại khu vực dọc bờ biển.

2.2. Định hướng mở rộng không gian đô thị để tăng tính kết nối (không mở rộng địa giới hành chính)

Căn cứ quy hoạch tỉnh, quy hoạch vùng huyện Vĩnh Linh và chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Trị đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Phạm vi nghiên cứu mở rộng thị trấn Cửa Tùng trên cơ sở ranh giới hành chính của thị trấn, nghiên cứu đề xuất hợp lý đảm bảo tính kết nối giữa đô thị Cửa Tùng với các xã lân cận như Vĩnh Thạch, Vĩnh Giang và xã Hiền Thành; đồng thời đáp ứng được nhu cầu phát triển của đô thị Cửa Tùng trong tương lai.

- Phía Bắc: Mở rộng không gian kết nối về phía Bắc thị trấn (xã Vĩnh Thạch) qua các tuyến giao thông Quốc lộ 9D, tuyến đường Ven Biển và tuyến đường 17D. Hình thành và phát triển trung tâm thương mại - dịch vụ du lịch. Hình thành quần thể nghỉ dưỡng sinh thái du sinh thái nghỉ dưỡng, thể dục thể thao, dịch vụ công cộng.

- Phía Nam: Mở rộng không gian kết nối về phía Nam thị trấn (xã Vĩnh Giang) qua các tuyến giao thông Tỉnh lộ 13D, đường 21m, đường 26m. Phát triển các khu đô thị mới, khu dịch vụ trên cơ sở tiềm năng của khu vực.

- Phía Đông: Mở rộng không gian kết nối về phía Đông thị trấn (biển Đông và huyện Đảo Cồn Cỏ) qua các tuyến giao thông đường biển. Phát triển thương mại - dịch vụ, du lịch nghỉ dưỡng sinh thái biển.

- Phía Tây: Mở rộng không gian kết nối về phía Tây thị trấn (xã Hiền Thành) qua các trục giao thông Tỉnh lộ 574, tuyến 21m (đường liên xã). Phát triển phát triển thương mại dịch vụ du lịch sinh thái nghỉ dưỡng.

3. Định hướng phân khu chức năng

3.1. Phân khu chức năng

- Khu chỉnh trang, cải tạo: Có diện tích khoảng 490,95ha bao gồm thị trấn Cửa Tùng hiện hữu.

+ Đối với khu vực nhà ở hiện hữu mật độ dày, có thể cải tạo chỉnh trang sẽ được giữ lại, đưa ra giải pháp chỉnh trang: Quy định hình thức kiến trúc, mật độ, tầng cao, khoảng lùi xây dựng, ...; Quy định kích thước, diện tích phân lô đối với quỹ đất chưa xây dựng (đất trống) trong phân đất ở hiện hữu chỉnh trang.

+ Đối với khu vực nhà ở hiện hữu không thể giữ lại (do cốt cao độ khu vực quá thấp, nhà ở chéo nhiều, diện tích quá nhỏ...) sẽ giải tỏa đền bù tại chỗ.

- Khu phát triển mới: Với diện tích khoảng 82ha tại khu vực dọc tuyến đường ven biển. Phát triển trở thành khu vực trung tâm thể dục thể thao của đô thị, kết nối với khu vực đô thị hiện hữu bằng các trục đường giao thông lớn. Khu vực phát triển mới bao gồm các công trình công cộng cấp đô thị trở lên, các đơn vị ở và không gian cây xanh - mặt nước của đô thị.

- Các khu dự trữ phát triển: Có diện tích khoảng 17,21ha. Trước mắt giữ để sản xuất nông nghiệp, dự trữ để phát triển đô thị trong tương lai.

- Phân chia đơn vị ở: Toàn đô thị được chia làm 4 đơn vị ở với hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội cấp đơn vị ở được quy hoạch mới hoặc cải tạo, sửa chữa đáp ứng được quy chuẩn hiện hành.

+ Đơn vị ở 1 nằm ở phía Bắc Cầu Đúc, có diện tích khoảng 240 ha.

+ Đơn vị ở 2 nằm ở phía Nam Cầu Đúc đến Cầu Cửa Tùng, có diện tích khoảng 250,25 ha.

+ Đơn vị ở 3 nằm dọc theo tuyến đường ven biển, có diện tích khoảng 250,25 ha.

+ Đơn vị ở 4 nằm về phía Tây tuyến đường 13D, có diện tích khoảng 327,81ha.

3.2. Định hướng phát triển các khu công viên, cây xanh, sinh thái, TDTT

- Tại khu vực phía Bắc Cầu Đức: bố trí 2 khu công viên có tổng diện tích khoảng 11,44 ha nhằm cải tạo thiên nhiên môi trường sinh và phục vụ nghỉ ngơi giải trí cho đô thị.

- Tại khu vực trung tâm đô thị: Đây là khu vực có diện tích ở hiện có và mật độ dân cư cao, cũng là khu vực có khu trung tâm của toàn bộ đô thị nên hệ thống cây xanh được phân bố phân tán theo bán kính phục vụ, với diện tích 4,02ha.

- Tại khu vực phía Tây tuyến đường 13D: Đây là khu dân cư hiện hữu với không gian có tính sinh thái cao, diện tích cây xanh trong vườn nhà lớn, đảm bảo tốt cho môi trường. Do vậy chỉ bố trí một khu cây xanh có diện tích khoảng 1,97 ha phục vụ cho nhu cầu nghỉ ngơi giải trí của dân cư.

3.3. Khu Văn hoá TDTT

Bố trí trên tuyến đường ven biển với diện tích khoảng 3,96ha. Đây là công trình được quy hoạch với mục tiêu phục vụ các hoạt động thể dục thể thao quần chúng, thể thao thương mại, thể thao thành tích cao. Đây cũng sẽ là khu trung tâm thể dục thể thao của thị trấn Cửa Tùng.

3.4. Các khu ở

a) Các khu ở đô thị mới:

- Là các khu ở đô thị có tỷ lệ đất ở mới chiếm đa số, có khả năng xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội và kỹ thuật. Trong các khu đô thị này, các khu xây dựng cũ có tỷ lệ thấp và quy mô nhỏ lẻ được cải tạo hoà nhập với các chức năng xây dựng mới.

- Các khu đô thị mới chủ yếu phát triển tại khu Trung Tâm và khu phía Bắc Cầu Đức và khu phía Tây tuyến đường 13D. Mỗi khu có quy mô và mô hình tương đương với một nhóm đơn vị ở với cơ cấu chức năng chính gồm: công trình công cộng, các đơn vị ở, khu cây xanh TDTT.

3.5. Các khu hạ tầng kinh tế và các khu chuyên dụng

a) Cụm Công nghiệp vùng Đông Vĩnh Linh:

Tiếp tục đầu tư xây dựng trên tuyến đường ven biển của thị trấn với diện tích khoảng 13,84ha. Trong giai đoạn tiếp theo khi quy hoạch tỉnh Quảng Trị và quy hoạch Vùng huyện Vĩnh Linh có sự điều chỉnh thì vị trí của Cụm Công nghiệp vùng Đông Vĩnh Linh sẽ được điều chỉnh sang vị trí mới.

b) Cảng cá Cửa Tùng và dịch vụ cảng:

tiếp tục đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật của Cảng cá Cửa Tùng và dịch vụ cảng với diện tích 6,6 ha.

c) Các khu canh tác nông nghiệp - dự trữ phát triển:

Đến năm 2040, tổng diện tích đất nông nghiệp còn khoảng 578,29ha, trong đó có đất trồng trọt khoảng 441,39ha, nuôi trồng thủy sản khoảng 9,61ha. Trong thời gian canh tác cần tạo điều kiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vừa phát triển sản xuất nông nghiệp vừa dự trữ quỹ đất cho phát triển đô thị. Phấn đấu tăng năng suất và tăng hiệu quả sản xuất theo hướng nông nghiệp hàng hoá.

3.6. Các khu chuyên dụng khác

- Khu quốc phòng: giữ nguyên khu hiện có với diện tích 1,87ha, tiếp tục xây dựng hệ thống công trình quốc phòng ổn định, kiên cố nhằm tăng cường giữ vững trật tự an ninh trên địa bàn, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh toàn diện.

- Khu an ninh: xây dựng mới với diện tích 0,92ha nằm trên trục đường 32m sát bên UBND thị trấn Cửa Tùng, bao gồm trụ sở của công an thị trấn và đội phòng cháy chữa cháy. Tiếp tục xây dựng hệ thống công trình an ninh ổn định, kiên cố nhằm tăng cường giữ vững trật tự an ninh trên địa bàn, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh toàn diện.

- Các khu điểm di tích được định hướng trùng tu mở rộng (nếu có đất) nhằm phục vụ đa dạng nhu cầu tham quan du lịch của nhân dân thị trấn và đồng thời đóng góp vào việc thu hút khách tham quan, du lịch.

3.7. Các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật, vệ sinh môi trường

- Chuyển đổi đất nghĩa trang hiện có sang đất cây xanh chuyên dùng với diện tích khoảng 7,05 ha, giữ nguyên diện tích của hai nghĩa trang liệt sỹ với diện tích khoảng 0,45 ha. Nghĩa trang được quy hoạch sử dụng gồm: (1) Nghĩa trang chung của Thị trấn được bố trí tại phía Bắc với diện tích 4,51ha được cách ly bởi hệ thống cây xanh nông nghiệp và cây xanh hạn chế sử dụng.

- Quy hoạch bãi rác thải tại khu vực cực phí Tây của thị trấn với diện tích khoảng 4,48ha.

- Các khu trạm bơm cấp nước, khu xăng dầu, trạm điện, trạm biến thế...vv được mở rộng nhằm tăng công suất. Các công trình HTKT giao thông đầu mối, các bến xe, bãi đỗ được bổ sung, tăng cường khả năng giao thông với các vùng lân cận.

3.8. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

a) Mạng lưới công trình y tế:

- Tuyến cấp Tỉnh: Nâng cấp cơ sở vật chất Bệnh viện Y học cổ truyền và phục hồi chức năng Quảng Trị có diện tích khoảng 1,52ha đạt chuẩn quốc gia.

- Tuyển khu vực: Xây dựng các cơ sở khám, chữa bệnh xanh, sạch, đẹp hướng tới sự hài lòng của người bệnh. củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, tiếp tục đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Trạm Y tế thị trấn đảm bảo nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân. Trong giai đoạn sau năm 2035, cần khuyến khích các cơ sở khám chữa bệnh y tế tư nhân đầu tư, nâng cấp thành các phòng khám đa khoa hoặc chuyên khoa đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Y tế.

b) Mạng lưới công trình giáo dục:

Nâng cấp cải tạo các công trình hiện trạng, đến năm 2035 dự kiến xây mới các công trình giáo dục như sau:

- Tuyển khu vực: bố trí cho mỗi khu vực phát triển đô thị 1 cụm trường cấp I – II, các trường này có quy mô từ 1.000 - 1.500 học sinh. Toàn thị trấn có 3 cụm trường loại này (và có thể có thêm từ 1-3 trường cấp I tùy theo điều kiện, hoàn cảnh của từng khu vực phát triển đề ra).

- Giáo dục mầm non: xây dựng mới các trường có quy mô 300 - 500 cháu trong các đơn vị ở có số dân từ 3.000 - 5.000 dân. Toàn thị trấn có khoảng 3 trường loại này.

- Phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập đáp ứng nhu cầu phát triển khu vực thị trấn và lân cận.

c) Mạng lưới công trình văn hoá:

- Tuyển thị trấn: Xây dựng Trung tâm văn hoá thể dục thể thao cấp đô thị nằm trên tuyến đường ven biển với diện tích 3,96 ha.

- Đối với cấp khu phố: Duy trì sử dụng các Nhà văn hóa – thể thao khu phố đã đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (trừ các công trình dôi dư sau sáp nhập).

Nâng cấp, cải tạo, mở rộng diện tích hoặc xây mới và đầu tư trang thiết bị đối với các Nhà văn hóa - khu thể thao khu phố hiện chưa đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (trừ các công trình dôi dư sau sáp nhập) để được đạt chuẩn.

d) Mạng lưới công trình thể dục thể thao:

Cải tạo, nâng cấp các sân thể dục, thể thao tại khu phố. Giai đoạn đến năm 2030 đầy tư xây dựng sân thể dục, thể thao tại Khu phố An Du Đông 1, Khu phố An Du Đông 2 và Khu phố Cát. Quy mô sân bãi tập kết hợp cây xanh tối thiểu là 5000m².

e) Mạng lưới công trình thương mại – dịch vụ:

Giữ nguyên hệ thống công trình thương mại dịch vụ hiện có. Nâng cấp Chợ Do và Chợ Cá đảm bảo mỹ quan và vệ sinh môi trường.

f) Mạng lưới công trình phục vụ du lịch: giữ nguyên hệ thống công trình hiện có, bổ trí thêm các công trình sau:

- Hệ thống khách sạn tại các trung tâm đô thị và các khu dịch vụ, du lịch.
- Hệ thống công trình giải trí: bố trí kết hợp tại các khu thương mại - dịch vụ, các khu công viên cây xanh, trong các khu trung tâm, dọc theo các tuyến dịch vụ của đô thị. Trong đó, chú trọng phát triển nhà hàng, khách sạn, các khu cây xanh kết hợp vui chơi, giải trí dọc theo tuyến bờ biển.

4. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan và thiết kế đô thị

4.1. Nguyên tắc tổ chức

- Khai thác các giá trị cảnh quan thiên nhiên (sông, biển...vv) kết hợp với hệ thống cây xanh - mặt nước nhân tạo để hình thành nên hệ thống không gian cây xanh cảnh quan phù hợp cho đô thị và cho các khu chức năng.
- Kiến trúc cảnh quan đô thị cần hướng tới tính biểu tượng, tính sinh thái cùng với việc xây dựng đồng bộ hiện đại.
- Các trục giao thông chính được xác định là các trục tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan. Trong đó cần tạo tầm nhìn thoáng rộng, điểm nhìn đa dạng và tạo cảm hứng thị giác, đảm bảo mô hình xây dựng cho các khu chức năng dọc tuyến.
- Các khu chức năng chính được quy hoạch với hình thái đô thị hiện đại, tối ưu hóa công năng sử dụng, tiết kiệm năng lượng và chi phí sử dụng, tạo dựng các không gian trung tâm đặc trưng, tạo dựng không gian đô thị liên hoàn, sinh động và phong phú.
- Các khu dịch vụ giải trí được quy hoạch với hình thái sinh thái, không gian thay đổi linh hoạt, chủ đạo là yếu tố thiên nhiên nhằm tạo cảm giác thư giãn và hấp dẫn đối với du khách.

4.2. Các khu, tuyến, điểm không gian kiến trúc cảnh quan

4.2.1. Các khu vực trung tâm

- Các khu trung tâm tổng hợp đô thị (Trung tâm phía Bắc cầu Đức, Trung tâm phía Nam cầu Đức): Đây là khu vực tập trung đa dạng các loại hình sinh hoạt công cộng có vai trò quan trọng trong hệ thống kinh tế - xã hội của đô thị. Theo đó, kiến trúc đô thị cần có các tiêu chí: phong phú, vừa tập trung, vừa phân tán, tạo nhiều diện tích công cộng và có nhiều điểm nhìn, tầm nhìn thoáng rộng. Về chiều cao tổng thể, khu vực trung tâm sẽ có chiều cao tương tự như các khu khác nhưng sẽ có những công trình điểm nhấn cao tầng hơn. Tại trung tâm hành

chính, bố trí một tượng đài lớn, có giá trị về nghệ thuật biểu tượng cho tinh thần xây dựng phát triển của thị trấn.

- Các trung tâm chuyên ngành (Hành chính, văn hoá, y tế, giáo dục). Không gian đô thị cần có phân vị rõ hơn giữa các khu công trình, ít công trình cao tầng nhưng cần gắn với một biểu tượng đô thị, hình thành các diện nhỏ có sự đồng điệu về kiến trúc cảnh quan. Ngược lại, khuyến khích xây dựng những công trình kiến trúc đô thị như tượng đài, phù điêu...vv.

- Trong cấu trúc khung, các khu trung tâm trên đây được bố trí tại những vị trí thuận lợi về giao thông (nằm dọc theo các tuyến giao thông trục chính hoặc đối ngoại), kết nối thuận lợi với các khu chức năng đô thị khác, khai thác các yếu tố cảnh quan tự nhiên; thuận lợi trong việc đóng góp vào không gian kiến trúc cảnh quan chung.

4.2.2. Các khu vực cửa ngõ

a) Cửa ngõ Tây bắc trên tuyến đường tỉnh lộ 574

Đây là cửa ngõ đi các trung tâm dọc theo tuyến đường tỉnh lộ 574. Kiến trúc cảnh quan gồm có khu hạ tầng dịch vụ thương mại của thị trấn. Định hướng sẽ xây dựng nút giao thông cảnh quan có công trình biểu tượng cho đô thị giàu mạnh, năng động và văn minh (có thể là cổng chào, phù điêu). Các công trình kiến trúc gần nút cần có chiều cao khác nhau, tạo tầm nhìn vào sâu nội khu.

b) Cửa ngõ Bắc Nam trên tuyến đường Ven Biển

Đây là cửa ngõ đi các trung tâm dọc theo tuyến đường Ven Biển. Kiến trúc cảnh quan gồm có khu hạ tầng dịch vụ thương mại, cụm công nghiệp Vùng Đông Vĩnh Linh của thị trấn. Định hướng sẽ xây dựng nút giao thông cảnh quan có công trình biểu tượng cho đô thị giàu mạnh, năng động và văn minh (có thể là cổng chào, phù điêu). Các công trình kiến trúc gần nút cần có chiều cao khác nhau, tạo tầm nhìn vào sâu nội khu.

c) Cửa ngõ phía Đông

Có vị trí đặc biệt, là bãi tắm Cửa Tùng là tuyến có tính chất thương mại - dịch vụ du lịch - văn hoá đặc thù của Thị trấn, phản ánh chân thực cuộc sống của người dân địa phương với hình ảnh “trên bến, dưới thuyền”. Đề nghị xây dựng ở cửa ngõ này một ngọn đèn lớn biểu tượng cho mong muốn chinh phục thiên nhiên của người dân đô thị, cổ động tinh thần lao động sáng tạo hướng đến mục tiêu trở thành một trung tâm kinh tế - xã hội của thị trấn.

4.2.3. Các trục chủ đạo

- Trục không gian dọc bờ biển (đoạn từ chân cầu Cửa Tùng đến DVDL-02): Là trục không gian được bố trí các hạ tầng kinh tế và hạ tầng dịch vụ chính

của Thị trấn gồm: Khu cảng cá, khu nhà ở chuyên đề, khu nuôi trồng thủy sản, khu di tích lịch sử và khu du lịch, dịch vụ, ...vv. Đây là các không gian rộng lớn, quan điểm tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan vừa hướng ra biển đông vừa hướng vào nội khu. Không gian có cảnh quan tự nhiên thoáng rộng nên định hướng xây dựng các công trình nhà ở thấp tầng dần về phía biển. Các công trình cao tầng làm điểm nhấn và công trình cần có giá trị nghệ thuật cao.

- Trục không gian dọc theo tuyến đường ven biển: Là trục được bố trí các khu đô thị, cụm công nghiệp vùng Đông Vĩnh Linh, thương mại dịch vụ, hạ tầng kinh tế và cảnh quan đô thị. Đây là trục đối ngoại quan trọng, là huyết mạch của thị trấn Cửa Tùng. Với mặt cắt khoảng 40m, tạo tầm nhìn rộng và điểm nhấn là khu vực nút giao thông.

- Trục không gian dọc theo tuyến đường 32m: Là trục cảnh quan qua khu trung tâm hiện trạng của Thị trấn. Các công trình được thiết kế kiến trúc không gian cảnh quan biểu tượng cho tính chất là trục thương mại - Dịch vụ - Văn hoá của đô thị.

- Trục không gian hướng Tây Bắc dọc theo tuyến đường tỉnh lộ 574 và tuyến đường 32m: Đây là trục nội thị có kiến trúc cảnh quan theo trục gồm có: Khu thương mại - tái định cư; khu công cộng và hạ tầng xã hội đô thị; Hai bên trục có đủ các loại công trình dân dụng và ngoài dân dụng được hợp khối lớn, đa sắc thái kiến trúc và thẩm mỹ.

4.2.4. Các điểm nhấn chính

Các khu vực cần được quan tâm trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch tiếp theo, đặc biệt là trong các giải pháp quy hoạch kiến trúc cảnh quan và bố cục công trình để tạo điểm nhấn không gian chính trong Thị trấn bao gồm:

- Trung tâm tổng hợp phía Bắc cầu Đức và phía Nam cầu Cầu Đức.
- Khu cảng cá Cửa Tùng.
- Trục cảnh quan trung tâm đô thị (tuyến 32m).
- Không gian cửa ngõ phía Tây Bắc, phía Đông Biển Đông.
- Trung tâm của các khu đô thị

4.3. Xác định vùng kiến trúc, cảnh quan trong đô thị

Các vùng cảnh quan được phân vùng trên cơ sở điều kiện địa hình tự nhiên, các khu vực phát triển đô thị hiện hữu, các khu vực khai thác phát triển đặc thù, tạo nên những vùng cảnh quan riêng biệt cần được phân định để bảo vệ cảnh quan môi trường, khai thác hiệu quả quỹ đất hiện có, tạo nét đặc trưng cho thị trấn Cửa Tùng. Toàn bộ thị trấn có thể chia làm 2 vùng cảnh quan sau:

- Vùng cảnh quan Ven Biển: Thuộc địa phận phía Đông tuyến đường Ven Biển, hiện nay khu vực này đang là khu đô thị hiện hữu đóng góp nhiều đến cảnh quan đô thị, định hướng quy hoạch thành khu dịch vụ du lịch sinh thái biển, khám phá và nghỉ dưỡng với các giải pháp hoàn nguyên môi trường, tăng cường cây xanh cảnh quan, khuyến khích các dự án về du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng tại đây. Hình thành cửa ngõ phía Bắc và phía Nam của thị trấn.

- Vùng cảnh quan đồng bằng: Thuộc địa phận phía Tây tuyến đường Ven Biển, định hướng kiến trúc cảnh quan khu vực này hình thành các khu thương mại dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao. Hình thành cửa ngõ phía Tây của thị trấn.

4.4. Tổ chức không gian cây xanh, mặt nước

- Các trục cảnh quan mặt nước: Trục cảnh quan dọc bờ biển là trục cảnh quan chính của thị trấn; Trục cảnh quan kênh nước chạy song song với tuyến Tỉnh Lộ 574 tại đơn vị ở thứ 4; Trục cảnh quan hồ nước tại đơn vị ở thứ 1;

- Các hành lang kết nối xanh: Hành lang rừng phòng hộ dọc bờ biển; công viên cây xanh; Hành lang kênh nước chạy song song với tuyến Tỉnh Lộ 574 tại đơn vị ở thứ 4;

- Cây xanh trong các trục không gian chính, các tuyến phố cần khai thác tối đa chủng loại cây xanh có sẵn tại địa phương, cây có đường kính lớn, cổ thụ, dáng đẹp tạo cảnh quan kiến trúc. Tuy nhiên vẫn cần kiểm tra, thay thế các cây cao tuổi, thân yếu, mục rỗng để tránh gãy đổ trong mùa mưa bão.

- Không sử dụng các loại cây gỗ nhỏ, rễ nông, cây có quả gây mất vệ sinh môi trường, nhiều sâu, cong xấu, chiều cao thấp che khuất tầm nhìn và mất mỹ quan đô thị và an toàn giao thông.

- Cây xanh không gian mở sử dụng đa dạng nhiều loại cây trồng, kết hợp các loại cây tán rộng, cây cho hoa, cây trang trí, cây bụi nhỏ, các loại hoa và mảng cỏ. Hình thức theo tuyến cụm và mảng.

4.5. Quy định về tầng cao, mật độ xây dựng, khoảng lùi

- Tầng cao: Đối với khu dân cư có tầng cao trung bình là 5 tầng; các công trình dịch vụ - công cộng có tầng cao trung bình là 5 tầng; Các công trình thương mại dịch vụ có tầng cao trung bình là 10 tầng.

- Mật độ xây dựng: Các công trình dịch vụ - công cộng như giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, chợ có mật độ xây dựng thuần tối đa là 40%; Khu du lịch - nghỉ dưỡng tổng hợp mật độ xây dựng gộp tối đa $\leq 25\%$; Khu vực công viên cây xanh, cây xanh dọc sông mật độ gộp tối đa là 5%; Mật độ xây dựng nhà ở riêng lẻ (nhà biệt thự, nhà ở liền kề, nhà ở độc lập) theo quy chuẩn về quy hoạch xây dựng.

- Khoảng lùi: Công trình công cộng và thương mại - dịch vụ có chiều cao <28m có khoảng lùi tối thiểu 4m, công trình có chiều cao ≥ 28 m có khoảng lùi tối thiểu 6m; Nhà ở riêng lẻ Chỉ giới xây dựng được phép trùng với chỉ giới đường đỏ, khuyến khích có khoảng lùi 1-2m; Các trục đường nội bộ trong nhóm nhà ở khuyến khích tạo khoảng lùi 2-4m;

4.6. Kiểm soát phát triển

- Kiểm soát chặt chẽ công trình xây dựng cao tầng để phù hợp với đặc điểm hiện trạng từng khu vực, đáp ứng yêu cầu phát triển đồng thời bảo tồn, tôn tạo các giá trị văn hóa và khả năng đáp ứng hạ tầng kỹ thuật của từng khu vực.

- Hạn chế xây dựng công trình kiến trúc lớn, cao tầng trên các khu vực đồi, tại các khu vực đô thị cải tạo, hành lang ven biển, ven sông, có mặt đứng gây che chắn tầm nhìn, hướng gió giữa khu vực đô thị và không gian ven biển.

- Các khu vực phát triển mới khuyến khích phát triển cao tầng trên cơ sở đảm bảo yêu cầu kiểm soát dân số, điều kiện hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và phù hợp với các quy chuẩn hiện hành. Các khu vực giao cắt giữa các trục đường chính đô thị, các tuyến trục chính đô thị hướng ra biển khuyến khích xây dựng các công trình cao tầng làm điểm nhấn và định hình không gian đô thị.

VI. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Cơ sở dự báo

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng toàn thị trấn được dự báo dựa trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất năm 2023, quy mô đất xây dựng đô thị của các đồ án quy hoạch xây dựng được phê duyệt và các định hướng phát triển mới trong quy hoạch tỉnh và quy hoạch vùng huyện.

2. Dự báo nhu cầu đất đai

a) Định hướng quy hoạch sử dụng đất đến năm 2035 như sau:

*) Đất xây dựng đô thị đến năm 2035 khoảng 412,37ha, chiếm khoảng 39,38% diện tích đất tự nhiên, trong đó:

- Đất dân dụng, khoảng 189,29 ha, chiếm khoảng 18,07% đất xây dựng đô thị, trong đó:

+ Đất nhóm nhà ở, khoảng 94,47ha. Trong đó, đất nhóm ở hiện trạng khoảng 76,65 ha, đất nhóm ở phát triển mới khoảng 17,82 ha;

+ Đất hỗn hợp nhóm ở và dịch vụ có diện tích 10,41ha;

+ Đất dịch vụ công cộng đô thị có diện tích 5,21ha;

+ Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị khoảng 15,53 ha;

+ Đất giao thông đô thị khoảng 45,48 ha.

- Đất ngoài dân dụng khoảng 223,08 ha, gồm: Đất sản xuất công nghiệp và kho tàng khoảng 20,44 ha; Đất trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoảng 2,5ha; Đất thương mại dịch vụ khoảng 41,80 ha; Đất dịch vụ du lịch khoảng 42,66 ha; Đất cây xanh chuyên dùng khoảng 7,05 ha và các loại đất khác;

*) Đất khác: Khoảng 634,88 ha, gồm: Đất sản xuất nông nghiệp khoảng 497,98ha; Đất nuôi trồng thủy sản khoảng 9,61 ha; Đất sông suối kênh rạch khoảng 30,79ha; Đất dự trữ phát triển khoảng 27,64ha.

b) Định hướng quy hoạch sử dụng đất đến năm 2040 như sau:

*) Đất xây dựng đô thị đến năm 2040 khoảng 468,90 ha, chiếm khoảng 44,77% diện tích đất tự nhiên, trong đó:

- Đất dân dụng, khoảng 216,0 ha, chiếm khoảng 20,63% đất xây dựng đô thị, trong đó:

+ Đất nhóm nhà ở, khoảng 108,47ha. Trong đó, đất nhóm ở hiện trạng khoảng 76,65 ha, đất nhóm ở phát triển mới khoảng 31,82 ha;

+ Đất dịch vụ công cộng đô thị có diện tích 6,41ha;

+ Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị khoảng 17,53 ha;

+ Đất giao thông đô thị khoảng 48,64ha.

- Đất ngoài dân dụng khoảng 252,90ha, gồm: Đất sản xuất công nghiệp và kho tàng khoảng 20,44 ha; Đất trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoảng 2,5ha; Đất thương mại dịch vụ khoảng 58,01 ha; Đất dịch vụ du lịch khoảng 42,66ha; Đất cây xanh chuyên dùng khoảng 7,05 ha; và các loại đất khác;

*) Đất khác: Khoảng 578,35 ha, gồm: Đất sản xuất nông nghiệp khoảng 441,45ha; Đất nuôi trồng thủy sản khoảng 9,61 ha; Đất sông suối kênh rạch khoảng 30,79ha; Đất dự trữ phát triển khoảng 24,64ha.

TT	Hạng mục	Quy hoạch 2035			Quy hoạch 2040		
		Diện tích (Ha)	Tỉ lệ (%)	Chỉ tiêu (m2/ng)	Diện tích (Ha)	Tỉ lệ (%)	Chỉ tiêu (m2/ng)
*	Dân số dự kiến toàn Thị Trấn (người)	15.200			21.600		
*	Diện tích tự nhiên toàn Thị Trấn	1.047,25	100,00		1.047,25	100,00	
I	Đất dân dụng	189,23	18,07	124,49	216,00	20,63	100,00
1	Đất nhóm nhà ở	94,47	9,02		108,47	10,36	50,22
1.1	Đất nhóm nhà ở hiện trạng	76,65	7,32		76,65	7,32	
1.2	Đất nhóm nhà ở mới	17,82	1,70		31,82	3,04	
2	Đất hỗn hợp nhóm ở và dịch vụ	10,41	0,99		13,20	1,26	

3	Đất giáo dục (Trường PTTH, Trường THCS Tiểu học, Mầm non)	10,32	0,99		13,20	1,26	
4	Đất dịch vụ công cộng khác cấp đô thị (y tế, văn hoá, TDTT, thương mại...)	5,15	0,49		6,35	0,61	2,94
5	Đất cơ quan, trụ sở đô thị	1,66	0,16		1,66	0,16	
6	Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị	15,53	1,48		17,53	1,67	8,12
7	Đất giao thông đô thị	45,48	4,34		48,70	4,65	
8	Đất HTKT khác cấp đô thị	6,21	0,59		6,89	0,66	
8.1	<i>Đất bãi đỗ xe</i>	4,72	0,45		5,40	0,52	
8.2	<i>Đất hạ tầng kỹ thuật khác</i>	1,49	0,14		1,49	0,14	
II	Đất ngoài dân dụng	223,08	21,30		252,90	24,15	
1	Đất sản xuất công nghiệp, kho tàng	20,44	1,95		20,44	1,95	
2	Đất thương mại - dịch vụ	41,80	3,99		58,01	5,54	
3	Đất trung tâm đào tạo, nghiên cứu	2,50	0,24		2,50	0,24	
4	Đất cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	4,35	0,42		4,35	0,42	
5	Đất dịch vụ du lịch	42,66	4,07		42,66	4,07	
6	Đất cơ sở y tế	1,75	0,17		1,75	0,17	
7	Đất trung tâm văn hóa, thể dục thể thao	6,90	0,66		6,90	0,66	
8	Đất cây xanh hạn chế sử dụng	18,82	1,80		18,82	1,80	
9	Đất cây xanh chuyên dùng	7,05	0,67		7,05	0,67	
10	Đất di tích	0,10	0,01		0,10	0,01	
11	Đất an ninh	0,92	0,09		0,92	0,09	
12	Đất quốc phòng	1,87	0,18		1,87	0,18	
13	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4,51	0,43		4,51	0,43	
14	Đất giao thông đối ngoại	64,89	6,20		78,50	7,50	
15	Đất hạ tầng kỹ thuật khác ngoài đô thị	4,52	0,43		4,52	0,43	
15.1	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	4,48	0,43		4,48	0,43	
15.2	<i>Đất hạ tầng kỹ thuật khác</i>	0,04	0,00		0,04	0,00	
III	Đất khác	634,94	60,63		578,35	55,23	
1	Đất sản xuất nông nghiệp	498,04	47,56		441,45	42,15	
2	Đất rừng phòng hộ	11,62	1,11		11,62	1,11	
3	Đất rừng đặc dụng	0,00	0,00		0,00	0,00	
4	Đất rừng sản xuất	54,16	5,17		54,16	5,17	
5	Đất nuôi trồng thủy sản	9,61	0,92		9,61	0,92	
6	Đất nông nghiệp khác	3,08	0,29		3,08	0,29	
7	Sông, suối, kênh, rạch	30,79	2,94		30,79	2,94	
8	Đất chưa sử dụng	0,00	0,00		0,00	0,00	
9	Đất dự trữ phát triển	27,64	2,64		27,64	2,64	

VII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT:

1. Định hướng phát triển hệ thống giao thông, san nền

1.1. Định hướng phát triển hệ thống giao thông

1.1.1. Định hướng phát triển hệ thống giao thông đường bộ

Các tuyến đường giao thông của khu vực được chia thành các tuyến chính và các tuyến nhánh phục vụ giao thông liên khu cũng như giao thông nội bộ trong khu quy hoạch. Các tuyến đường của khu được thiết kế với quy mô mặt cắt ngang như sau:

- Hệ thống giao thông đối ngoại:

+ Tuyến đường tỉnh lộ 574: có mặt cắt ngang rộng $27\text{m} = 6,0 + 7,5 + 7,5 + 6,0$;

+ Quốc lộ 9D đoạn đi qua thị trấn: mặt cắt ngang rộng $26\text{m} = 5,5 + 7,5 + 7,5 + 5,5$;

+ Tuyến đường Ven Biển: có mặt cắt ngang rộng $40\text{m} = 6,0 + 12,5 + 3,0 + 12,5 + 6,0$

+ Đường huyện 09D, 13D: Có mặt cắt ngang rộng $21\text{m} = 5,0 + 11,0 + 5,0$.

+ Đường huyện 17D: Có mặt cắt ngang rộng $33\text{m} = 6,0 + 9,5 + 2,0 + 9,5 + 6,0$.

- Hệ thống giao thông đối nội:

+ Đường liên khu vực: bao gồm các tuyến đường có mặt cắt 32m , 27m , $20,5\text{m}$, 21m , $15,5\text{m}$, 15m , $13,5\text{m}$, 13m .

+ Đường chính khu vực: bao gồm các tuyến đường có mặt cắt 21m , $20,5\text{m}$, $15,5\text{m}$.

Khoảng lùi xây dựng được lấy 5m đối với đường có mặt cắt ngang $\geq 20,5\text{m}$ và 3m đối với các tuyến đường khác.

Kết cấu áo đường các tuyến đường (dự kiến):

Kết cấu áo đường cấp cao A1 với Mô đun đàn hồi yêu cầu $E_{yc} \geq 110\text{Mpa}$.

+ Bê tông nhựa chặt dày 6 cm ;

+ Tới nhựa thấm tiêu chuẩn $1,0\text{ Kg/m}^2$;

+ Cấp phối đá dăm lớp trên dày 12 cm ;

+ Cấp phối đá dăm lớp dưới dày 14 cm ;

+ Nền đường đàn nén đạt $K \geq 0,98$ với chiều dày 50 cm .

Kết cấu vỉa hè dự kiến:

Vỉa hè lát gạch Terazzo, kích thước $40 \times 40 \times 3\text{ cm}$.

Kết cấu từ trên xuống như sau:

+ Gạch Terazzo dày $3,0\text{ cm}$.

+ Vữa xi măng cấp 8Mpa dày 2 cm

+ Bê tông cấp B12 MPa

Bó vỉa bằng bê tông đúc sẵn mặt cắt vát kê cả lối xe lên hè phố. Hồ trồng cây bằng bê tông xi măng M150, kích thước hồ 1,5x1,5x0,25m.

Bến xe: Dự kiến bố trí bến xe thị trấn với diện tích 0.35ha nằm trên tuyến đường Tỉnh lộ 574 về phía Tây của thị trấn.

1.1.2. Định hướng phát triển hệ thống giao thông đường thủy

- Trong giai đoạn đến năm 2030 tập trung đẩy mạnh công tác nâng cấp, hoàn chỉnh mạng lưới đường thủy nội địa để đáp ứng nhu cầu phát triển tuyến vận tải pha sông biển theo quy hoạch ngành quốc gia về lĩnh vực đường thủy nội địa. Đồng thời, nâng cấp sông Bến Hải đoạn từ kè Cửa Tùng đến cầu Hiền Lương cũ với chiều dài 9,5km đạt tiêu chuẩn sông Cấp III (hiện tại đang đạt cấp IV).

- Bổ sung tuyến vận tải Cửa Tùng – Cồn Cỏ vào danh mục các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam; Thi hành các chính sách thu hút, hỗ trợ các nhà đầu tư trong việc triển khai các dự án du lịch văn hóa – tâm linh – lịch sử trên sông, phát huy lợi thế tự nhiên các tuyến sông trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

1.1.3. Công trình giao thông

a) Công trình cầu, cống

- Xây dựng mới hoặc cải tạo hoàn chỉnh hệ thống cầu, cống trên các tuyến đường theo yêu cầu của việc ứng phó với triều cường, ngăn nước mặn, điều tiết nước ngọt. Thị trấn sẽ có 13 điểm cầu, cống trong đó các cầu cống có tầm quan trọng tập trung trên các tuyến sông Bến Hải nối với biển Đông đó là cầu Cửa Tùng.

- Xây dựng các loại cầu vĩnh cửu, kết cấu bê tông cốt thép. Hạn chế xây dựng cầu tạm, nâng cao chất lượng làm việc của cầu trong trường hợp triều cường.

b) Bến xe, bãi xe

- Bến xe: dự kiến xây dựng 1 bến xe đôi ngoại có diện tích 0,35 ha. Khai thác cho đa dạng nhu cầu như: bến xe bus, bãi đỗ xe công cộng, dịch vụ tổng hợp.

- Bến bãi khác: Thị trấn Cửa Tùng có đặc thù là đầu mối đường thủy của Tỉnh và của Huyện, do vậy đề nghị bố trí một diện tích bến bãi đa năng trong hệ thống cảng và trong khu dịch vụ cảng cá Cửa Tùng.

- Xây dựng các bến xe với kết cấu, vật liệu xây dựng bãi xe sử dụng các loại vật liệu có khả năng chịu mặn cao, kết cấu công trình phải chịu được cấp gió cao nhất theo dự báo chuyên ngành.

c) Bến sông, bến cảng

Xây dựng cảng cá Cửa Tùng theo dự án đã được phê duyệt và khu neo tránh bão, để trở thành cảng tránh bão an toàn, và là một cảng cá trọng điểm của tỉnh.

1.2. Định hướng phát triển hệ thống giao thông công cộng, mạng lưới kho vận và trạm đầu mối hạ tầng kỹ thuật

1.2.1. Mạng lưới xe Bus, xe khách

- Tuyến xe bus đường dài: được hình thành dựa trên các tuyến giao thông đối ngoại nhằm kết nối đô thị với các đô thị trong tỉnh.

- Tuyến xe khách đường dài: chủ yếu tập trung dọc theo đường tỉnh lộ 574 phục vụ cho nhu cầu giao thông đối ngoại liên tỉnh, liên vùng và kết nối vào mạng giao thông quốc gia.

1.2.2. *Phương tiện vận tải công cộng khác*: không quy hoạch tuyến nhưng tổ chức theo nguyên tắc sau:

- Xe tải có tải trọng trục >12 tấn, các loại xe chuyên dụng như xe bánh xích, xe cầu, xe romoóc...vv, hoàn toàn không được vào đô thị. Nếu cần đi vào đô thị để phục vụ cục bộ thì phải vận chuyển bằng cách thông qua các phương tiện giao thông khác, quy định giờ ra vào và phải đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường.

- Các xe tải trọng trục 5 tấn đến ≤ 12 tấn được vào đô thị và chỉ được chạy trên các tuyến vành đai của thị trấn.

- Các loại xe tải nhỏ từ 2,5 tấn đến 5 tấn được vào đô thị theo giờ quy định trong ngày. Các loại xe vệ sinh môi trường, xe cứu hoả, và các loại xe chuyên dụng khác được ưu tiên trong các loại đường trừ khu trung tâm đô thị.

- Vận tải hàng hoá công nghiệp và nguyên vật liệu được tổ chức theo luồng từ các kho bãi chính đến các kho bãi trung chuyển, đến các đối tượng tiếp nhận và ngược lại.

1.2.3. Mạng lưới kho vận và công trình dịch vụ cho hệ thống giao thông:

Kho vận được bố trí trong các bến xe tổng hợp và các đầu mối giao thông nhằm giải quyết tốt các yêu cầu về lưu trữ, phân phối và trung chuyển hàng hóa. Công trình dịch vụ cho hệ thống giao thông gồm bãi đỗ xe chuyên dụng, ga ra sửa chữa, trạm cân xe, dịch vụ chăm sóc phương tiện giao thông được bố trí gần với các bến xe thành một tổ hợp công trình.

1.3. Định hướng thiết kế san nền

- Cao độ nền không chế theo tính toán chu kỳ lặp lại mực nước ngập đối với khu ở và khu trung tâm là 10 năm; Cao độ nền không chế theo tính toán chu kỳ lặp lại mực nước ngập đối với khu cây xanh cách ly, thể dục thể thao là 2 năm.

- Nguyên tắc san nền:

+ Triệt để tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, không thay đổi địa hình trong những trường hợp không cần thiết.

+ Đối với vùng đất ngập lụt khi xây dựng công trình cần phải tôn nền trên cao độ ngập lụt.

- Cao độ nền xây dựng quy hoạch: Khu vực trung tâm đô thị, khu dân cư tập trung là $H_{xd} \geq + 5,0m$; Khu công nghiệp là $H_{xd} \geq + 5,0m$; Khu vực cây xanh, công viên là $H_{xd} \geq + 4,5m$.

- Địa hình khu vực lập quy hoạch chủ yếu nằm trên sườn đồi theo hướng Tây Bắc – Đông Nam. Thoát nước mặt thị trấn Cửa Tùng được chia thành 4 lưu vực chi tiết như sau:

+ Lưu vực 1: Là khu vực phía Bắc của thị trấn, có diện tích khoảng 105,6ha, hướng thoát nước chính ra biển.

+ Lưu vực 2: Có diện tích khoảng 334,76ha, hướng thoát nước chính về phía Cầu Đúc.

+ Lưu vực 3: Là khu vực phía Nam của thị trấn, có diện tích khoảng 116,6ha, hướng thoát nước chính ra phía cầu Cửa Tùng.

+ Lưu vực 4: Là khu vực phía Tây của thị trấn, có diện tích khoảng 490,51ha, hướng thoát nước chính ra phía ruộng.

2. Định hướng thoát nước mưa

2.1. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng

- QCVN 07-2:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình thoát nước;

- TCVN 7957:2023 Tiêu chuẩn thiết kế Thoát nước - Mạng lưới công trình bên ngoài

- TCXDVN 51:2008 Tiêu chuẩn thiết kế Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài.

2.2. Tính toán mạng lưới thoát nước mưa

- Hệ thống thoát nước mưa được tính toán theo phương pháp “Cường độ giới hạn” như quy định trong TCVN 7957:2023 Tiêu chuẩn thiết kế Thoát nước - Mạng lưới công trình bên ngoài. Theo phương pháp này, lưu lượng nước mưa các đoạn cống được tính theo công thức:

$$Q = q.C.F (l/s)$$

Trong đó: Q : lưu lượng tính toán của đoạn cống thoát nước đang xét, tính bằng (l/s)

C : Hệ số dòng chảy (không thứ nguyên)

F : Diện tích lưu vực mà tuyến cống phục vụ (ha). q : Cường độ mưa tính toán (l/sha).

Cường độ mưa tính toán được xác định theo công thức:

$$q = \frac{A(1 + C \times LgP)}{(t + b)^n}$$

- Trong đó:

Chu kỳ vượt qua cường độ mưa: Chọn $P=1$ năm.

t – Thời gian dòng chảy mưa (phút)

A, C, b, n – Tham số xác định tại Quảng Trị

Biến số sử dụng giá trị khu vực Quảng Trị

Đô thị	A	C	b	n
Quảng Trị	2230	0,48	15	0,62

- Với khu vực tỉnh Quảng Trị ta có các thống số sau:

+ Hằng số: $A=2230$

+ Tham số hiệu chỉnh: $b=15$

+ Hệ số có tính đến đặc tính riêng của từng vùng: $C=0,48$

+ Chỉ số giảm dần cường độ theo thời gian: $n=0,62$

- Thời gian dòng chảy nước mưa tính theo công thức: $t=t_0+t_1+t_2$.

Trong đó:

+ t_0 : Thời gian nước mưa chảy trên bề mặt đến rãnh đường, có thể chọn từ 5 tới 10 phút. Nếu trong đường giao thông có đặt giếng thu nước mưa thì đó là thời gian chảy đến cống của đường phố.

+ t_1 : Thời gian nước chảy theo rãnh đến giếng thu

$$t_1 = 0,021 \sum \frac{L_1}{V_1}$$

- Trong đó:

+ L_1 : Chiều dài rãnh đường (m)

+ V_1 : Tốc độ chảy trong cuối rãnh đường (m/s)

+ t_2 : Thời gian nước chảy trong cống.

$$t_2 = 0,017 \sum \frac{L_2}{V_2}$$

- Trong đó:

- + L_2 : Chiều dài cống tính toán (m)
- + V_2 : Tốc độ chảy trong mỗi đoạn cống tính toán (m/s)
- Hệ số dòng chảy xác định theo công thức :

$$\Psi = (ax\Psi_1 + bx\Psi_2 + cx\Psi_3 + dx\Psi_4) / (a + b + c + d)$$

Trong đó:

- + a, b, c, d là tỉ lệ diện tích mặt phủ thành phần.
- + $\Psi_1, \Psi_2, \Psi_3, \Psi_4$ là hệ số dòng chảy thành phần.
- + Diện tích các loại mặt phủ: Mái nhà 30%; Mặt phủ asphaltan 38%; Mặt đá dăm 12%; Mặt lát cỏ 20%.

2.3. Cấu tạo mạng lưới thoát nước mưa

- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế riêng hoàn toàn, bao gồm: Rãnh (đan rãnh) - hố thu - hố ga - đường cống - cửa xả.
- Cống: Cống thoát nước mưa cho được thiết kế sử dụng cống tròn BTCT chôn ngầm và nổi bằng hố ga để vừa bảo đảm mỹ quan vừa thuận tiện cho việc xây dựng và quản lý. Các cống thoát nước mưa có khẩu độ thay đổi và được bố trí trên vỉa hè.
- Đối với các vị trí thiết kế cống hộp dẫn dòng, sử dụng các loại cống BTCT kích thước (3x2) m, (3x3) m, (1,5x1,5) m áp dụng thoát nước cho tại các vị trí thấp, ao hồ hay bị ngập.
- Cửa xả: Cửa xả nước mưa được xây dựng tại vị trí cuối các đường cống thoát nước mưa để xả nước mưa từ hệ thống cống ra kênh, mương, ao, hồ trên địa bàn. Cửa xả cần được xây dựng bền vững để tránh sụt lở bờ mương làm tắc cống. Cửa xả được xây dựng bằng gạch, đá, hoặc bê tông cốt thép, Cửa xả của trục chính có lưu lượng rất lớn nên cần được gia cố chắc chắn để đảm bảo độ bền vững.
- Hệ thống thoát nước mưa bố trí ngầm dưới vỉa hè, sử dụng hệ thống ống bê tông ly tâm đúc sẵn có đường kính D600, D800, D1.000, D1.200.
- Cống xả thoát nước có đường kính D1.000, D1.200, D1.500.

3. Định hướng cấp nước

3.1. Chỉ tiêu cấp nước

- Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 925/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 Phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Vĩnh Linh đến năm 2040, định hướng đến năm 2050;
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD;
- QCVN 07-1:2023/BXD–Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình cấp nước;
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước mặt QCVN 08:2008/BTNMT;
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình QCVN 06:2022/BXD;
- Nghị định 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật PCCC và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật PCCC;
- Thông từ số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 Quy định chi tiết một số điều của Luật PCCC và Nghị định 136/2020/NĐ-CP;
- Thông tư liên tịch số 04/2009/TTLT/BXD-BCA ngày 10/4/2009 của Bộ Xây dựng – Bộ Công an hướng dẫn việc cấp nước PCCC tại đô thị và khu công nghiệp;
- Tiêu chuẩn TCXDVN 13606:2023 về Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Yêu cầu thiết kế;

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành khác;

3.2. Chỉ tiêu cấp nước

- Nước sinh hoạt: 120 lít/người-ngày; tỉ lệ cấp nước 100% dân số;
- Nước công trình công cộng, TMDV: 10% nước sinh hoạt (Qsh)
- Nước sản xuất nhỏ và tiểu thủ công nghiệp: 8% nước sinh hoạt (Qsh)
- Nước rửa đường, tưới cây: 8% nước sinh hoạt (Qsh)
- Nước thất thoát, rò rỉ: 15% Tổng nước trên
- Nước bản thân trạm xử lý: 4% Tổng nước trên

Bảng. Chỉ tiêu dùng nước lấy theo QCVN 01:2021/BXD

STT	Phân loại đô thị	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ cấp nước
1	Đô thị loại IV, V	100-120 lít/người ngđ	100%
2	Nông thôn	40-60 lít/người ngđ	80-90%
3	Khu kinh tế, khu công nghiệp	20-45 m ³ /ha ngđ	70% diện tích
4	Dịch vụ công cộng	10% Q _{sh}	

5	Tưới cây, rửa đường	8% Q _{sh}	
6	Dự phòng rò rỉ	15%Q	
7	Bản thân nhà máy	4-5% Q	

3.3. Dự báo nhu cầu cấp nước

- Dự báo nhu cầu dùng nước sinh hoạt:

TT	Loại hình sử dụng nước	Quy mô dân số đến năm 2035	Quy mô dân số đến năm 2040	Tiêu chuẩn dùng nước l/ng/ngđ	Kmax	Nhu cầu (m³/ng.đ)	
						Đến năm 2035	Đến năm 2040
a	Nước sinh hoạt (Qsh)	15.200	21.600	120	1,3	2.371,20	3.369,6
b	Nước công trình công cộng, TMDV			10%(Qsh)	1,3	237,12	336,96
c	Nước sản xuất nhỏ và TTCN			8%(Qsh)	1,3	189,7	269,57
d	Nước rửa đường, tưới cây			8%(Qsh)	1	189,7	269,57
e	Nước thất thoát, rò rỉ			15% (a+b+c+d)	1	448,16	636,85
f	Nước bản thân trạm xử lý			4% (a+b+c+d+e)	1	137,43	195,30
g	Nước cứu hỏa (Qcc)		2 đám cháy	15 lít/s		324,00	324,00
Tổng cộng						3.897	5.402
Làm tròn						4.000	5.500

- Dự báo nhu cầu cấp nước Công nghiệp, kho tàng:

Tên	Diện tích (ha)	Chỉ tiêu (m ³ /ha)	Nhu cầu dự báo (m ³ /ngày)	
			Năm 2035	Năm 2040
Công nghiệp, kho tàng	20,44	22	382,2	449,7
Làm tròn			400	500

- Tổng hợp dự báo nhu cầu sử dụng nước khu vực lập quy hoạch:

Bảng. Tổng hợp dự báo nhu cầu sử dụng nước

STT	Tên	Nhu cầu dự báo (m ³ /ngày đêm)
-----	-----	---

		Năm 2035	Năm 2040
1	Nước sinh hoạt	4.000	5.500
2	Công nghiệp, kho tàng	400	500
Tổng nhu cầu dự báo		4.400	6.000

3.4. Giải pháp xây dựng định hướng phát triển

a. Nguồn cấp nước

- Giai đoạn đến năm 2035:

+ Đô thị Cửa Tùng thuộc phân vùng cấp nước - Vùng trung tâm Quảng Trị; áp dụng hình thức cấp nước liên đô thị Cửa Tùng – Đông Hà, thị xã Quảng Trị. Được cấp nước từ các nguồn: NMN Tân Lương, NMN Trám, NMN Quạt Xá, NMN Gio Linh; Các NMN trong vùng sẽ hỗ trợ cấp nước cho nhau.

+ Xây dựng mới trạm bơm tăng áp và tuyến ống cấp nước chính D250 đầu nối từ hệ thống cấp nước thuộc khu vực phân khu trung tâm tỉnh (được cấp nước từ các nguồn: NMN Tân Lương, NMN Trám, NMN Quạt Xá, NMN Gio Linh)

- Giai đoạn đến năm 2040:

+ Tiếp tục sử dụng nguồn cấp nước từ các nguồn: NMN Tân Lương, NMN Trám, NMN Quạt Xá, NMN Gio Linh;

+ Tiếp tục vận hành, sử dụng trạm bơm tăng áp và hệ thống ống truyền tải phân phối cấp nước cho đô thị Cửa Tùng.

b. Giải pháp cấp nước

- Cấp nước đô thị, khu công nghiệp:

+ Có kế hoạch cân đối giữa cấp nước sinh hoạt và tưới cho nông nghiệp, đặc biệt là vào mùa khô nhằm sử dụng hiệu quả nguồn nước mặt tránh sử dụng kiệt về lưu lượng và suy thoái về chất lượng.

+ Khai thác hợp lý các công trình cấp nước hiện có. Mở rộng, nâng cấp và đầu tư xây dựng mới các công trình phù hợp với sự phát triển của các đô thị trong giai đoạn đến năm 2035, giai đoạn đến năm 2040.

+ Cải thiện tất cả các khâu từ dây chuyền công nghệ, sản xuất kinh doanh, dịch vụ và nhất là khâu quản lý nhằm nâng cao số lượng và chất lượng nước phục vụ các nhu cầu sử dụng, hạn chế thất thoát nước.

+ Cần phải đầu tư đồng bộ các trạm cấp nước đầu mối với hệ thống đường ống cấp nước để sau khi xây dựng phát huy được hiệu quả.

- Cấp nước sinh hoạt cho các xã thuộc phạm vi mở rộng của TT Cửa Tùng:

+ Mở rộng mạng lưới cấp nước đô thị phục vụ cho khu vực nông thôn lân cận với đô thị. Liên kết các nhà máy cấp nước nhằm phân vùng cấp nước hiệu quả giữa khu vực đô thị và nông thôn.

+ Nâng cấp, cải tạo các công trình cấp nước nhỏ lẻ bền vững, tương đối bền vững hiện có để đảm bảo chất lượng nước sinh hoạt sử dụng đạt QCVN 01-1:2018/BYT.

c. Mạng lưới đường ống

- Thực hiện việc cải tạo, nâng cấp hệ thống đường ống cấp I, II và hòa mạng cấp III; phân vùng tách mạng toàn bộ hệ thống mạng đường ống cấp nước.

- Nâng cấp, cải tạo hệ thống đường ống cấp nước tại thị trấn Cửa Tùng đảm bảo người dân đô thị được cung cấp nước sạch sinh hoạt đầy đủ.

- Mạng lưới đường ống được thiết kế, tính toán đồng bộ và thống nhất cho toàn bộ hệ thống cấp nước của đô thị. Kết hợp chặt chẽ giữa mạng lưới đường ống cấp nước hiện có và mạng lưới đường ống cấp nước xây mới phù hợp với nhu cầu cấp nước.

- Mạng lưới đường ống được phân thành các loại: Tuyến ống chuyên tải, các tuyến ống chính, ống nhánh, ống phân phối và ống dịch vụ. Mạng lưới cấp nước truyền tải sử dụng ống D100-D300. Mạng ống phân phối sử dụng ống D50-D90.

- Hệ thống mạng lưới đường ống cấp nước của khu vực được chia làm 3 cấp và được thiết kế theo nguyên tắc mạng vòng kết hợp mạng ống nhánh dịch vụ. Các ô mạng lưới có cấu tạo độc lập với nhau, mỗi ô gồm: Đường ống phân phối, ống dịch vụ và đồng hồ khách hàng.

- Xác định đường kính mỗi đoạn ống dựa vào lưu lượng lớn nhất mà mỗi đoạn ống phải truyền tải. Các lưu lượng này cần được tính toán căn cứ vào diện tích quy đổi cho các đoạn ống và tính chất, mục đích phục vụ của các lô đất.

$$D = \sqrt{\frac{4 \times Q}{\pi \times V}} (\text{m})$$

Trong đó:

D - Đường kính (m)

Q - Lưu lượng (m³/h).

V - Vận tốc (m/s), từ 1,5 đến 2m/s, chọn V=2m/s.

- Các tuyến ống chính: chọn ống nhựa dẻo HDPE có đường kính từ D250, D200, D160. Các phụ tùng gồm van khoá, mối nối mềm, tê, côn, cút...

- Các ống cấp nước được chôn sâu dưới đất ở độ sâu $h > 0,5\text{m}$; ở vị trí qua đường chôn sâu $h > 0,7\text{m}$ và có lồng ống thép đen.

d. Cấp nước chữa cháy

- Lưu lượng và số lượng các đám cháy đồng thời cần được tính toán phù hợp với quy mô đô thị theo quy định tại QCVN 06:2022/BXD. Cụ thể dân số khu vực nghiên cứu là 21.600 nằm trong khoảng 10.000 đến 25.000 người thì số đám cháy đồng thời là 2 đám cháy, lưu lượng nước cho chữa cháy ngoài nhà cho 1 đám cháy là 15l/s (xây nhà từ 3 tầng trở lên không phụ thuộc bậc chịu lửa) và thời gian chữa cháy là 3 giờ.

- Tận dụng các sông hồ, ao để cấp nước chữa cháy; Có đường cho xe chữa cháy tới lấy nước; Chiều sâu mặt nước so với mặt đất tại vị trí bố trí lấy nước chữa cháy không lớn quá 4m và chiều dày lớp nước $\geq 0,5\text{m}$;

- Trên mạng lưới đường ống cấp nước đô thị, dọc theo các đường phố phải bố trí các trụ lấy nước chữa cháy (trụ nổi hoặc họng ngầm dưới mặt đất) đảm bảo các quy định về khoảng cách tối đa như sau giữa các trụ là 150m. Khoảng cách tối thiểu giữa trụ và tường các ngôi nhà là 1m. Trụ cứu hỏa bố trí trên vỉa hè đảm bảo khoảng cách tối đa giữa trụ và mép đường là 2,5m;

- Áp suất tự do tối thiểu trong đường ống nước chữa cháy áp suất thấp (nằm trên mặt đất) khi chữa cháy phải không nhỏ hơn 10m. Áp suất tự do tối thiểu trong mạng đường ống chữa cháy áp suất cao phải đảm bảo độ cao tia nước đặc không nhỏ hơn 20m khi lưu lượng yêu cầu chữa cháy tối đa và lăng chữa cháy ở điểm cao nhất của tòa nhà. Áp suất tự do trong mạng đường ống kết hợp không nhỏ hơn 10m và không lớn hơn 60m;

- Đường kính ống dẫn nước chữa cháy ngoài nhà phải $\geq 100\text{mm}$.

4. Định hướng phát triển hệ thống cấp điện, chiếu sáng

4.1. Các căn cứ pháp lý

- Luật điện lực số 28/2004/QH11;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

- Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 925/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 Phê duyệt đề án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Vĩnh Linh đến năm 2040, định hướng đến năm 2050;

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD;

- QCVN 07-5:2023/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật - công trình cấp điện;

- Các quy phạm chuyên ngành điện: 11TCN 18÷21: 2006 kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BCN ngày 11/07/2006 của Bộ Công Nghiệp V/v ban hành Quy phạm trang bị điện;

- Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính Phủ ban hành Quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện;

- Nghị định 51/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện;

- Tiêu chuẩn thiết kế chiếu sáng nhân tạo đường, đường phố, quảng trường đô thị TCXDVN 259:2011;

- Tiêu chuẩn thiết kế chiếu sáng nhân tạo bên ngoài các công trình công cộng và kỹ thuật hạ tầng đô thị TCXDVN 333:2005;

- Và các tiêu chuẩn, văn bản hiện hành có liên quan khác;

4.2. Chỉ tiêu cấp điện

Theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD; chỉ tiêu cấp điện được quy định như sau:

Bảng. Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt

Chỉ tiêu	Giai đoạn đầu				Giai đoạn dài hạn			
	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II-III	Đô thị loại IV-V	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II-III	Đô thị loại IV-V
1. Điện năng (KWh/người/năm)	1400	1100	750	400	2400	2100	1500	1000
2. Phụ tải (W/người)	500	450	300	200	800	700	500	330

Bảng. Chỉ tiêu cấp điện công trình công cộng, dịch vụ

Loại đô thị	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II-III	Đô thị loại IV-V
-------------	----------------------	---------------	--------------------	------------------

Điện công trình công cộng (tính bằng % phụ tải điện SH)	50	40	35	30
---	----	----	----	----

Bảng. Chỉ tiêu cấp điện cho sản xuất công nghiệp, kho tàng

Loại công nghiệp	Chỉ tiêu (kW/ha)
1. Công nghiệp nặng (luyện gang, luyện thép, sản xuất ô tô, sản xuất máy cái, công nghiệp hóa dầu, hóa chất, phân bón), sản xuất xi măng	350
2. Công nghiệp vật liệu xây dựng khác, cơ khí	250
3. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, điện tử, vi tính, dệt	200
4. Công nghiệp giấy da, may mặc	160
5. Cụm công nghiệp nhỏ, tiểu công nghiệp	140
6 Các cơ sở sản xuất thủ công nghiệp	120
7. Kho tàng	50

4.3. Quy mô sử dụng điện, công suất trạm biến áp

Quy mô sử dụng điện của Thị trấn Cửa Tùng dựa trên QCVN 01: 2021/BXD tính theo quy mô dân số qua 2 giai đoạn.

Bảng. Tổng quy mô sử dụng điện

Tên đô thị	Đến năm 2035				Đến năm 2040			
	Dân số (Người)	Chỉ tiêu (W/ Người)	Phụ tải SH (MW)	Phụ tải CC (MW)	Dân số (Người)	Chỉ tiêu (W/ Người)	Phụ tải SH (MW)	Phụ tải CC (MW)
Thị trấn Cửa Tùng	15.200	330	5,02	1,5	21.600	330	7,13	2,14
Tổng ($K_{dt-sh} = 0.7$, $K_{dt-cc} = 0.7$)			3,90	1,17			5,54	1,66

- Dự báo phụ tải cấp điện công nghiệp, kho tàng:

Bảng. Dự báo phụ tải cấp điện khu công nghiệp, kho tàng

STT	Tên	Diện tích (ha)	Chỉ tiêu (KW/ha)	Công suất dự báo (MW)	
				Năm 2035	Năm 2040
1	KCN, kho tàng	20,44	200	3,47	4,09
Tổng phụ tải với				2,95	3,47

Kdt=0.85				
-----------------	--	--	--	--

- Tổng hợp dự báo phụ tải cấp điện khu vực lập quy hoạch:

Bảng. Dự báo phụ tải cấp điện khu vực lập quy hoạch.

STT	Tên phụ tải	Công suất dự báo (MW)	
		Năm 2035	Năm 2040
1	Sinh hoạt	3,90	5,54
2	Công cộng	1,17	1,66
3	Công nghiệp, kho tàng	2,95	3,47
Tổng công suất dự báo		8,02	10,67

- Tính toán lựa chọn công suất máy biến áp dân dụng cấp điện sinh hoạt cho khu vực đô thị:

* Giai đoạn 2035:

+ Phụ tải khu vực: **P_{dm}=6.520kW**

+ Hệ số sử dụng đồng thời: **K_{dt}=0,7**

+ Hệ số công suất: **Cosφ=0,9**

- $S_{tt} = \frac{P_{dm} \cdot K_{dt}}{\cos \phi}$ (kVA)=**5.070kVA**

* Giai đoạn 2040:

+ Phụ tải khu vực: **P_{dm}=9.270kW**

+ Hệ số sử dụng đồng thời: **K_{dt}=0,7**

+ Hệ số công suất: **Cosφ=0,9**

- $S_{tt} = \frac{P_{dm} \cdot K_{dt}}{\cos \phi}$ (kVA)=**7.210kVA**

4.4. Giải pháp cấp điện

4.4.1. Nguồn cấp điện

- Căn cứ nhu cầu sử dụng điện, quy mô dân số, diện tích đất công nghiệp, đất công cộng và công suất các trạm biến áp hiện có; Tuân thủ cập nhật theo quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2016-2025 có xét đến năm 2035 (đã được phê duyệt theo QĐ số 4965/QĐ-BCT ngày 27/12/2018).

- Giai đoạn đến năm 2035: Tiếp tục vận hành và phát triển trạm biến áp trung gian 35/10kV Cửa Tùng – Vĩnh Linh, cấp nguồn cho TT Cửa Tùng.

- Giai đoạn đến năm 2040: Về cơ bản nguồn cấp điện cho TT Cửa Tùng đã ổn định và đảm bảo cho phát triển KT-XH. Tuy nhiên vẫn phát triển theo định hướng của cơ quan quản lý ngành điện.

4.4.2. Hệ thống lưới điện

- Lưới điện trung áp 35kV: giữ nguyên vị trí cột và hướng tuyến theo hiện trạng đã có, chỉ cải tạo nâng cấp tiết diện dây hiện có theo định hướng của cơ quan quản lý ngành điện.

- Lưới điện trung thế:

+ Tiếp tục vận hành và phát triển lưới điện 22kV cấp điện cho các trạm biến áp phân phối khu dân cư và công cộng, cụm công nghiệp. Tập trung phát triển lưới điện 22kV tại khu vực đô thị theo định hướng ngầm hóa các tuyến xây dựng mới và cải tạo.

+ Các tuyến đường trục chính đô thị và một số tuyến ở khu đô thị mới quy hoạch ngầm hoá các tuyến 22kV.

+ Di dời các tuyến 22kV hiện hữu và quy hoạch mới các xuất tuyến 22kV mới theo các trục đường giao thông nhằm đảm bảo cung cấp điện liên tục và tạo mỹ quan đô thị.

+ Đối với khu vực nội thị, khu đô thị mới đã quy hoạch ổn định đường trục chính dây dẫn tiết diện $\geq 185\text{mm}^2$, đường nhánh dây dẫn tiết diện $\geq 95\text{mm}^2$;

+ Đối với khu vực ngoại thành, ngoại thị và nông thôn đường trục chính dây dẫn tiết diện $\geq 150\text{mm}^2$, đường nhánh dây dẫn tiết diện $\geq 95\text{mm}^2$;

+ Tuyến điện thiết kế chủ yếu dọc theo các đường giao thông.

+ Tiết diện các tuyến trục sử dụng cáp bọc AC/XLPE-180 cho đường dây nổi, cáp ngầm tiết diện CU(3x180)/XLPE/PVC-24kV cho các khu đi ngầm.

+ Các khu vực đô thị đã ổn định về quy hoạch, khu đô thị xây mới nhất thiết xây dựng lưới điện theo dạng ngầm, tránh đầu tư nhiều lần. Để thuận tiện trong vận hành, lắp đặt, sửa chữa nên bố trí các tuyến cáp điện đi trong tuynel kỹ thuật. Hạn chế lắp đặt kiểu chôn trực tiếp trong đất, nhất là với các khu đô thị mới do ảnh hưởng đến quỹ đất xây dựng các công trình ngầm khác và khó khăn khi cải tạo nâng cấp.

4.4.3. Lưới điện và trạm hạ thế

- Lưới điện hạ thế:

+ Trong khu vực trung tâm đô thị, xây mới nên sử dụng trạm kín kiểu xây hoặc hợp bộ, gam công suất phù hợp với quy định của ngành điện với gam công suất phổ biến 250kVA, 400kVA đảm bảo bán kính cấp điện, lưới điện đi ngầm để đảm bảo mỹ quan đô thị; Các khu đơn vị ở khác xây dựng lưới điện đi nổi,

treo trên trụ BTCT cao 10-14m. Bán kính cấp điện không quá 300m. Quy mô chiếm đất các trạm trong khoảng 20-40m², đặt tại các vị trí cây xanh và trong các công trình có phụ tải lớn.

+ Các trạm biến áp phụ tải của từng nhà máy trong khu công nghiệp, kho tàng sẽ được tính toán lựa chọn công suất trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng để phù hợp với nhu cầu sử dụng của từng loại hình công nghiệp.

- Giải pháp quy hoạch các trạm biến áp dân dụng:

+ Giai đoạn năm 2035: Do nhu cầu phụ tải lớn hơn công suất của các TBA hiện có nên trong giai đoạn này cần nâng cấp một số trạm biến áp để đáp ứng đủ nhu cầu như sau:

Nâng công suất TBA Vĩnh Thạch 1 từ 160kVA lên 320kVA;

Nâng công suất TBA Xóm Cát từ 160kVA lên 250kVA;

Nâng công suất TBA Hoà Lý 2 từ 250kVA lên 320kVA;

Nâng công suất TBA Vĩnh Quang 2 từ 250kVA lên 320kVA;

Nâng công suất TBA Trạng Vụng từ 250kVA lên 320kVA;

Nâng công suất TBA DL Cửa Tùng từ 250kVA lên 400kVA;

Nâng công suất TBA An Hoà 2 từ 250kVA lên 320kVA;

Nâng công suất TBA An Đức 3 từ 250kVA lên 400kVA;

Nâng công suất TBA Vĩnh Tân 1 từ 250kVA lên 320kVA;

Nâng công suất TBA An Du Đông từ 160kVA lên 320kVA;

Nâng công suất TBA An Du Nam từ 160kVA lên 320kVA;

Ngoài ra để đảm bảo cung cấp điện liên tục và giảm tải cho các TBA hiện hữu, tại các khu vực tập trung dân cư và đã ổn định về quy hoạch, đầu tư xây dựng mới các TBA có công suất như sau:

Xây dựng mới TBA số 1 công suất 250kVA.

Xây dựng mới TBA số 2 công suất 250kVA.

+ Giai đoạn năm 2040: Do nhu cầu phụ tải giai đoạn này tăng cao hơn so với giai đoạn 2035 nên cần nâng cấp cải tạo và xây dựng mới một số trạm biến áp để đáp ứng đủ nhu cầu như sau:

Xây dựng mới TBA số 3 công suất 250kVA.

Xây dựng mới TBA số 4 công suất 250kVA.

Xây dựng mới TBA số 5 công suất 250kVA.

Xây dựng mới TBA số 6 công suất 250kVA.

Xây dựng mới TBA số 7 công suất 250kVA.

Bảng. Tổng hợp công suất các trạm biến áp khu vực thị trấn Cửa Tùng

STT	Tên trạm	Công suất (kVA)
-----	----------	-----------------

STT	Tên trạm	Công suất (kVA)
1	TBA Vĩnh Thạch 1	320
2	TBA Xóm Cát	250
3	TBA Hoà Lý 2	320
4	TBA Vĩnh Quang 2	320
5	TBA Trạng Vụng	320
6	TBA DL Cửa Tùng	400
7	TBA An Hoà 1	400
8	TBA An Hoà 2	320
9	TBA Vĩnh Quang 1	400
10	TBA An Đức 3	400
11	TBA Vĩnh Tân 1	320
12	TBA Vĩnh Tân	400
13	TBA An Du Đông	320
14	TBA An Du Nam	320
15	Xây dựng mới TBA số 1	400
16	Xây dựng mới TBA số 2	400
17	Xây dựng mới TBA số 3	400
18	Xây dựng mới TBA số 4	400
19	Xây dựng mới TBA số 5	400
20	Xây dựng mới TBA số 6	400
21	Xây dựng mới TBA số 7	400
Tổng công suất		6.800

4.5. Hệ thống chiếu sáng

4.5.1. Nguyên tắc chung

- Khu vực trung tâm đô thị, công viên cây xanh, trục đường trung tâm, khu dân cư xây dựng mới dùng cáp ngầm. Các khu vực đơn vị ở xây dựng tuyến chiếu sáng đi nổi, treo trên các trụ BTCT.

- Lưới điện chiếu sáng phải đảm bảo mỹ quan đô thị và phải đảm bảo theo tiêu chuẩn 259:2001-TCXDVN và 333:2005-TCXDVN của Bộ Xây dựng.

4.5.2. Giải pháp xây dựng

- Tuyến điện chiếu sáng đi nổi: Xây dựng tuyến chiếu sáng đi kết hợp với tuyến đường dây hạ áp xây dựng mới trong khu dân cư, đơn vị ở tuyến chiếu

sáng đi trên không, cấp nguồn cho tủ điện chiếu sáng từ nguồn đường dây hạ áp, sử dụng cần đèn L-1,5m treo trên cột BTLT 10m, đèn LED 100W-200W.

- Tuyến điện chiếu sáng đi ngầm: dùng đèn LED 100W-200W gắn trên cột thép tròn côn cao 8,0m kết hợp với cần đèn cao 2,0m. Hệ thống dùng cáp ngầm 0,4KV luồn trong ống nhựa xoắn chịu lực, ống thép đặt cách mặt đất 0,7m. Cột đèn chiếu sáng đặt cách bó vỉa 0,5 - 0,7m.

- Tủ điện điều khiển đóng cắt các tuyến điện chiếu sáng được treo và đấu nối tại cột đường dây cấp điện.

5. Định hướng quy hoạch hệ thống thoát nước thải

5.1. Các căn cứ pháp lý :

- Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 925/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 Phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Vĩnh Linh đến năm 2040, định hướng đến năm 2050;

- Quyết định số 1224/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt Quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Nghị quyết số 03-NQ/TU Tỉnh ủy Quảng Trị ngày 4/11/2021 của Tỉnh ủy Quảng Trị về thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD;

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật QCVN 07:2023;

- TCVN 4038:2012 – Tiêu chuẩn quốc gia – Thoát nước – Thuật ngữ và định nghĩa;

- Thông tư 22/2019/TT-BXD – Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành khác;

5.2. Chỉ tiêu thoát nước thải :

- Giai đoạn từ nay đến năm 2035.

- + Tiêu chuẩn nước thải tối thiểu bằng 80% tiêu chuẩn cấp nước ;

+ Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt 100% ;

- Giai đoạn từ nay đến năm 2040.

+ Tỷ lệ nước thải sinh hoạt tập trung trong đô thị được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn quy định tối thiểu 90% ;

+ Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt 100% ;

- Xây dựng hệ thống nước thải riêng, nước mưa riêng cho cả hai giai đoạn đợt đầu và dài hạn.

- Nước thải sau khi xử lý sẽ tái sử dụng 1 phần (cho tưới cây, tưới đường, dự phòng cứu hỏa) trước khi xả ra sông suối hoặc kênh rạch.

- Các khu vực không thu gom được về trạm làm sạch sẽ được xử lý cục bộ bằng các bãi lọc ngầm vừa và nhỏ trước khi xả ra môi trường.

- Nước thải y tế: Nước thải từ các bệnh viện tuyến tỉnh, trạm y tế phải xử lý riêng, đạt QCVN 14: 2008/BTN-MT trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị.

5.3. Dự báo lượng nước thải phát sinh.

Dự báo lượng nước thải sinh hoạt Đô thị Cửa Tùng

STT	Đối tượng dùng nước	Quy mô		Tiêu chuẩn thải (l/người/ngày đêm)		Lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngđ)	
		2035	2040	2035	2040	2035	2040
1	Nước SH đô thị	15.200	21.600	100	120	1.520	2.592
3	Làm tròn					1.600	2.600

5.4. Giải pháp quy hoạch thoát nước thải.

a. Nguyên tắc quy hoạch:

- Sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn cho từng khu đô thị, nhằm đáp ứng và hoàn thiện tiêu chí đô thị loại IV-V, cải thiện chất lượng vệ sinh môi trường sống, cải thiện chất lượng sông ngòi, hồ ao và hình thành môi trường nước tốt.

- Các khu dịch vụ thương mại, khu du lịch: Thực hiện xử lý theo đơn vị từng hộ, sau đó xử lý tại các công trình xử lý quy mô nhỏ rồi cho thoát ra sông, kênh gần đó

- Hình thức xử lý, công nghệ xử lý tùy thuộc vào điều kiện, địa hình của từng đô thị mà quy hoạch chung các đô thị sẽ xác định cụ thể. Khuyến khích áp dụng các công nghệ xử lý hiện đại.

Các đô thị có thể sử dụng hệ thống thoát nước thải riêng theo sơ đồ sau:

Bể tự hoại → cống thu nước thải riêng → trạm bơm → trạm xử lý nước thải → hồ chứa để kiểm soát ô nhiễm, tái sử dụng, (tưới cây, rửa đường, dự phòng cứu hỏa) → xả ra nguồn.

b. Giải pháp quy hoạch:

- Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt được thu gom tại bể tự hoại của mỗi hộ gia đình, các công trình công cộng, dịch vụ sau đó đổ vào mạng lưới thoát nước thải khu đô thị và dẫn về trạm xử lý nước thải của đô thị.

- Giai đoạn đến năm 2035:

▪ Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt số 1 thị trấn Cửa Tùng, công suất 2.000m³/ngđ. Diện tích xây dựng trạm xử là 0,6ha. Phạm vi phục vụ: thị trấn Cửa Tùng và khu vực lân cận.

▪ Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt số 2 thị trấn Cửa Tùng, công suất 1.000m³/ngđ. Diện tích xây dựng trạm xử là 0,54ha. Phạm vi phục vụ: thị trấn Cửa Tùng và khu vực lân cận.

▪ Trên các tuyến cống chính sẽ bố trí các trạm bơm chuyển bậc tại các vị trí dốc cao hoặc chôn cống quá sâu để đưa nước về trạm xử lý. Trạm bơm xây chìm bằng BTCT, sử dụng máy bơm tự động, nhúng chìm kiểu ướt và có thể kết hợp với giếng thăm để tiết kiệm đất, bảo đảm mỹ quan đô thị. Bố trí 08 trạm bơm trong khu vực lập quy hoạch như sau:

Xây dựng mới Trạm bơm NT số 1, công suất 200m³/ngàyđêm.

Xây dựng mới Trạm bơm NT số 2, công suất 300-500m³/ngàyđêm.

Xây dựng mới Trạm bơm NT số 3, công suất 300m³/ngàyđêm.

Xây dựng mới Trạm bơm NT số 4, công suất 500m³/ngàyđêm.

Xây dựng mới Trạm bơm NT số 5, công suất 300m³/ngàyđêm.

Xây dựng mới Trạm bơm NT số 6, công suất 200m³/ngàyđêm.

Xây dựng mới Trạm bơm NT số 7, công suất 300m³/ngàyđêm.

Xây dựng mới Trạm bơm NT số 8, công suất 500-1.000m³/ngàyđêm.

- Giai đoạn đến năm 2040:

▪ Nâng cấp TXLNT sinh hoạt số 1 thị trấn Cửa Tùng, công suất 2.000m³/ngđ lên 3.000m³/ngđ. Phạm vi phục vụ: thị trấn Cửa Tùng và khu vực lân cận.

- Nâng cấp TXLNT sinh hoạt số 2 thị trấn Cửa Tùng, công suất 1.000m³/ngđ lên 2.000m³/ngđ. Phạm vi phục vụ: thị trấn Cửa Tùng và khu vực lân cận.

- Tiếp tục vận hành và nâng cấp các trạm bơm nước thải trong giai đoạn 2035.

- Xây dựng hệ thống thoát nước sinh hoạt hoàn chỉnh, sử dụng đường ống nhựa HDPE gân xoắn, có đường kính: D200 - D500 để truyền dẫn và thu gom nước thải.

- Tuyến ống thoát nước thải theo dọc vỉa hè được chôn ngầm trong đất với độ sâu tối thiểu 0,7m.

- Đối với ống: sử dụng chủng loại ống thoát nước thải bằng HDPE gân xoắn 2 vách loại A. Các vị trí qua đường bố trí lắp đặt tấm đan bê tông bảo vệ ống.

- Đối với hố ga: Xây gạch đặc tụy nèn, giằng, tấm đan đồ BTCT. Khoảng cách trung bình 50m/hố.

5.5. Định hướng phát triển hệ thống quản lý CTR và nghĩa trang

5.5.1. Các căn cứ pháp lý

- Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 925/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 Phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Vĩnh Linh đến năm 2040, định hướng đến năm 2050;

- Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 25/3/2011 của UBND tỉnh Quảng Trị về điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Hồ Xá;

- Quyết định số 1224/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt Quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Nghị quyết số 03-NQ/TU Tỉnh ủy Quảng Trị ngày 4/11/2021 của Tỉnh ủy Quảng Trị về thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD;

- QCVN 07-9:2023/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật - công trình thu gom, xử lý chất thải rắn và nhà vệ sinh công cộng;

- QCVN 07-10:2023/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật - công trình nghĩa trang, cơ sở hỏa tang và nhà tang lễ;

- TCVN 4038:2012 – Tiêu chuẩn quốc gia – Thoát nước – Thuật ngữ và định nghĩa;

- Thông tư 22/2019/TT-BXD – Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành khác;

5.5.2. Quản lý chất thải rắn

a. Mục tiêu quy hoạch chất thải rắn:

Trên cơ sở đánh giá hiện trạng quản lý chất thải rắn trên địa bàn Thị trấn Cửa Tùng, rà soát việc thực hiện Quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 1224/QĐ-UBND ngày 15/7/2013; Quyết định số 566/QĐ-UBND ngày 18/3/2019 về điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Quảng Trị; Mục tiêu thu gom CTR đô thị và nông thôn đã được phê duyệt tại chiến lược quốc gia theo quyết định số QĐ 491.

- Mục tiêu đặt ra đến năm 2035:

- + Chỉ tiêu phát sinh CTR đô thị trung bình khoảng 0,8 kg/người/ngày;
- + Chỉ tiêu phát sinh CTR nông thôn trung bình khoảng 0,5 kg/người/ngày;
- + Chỉ tiêu phát sinh CTR công nghiệp phải đảm bảo tối thiểu là 0,2 tấn/ha/ng.đ (Theo QCVN 01:2021)
- + 90% - 100% CTR đô thị được thu gom, tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng hoặc sản xuất phân bón hữu cơ;
- + 80 - 90% tổng lượng CTR sinh hoạt tại các điểm dân cư nông thôn được thu gom, xử lý đảm bảo môi trường; ưu tiên đầu tư các cơ sở xử lý CTR sinh hoạt công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường; bảo đảm giảm dần tỷ lệ CTR sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp xuống dưới 30%...
- + 100% lượng chất thải công nghiệp không nguy hại và nguy hại phát sinh được thu gom, xử lý đảm bảo môi trường, trong đó 70% CTR công nghiệp không nguy hại được thu hồi để tái chế, tái sử dụng;
- + 80% chất thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm, phụ phẩm sản xuất nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường...

- Mục tiêu đặt ra đến năm 2040:

- + Chỉ tiêu phát sinh CTR đô thị trung bình khoảng 0,9-1,0kg/người/ngày;
- + Chỉ tiêu phát sinh CTR nông thôn trung bình khoảng 0,55 kg/người/ngày;
- + Chỉ tiêu phát sinh CTR công nghiệp phải đảm bảo tối thiểu là 0,2 tấn/ha/ng.đ (Theo QCVN 01:2021)

+ 100% CTR đô thị được thu, tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng hoặc sản xuất phân bón hữu cơ.

+ 95-100% tổng lượng CTR sinh hoạt tại các điểm dân cư nông thôn được thu gom, xử lý đảm bảo môi trường; ưu tiên đầu tư các cơ sở xử lý CTR sinh hoạt công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường; bảo đảm giảm dần tỷ lệ CTR sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp xuống dưới 30%...

+ 100% lượng chất thải công nghiệp không nguy hại và nguy hại phát sinh được thu gom, xử lý đảm bảo môi trường, trong đó 70% CTR công nghiệp không nguy hại được thu hồi để tái chế, tái sử dụng.

+ 90-100% chất thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm, phụ phẩm sản xuất nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường...

Ghi chú: Chỉ tiêu và tỷ lệ thu gom chất thải rắn có thể điều chỉnh cho phù hợp với tình hình phát triển KT - XH của từng giai đoạn và điều kiện của từng địa bàn.

b. Dự báo khối lượng chất thải rắn phát sinh:

** Chất thải rắn sinh hoạt:*

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phụ thuộc vào quy mô dân số, mức độ phát triển của các khu vực đô thị và điểm dân cư nông thôn, chỉ tiêu phát sinh và tỷ lệ thu gom chất thải rắn. Theo phương pháp hệ số ô nhiễm, khối lượng chất thải rắn của các khu vực đô thị và nông thôn được dự báo theo công thức:

$$WSH = k \times (P_n \times w_{SH}) / 1000$$

Trong đó:

WSH: Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt (tấn/ngày)

P_n: Quy mô dân số thời điểm dự báo (người)

w_{SH}: Chỉ tiêu phát sinh chất thải (kg/người.ngày)

k: Tỷ lệ thu gom chất thải rắn (%)

Bảng. Dự báo CTR sinh hoạt phát sinh

STT	Đối tượng	Quy mô dân số (người)		Tiêu chuẩn (kg/người/ngày)		Tổng lượng CTR (Tấn/ngày)	
		2035	2040	2035	2040	2035	2040
1	Đô thị	15.200	21.600	0,8	1,0	12,16	21,6
2	Làm tròn					13	22

c. Phương thức phân loại, thu gom và vận chuyển:

- Phân loại chất thải rắn :

Việc phân loại chất thải rắn tại nguồn là một việc làm có ý nghĩa rất lớn, mục đích cơ bản là tách rác hữu cơ, tách thành phần nguy hại, phần còn lại đưa đi chôn lấp. Rác hữu cơ có thành phần chủ yếu là các chất dễ phân hủy và là những chất có độ ẩm cao tạo lượng nước rác lớn cùng với mùi hôi gây ô nhiễm môi trường, chúng có thể xử lý làm phân bón, nên không chỉ có ý nghĩa về mặt kinh tế mà còn giải quyết vấn đề về môi trường.

+ Giai đoạn 2035: thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn cho các đô thị trên địa bàn huyện, đảm bảo tỷ lệ đạt >40% số hộ gia đình tham gia;

+ Giai đoạn 2040: nhân rộng phân loại CTR tại nguồn cho các khu vực đô thị; Các xã đạt tiêu chí NTM của huyện. Đảm bảo phân loại chất thải rắn sinh hoạt đạt 80%.

Đối với các khu vực nông thôn còn lại, tiếp tục khuyến khích các hộ dân phân loại và ủ phân hữu cơ tại hộ gia đình. Phân hữu cơ sẽ được sử dụng cho nông nghiệp hộ gia đình.

Trong giai đoạn đầu, khi cơ sở hạ tầng xử lý CTR chưa được xây dựng để đáp ứng nhu cầu xử lý CTR sau phân loại, đề xuất tạm thời phân loại CTR thành 2 loại: CTR vô cơ có thể tái chế, tái sử dụng và CTR còn lại.

- Thu gom, vận chuyển chất thải rắn:

+ CTR thông thường không thể tái chế (CTR sinh hoạt, y tế thông thường, công nghiệp thông thường, xây dựng) thu gom và xử lý tập trung cấp huyện hoặc liên xã bằng công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh.

+ CTR thông thường có thể tái chế được thu gom và lưu chứa tại các khu xử lý tập trung, bãi chôn lấp, định kỳ vận chuyển tới các cơ sở tái chế tập trung cấp tỉnh hoặc bán cho đơn vị thu mua.

Khuyến khích các hộ gia đình khu vực nông thôn thực hiện phân loại CTR và ủ phân hữu cơ tại nhà. Phân hữu cơ sẽ được sử dụng cho cây trồng quy mô hộ gia đình, mang lại giá trị kinh tế nhất định cho hộ gia đình.

+ CTR xây dựng tận dụng tối đa để san lấp mặt bằng.

+ CTR công nghiệp nguy hại thu gom, lưu chứa tại khu xử lý tập trung cấp huyện và định kỳ thuê đơn vị được cấp phép vận chuyển tới cơ sở xử lý tập trung vùng tỉnh (dự kiến quy hoạch tại KXL xã Triệu Ái huyện Triệu Phong).

+ CTR y tế nguy hại tiếp tục xử lý tập trung bằng công nghệ đốt tại lò đốt Trung tâm y tế huyện. Năm 2033 - 2035 đầu tư mới hệ thống xử lý bằng công nghệ không đốt công suất 200kg/ngày.

d. Quy hoạch các công trình đầu mối:

- Các khu vực chôn lấp rác trong địa bàn Thị trấn Cửa Tùng sẽ không tiếp tục chôn lấp, thay vào đó sẽ cải tạo thành những khu vực cây xanh chuyên đề cho đô thị.

- Vị trí khu xử lý chất thải rắn: Theo Quy hoạch vùng huyện Vĩnh Linh đã được phê duyệt, CTR khu vực Thị trấn Cửa Tùng sẽ được thu gom vận chuyển đến Bãi chôn lấp CTR thị xã Vĩnh Cháp quy mô 20ha, xử lý CTR tập trung cho huyện Vĩnh Linh.

5.5.3. Nghĩa trang

a. Chỉ tiêu sử dụng đất nghĩa trang

Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN01 : 2021/BXD, quy định quy mô diện tích các nghĩa trang tập trung phải đảm bảo chỉ tiêu tối thiểu là 0,04ha/1.000 dân.

- Tiêu chí lựa chọn đất nghĩa trang:

+ Nghĩa trang đô thị phải được xây dựng ở vị trí phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt. Đối với các nghĩa trang có hình thức mai táng là hung táng và chôn một lần tuyệt đối không được đặt trong khu vực nội thị. Đối với nghĩa trang chỉ có hình thức mai táng là cát táng có thể được đặt trong nội thị nhưng phải đảm bảo tỷ lệ sử dụng đất dành cho chôn cất không vượt quá 35% và cho cây xanh không nhỏ hơn 50% tổng diện tích nghĩa trang.

+ Lựa chọn địa điểm xây dựng nghĩa trang đô thị phải xem xét các điều kiện tự nhiên như: khí hậu, địa hình, địa chất, thủy văn... Không bố trí nghĩa trang tại khu vực thiên tai, úng ngập, sạt lở.

+ Diện tích khu đất phải bảo đảm được theo qui mô dự báo về mộ phần trong thời gian tối thiểu 50 năm.

+ Lựa chọn địa điểm xây dựng nghĩa trang đô thị phải ưu tiên các vị trí có khả năng phục vụ cho liên vùng, liên đô thị. Địa điểm xây dựng nghĩa trang đô thị phải đảm bảo được các yêu cầu về bảo vệ môi trường và khai thác, sử dụng lâu dài.

+ Lựa chọn địa điểm xây dựng nghĩa trang đô thị phải đảm bảo khoảng cách đến các khu vực lân cận theo qui định.

b. Quy hoạch nghĩa trang:

- Nguyên tắc quy hoạch hệ thống nghĩa trang :

+ Xây dựng hệ thống các nghĩa trang tập trung cho các đô thị (1-3 điểm/đô thị tùy theo quy mô diện tích và sự phân bố);

+ Quy mô nghĩa trang phải tính toán nhằm phục vụ cho đô thị và liên vùng; phải tính đến khả năng di dời mồ mả ở nơi khác đến để lấy quỹ đất cho phát triển đô thị;

+ Di dời nghĩa trang và các phần mộ nhỏ lẻ trong đô thị (những khu vực đặc biệt cần thiết cho phát triển đô thị);

+ Đóng cửa các nghĩa trang hiện hữu, cải tạo thành công viên nghĩa trang;

+ Đầu tư hạ tầng đồng bộ, từng bước áp dụng công nghệ mai táng hiện đại.

- Quy hoạch hệ thống nghĩa trang:

+ Thị trấn Cửa Tùng: Dự kiến đầu tư xây dựng mới 01 nghĩa trang nhân dân tập trung thị trấn Cửa Tùng với diện tích 4,51ha, chuyển sang từ đất trồng rừng sản xuất và đất bằng chưa sử dụng.

6. Định hướng quy hoạch hệ thống viễn thông thụ động

6.1. Các căn cứ pháp lý

- Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật viễn thông.

- Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 925/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 Phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Vĩnh Linh đến năm 2040, định hướng đến năm 2050;

- Quyết định số 1982/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị về ban hành Đề án Chuyển đổi số tỉnh Quảng Trị năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2902/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết 02-NQ/TU ngày 04/11/2021 của tỉnh Ủy Quảng Trị về chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đến năm 2025 định hướng đến năm 2030;

- Kế hoạch số 195/KH-UBND ngày 08/10/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung phát triển hạ tầng số trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2023-2025;
- Kế hoạch 260/KH-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh về chuyển đổi số trong hoạt động của các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Trị năm 2024;
- Kế hoạch số 5884/KH-UBND ngày 21/12/2020 của UBND tỉnh về ứng dụng công nghệ thông tin phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Trị năm 2021 và giai đoạn 2021-2025;
- Nghị quyết 06/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh Quảng Trị về phát triển bưu chính, viễn thông và CNTT tỉnh Quảng Trị đến năm 2020 định hướng đến năm 2030;
- Kế hoạch số 6012/KH-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh V/v phát triển hạ tầng viễn thông cho chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025;
- Kế hoạch số 74/KH-UBND ngày 08/4/2021 của UBND tỉnh về việc nâng cao, chỉnh trang, làm gọn cáp thông tin giai đoạn 2021-2025 tỉnh Quảng Trị và các văn bản khác có liên quan;
- QCVN 33:2011/BTTTT Về lắp đặt cáp ngoại vi viễn thông đã được thay thế bằng QCVN 33:2019/BTTTT;
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD;
- QCVN 07-8:2023/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật - công trình viễn thông;
- Tình hình phát triển mạng thông tin - liên lạc trong nước và quốc tế những năm gần đây;
- Cấu trúc mạng viễn thông tỉnh Quảng Trị;
- Xây dựng đồng bộ với các hệ thống hạ tầng khác;
- Các tiêu chuẩn, quy phạm ngành và các tài liệu có liên quan;

6.2. Định hướng chung và mục tiêu phát triển hạ tầng viễn thông thụ động

6.2.1. Định hướng chung:

- Hạ tầng viễn thông là hạ tầng quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội, là hạ tầng thiết yếu cho phát triển kinh tế số, xây dựng xã hội số; từng bước chuyển dịch hạ tầng viễn thông thành hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) phục vụ chuyển đổi số theo Kế hoạch số 5980/KH-UBND ngày 28/12/2020 của

UBND tỉnh Quảng Trị về việc triển khai thực hiện Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

- Trong thời gian tới, hệ thống cáp viễn thông tiếp tục được các doanh nghiệp đầu tư, phát triển theo hướng cáp quang hóa nhằm triển khai các dịch vụ viễn thông chất lượng cao như: Truyền hình IPTV, Internet băng rộng, truyền số liệu, điện thoại cố định,... Để đảm bảo an toàn mạng lưới và mỹ quan trong khu công nghiệp yêu cầu phải ngầm hóa mạng cáp viễn thông nhằm phù hợp, đồng bộ và tuân thủ định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật.

- Việc triển khai ứng dụng các công nghệ thông tin di động thế hệ thứ tư 4G, 5G và thế hệ mới sau 5G sẽ trở nên phổ biến và rộng rãi trên toàn quốc; sự phát triển của ngành công nghiệp điện tử - viễn thông ngày càng mang lại nhiều sản phẩm thiết bị hạ tầng mạng có kích thước nhỏ gọn, tích hợp nhiều tính năng tiên tiến. Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, phát triển hạ tầng đô thị, phát triển công nghệ đòi hỏi việc đầu tư xây dựng, vận hành, khai thác mạng lưới viễn thông phải đảm bảo đồng bộ, an toàn, mỹ quan đô thị. Vì vậy, hạ tầng thông tin di động sẽ có những chuyển biến để phù hợp với các xu hướng phát triển trên. Các trạm BTS sẽ được xây dựng theo xu hướng các trạm không công kênh, nguy trang, thân thiện với môi trường nhằm đảm bảo yêu cầu về mỹ quan trong khu công nghiệp.

6.2.2. Mục tiêu phát triển hạ tầng viễn thông thụ động:

- Thực hiện chuyển đổi số toàn diện để tạo nền móng vững chắc cho quá trình hình thành và phát triển chính phủ điện tử, hướng tới chính phủ số, xã hội số và kinh tế số.

- Giai đoạn đến năm 2035, cơ bản hoàn thành xây dựng nền tảng, các mục tiêu của chính quyền điện tử và thực hiện chuyển đổi số ở cả ba trụ cột: chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; ưu tiên đẩy nhanh chuyển đổi số ở một số lĩnh vực trọng điểm như giáo dục, y tế, nông nghiệp, du lịch...

- Mạng lưới bưu chính phát triển theo hướng công nghệ hiện đại, công nghệ số tiên tiến, phổ cập, chất lượng dịch vụ tốt; phát triển hội tụ với viễn thông và công nghệ thông tin, hội tụ đa ngành, đa dạng loại hình dịch vụ, đa dạng hình thức thanh toán...

- Hoàn thiện hạ tầng viễn thông theo hướng công nghệ hiện đại, băng thông rộng để đáp ứng nhu cầu triển khai dịch vụ, ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong phát triển Chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

- Ứng dụng công nghệ thông tin rộng rãi và hiệu quả, trở thành ngành kinh tế có tác động lan tỏa trong phát triển kinh tế - xã hội, góp phần nâng cao năng suất lao động, hiện đại hoá nền hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh của

tính, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin..

- Viễn thông là hạ tầng của nền kinh tế số, là hạ tầng của lưu trữ và xử lý dữ liệu. Phát triển hạ tầng đi đôi với đảm bảo an ninh quốc phòng, an ninh thông tin, an toàn mạng lưới và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

- Tăng cường cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4. Tiếp tục triển khai xây dựng đô thị thông minh, chính quyền số, xã hội số từ cấp xã, mỗi hộ gia đình một đường cáp quang internet, mỗi hộ gia đình một địa chỉ số. Hoàn thiện hạ tầng 5G tập trung tại các khu công nghiệp để hỗ trợ sản xuất thông minh.

6.3. Chỉ tiêu, dự báo nhu cầu thuê bao

6.3.1. Chỉ tiêu:

- Điểm phát sóng di động: Bán kính phục vụ 1-3km/trạm (2000-3500 thuê bao/trạm)
- Điện thoại di động : 1 thuê bao/2người.
- Thuê bao Internet : IP/4người.
- Thuê bao công trình công cộng: 25% thuê bao dân dụng.
- Công cộng đô thị, cơ quan, trường đào tạo: 150 số/ha
- Cấp sản xuất, CN và kho tàng: 25 thuê bao/ha (Điện thoại cố định) 1IP/ha (Internet).
- Việc thiết kế các hệ thống thông tin trong khu vực nghiên cứu tuân theo những tiêu chí sau:
 - + Đảm bảo độ tin cậy: dịch vụ viễn thông trong khu vực được đảm bảo chất lượng và độ sẵn sàng phục vụ trong các hoàn cảnh khác nhau.
 - + Đảm bảo công năng đầy đủ: có khả năng bổ sung dịch vụ mạng đáp ứng yêu cầu của khu vực.
 - + Đảm bảo tính tương hợp với hạ tầng mạng đã có: đảm bảo phối hợp hoạt động với hạ tầng mạng hiện có trong khu vực.

6.3.2. Dự báo nhu cầu thuê bao:

Trên cơ sở chỉ tiêu cấp thông tin liên lạc, chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất và không gian kiến trúc ta có bảng nhu cầu sau:

Tổng nhu cầu toàn bộ khu quy hoạch dự kiến phục vụ 21.600 dân:

Điểm phát sóng di động dự kiến: 10 điểm cột tự đứng và bổ sung các điểm kết hợp trong công trình kiến trúc tại các điểm khuất sóng, trùng sóng.

Thuê bao điện thoại di động: 6.500

Thuê bao Internet (IP): 3.250

6.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động

- Xây dựng các tuyến truyền dẫn cáp quang, kết nối các điểm truy cập tại khu vực xã, thị trấn tới hệ thống mạng viễn thông dùng riêng hiện tại.

- Khắc phục tình trạng sóng yếu, lờm sóng thông tin di động, chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng của các khu vực Khắc phục tình trạng sóng yếu, lờm sóng thông tin di động.

- Mạng cáp viễn thông khu vực được tổ chức thành các hệ thống riêng trên cơ sở hệ thống trạm viễn thông hiện có. Đảm nhiệm chức năng thoại cố định, truyền hình, truyền số liệu và truy nhập Internet được tích hợp trong 1 thuê bao. Phần hiện trạng sẽ dần được thay thế bằng các thiết bị truy nhập đa dịch vụ băng rộng và thiết bị cổng đa phương tiện. Đồng thời xây dựng mới các điểm truy nhập thuê bao tại các điểm tập trung dân cư với dung lượng phù hợp với nhu cầu. Kết nối các điểm chuyển mạch trên là các tuyến cáp quang nâng cấp và xây dựng mới. Tuyến cáp trong khu vực đô thị sử dụng cáp quang, tất cả cáp được đi trong hệ thống cống, bể cáp. Các tủ, hộp cáp bố trí tại các ngã ba, ngã tư nhằm thuận lợi cho việc lắp đặt và quản lý.

+ Mạng cáp được xây dựng ngầm hóa toàn bộ các tuyến cáp dọc các tuyến đường chính, đường nội bộ trong khu vực nghiên cứu nhằm đảm bảo an toàn thông tin và mỹ quan đô thị.

+ Xây dựng hệ thống cống bể theo nguyên tắc tổ chức mạng ngoại vi và có khả năng sử dụng chung cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông khác sử dụng cống bể để phát triển dịch vụ.

+ Tất cả các loại cáp chính đều được đi trong hệ thống cống bể, trên đường nội bộ có mặt cắt nhỏ, có thể chôn trực tiếp ống nhựa dưới mặt đường, để đảm bảo chất lượng thông tin và mỹ quan đô thị và đồng bộ với các cơ sở hạ tầng khác nhằm tiết kiệm chi phí khi thi công.

+ Các cống bể cáp và nắp bể đã được chuẩn hoá về kích thước cũng như kiểu dáng - theo quy chuẩn của ngành. Các bể cáp sử dụng bể đổ bê tông loại từ 1- 3 nắp đan bê tông dưới hè, vị trí và khoảng cách bể cáp cách nhau 80 - 100m. Tất cả các tuyến cống trên đường trục chính trong khu vực có dung lượng là 1-3 ống PVC 110 x 0,5mm được đi trên hệ đường. Đặc biệt có những đoạn qua đường nên dùng ống thép hoặc ống nhựa chịu lực 110 x 0,68mm.

- Dịch vụ điện thoại di động sẽ được cung cấp bởi mạng điện thoại di động riêng của các nhà cung cấp dịch vụ. Cột ăng ten sử dụng không công kênh hoặc nguy trang, thân thiện môi trường nhằm đảm bảo an toàn, mỹ quan đô thị và sử dụng khu vực đất công cộng, cây xanh công viên để triển khai xây dựng, lắp đặt cột ăng ten thu, phát sóng thông tin di động. Được xây dựng phải đảm bảo chất lượng theo các tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành, an toàn cho người,

công trình xây dựng được lắp đặt cột ăng ten và các công trình lân cận; bảo đảm quốc phòng, an ninh, cảnh quan, môi trường và mỹ quan đô thị. Việc đầu tư xây dựng công trình cột ăng ten phải tuân thủ các quy định về đầu tư xây dựng hiện hành và bảo đảm các yêu cầu về chia sẻ, sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy định.

- Các công trình viễn thông công cộng, hộp kỹ thuật thông tin, thùng thư, trạm điện thoại công cộng được lắp đặt trên vỉa hè, đường phố phải được bố trí theo quy hoạch, thiết kế đô thị được duyệt, phù hợp với kích thước vỉa hè, có kiểu dáng đẹp, màu sắc hài hoà, dễ sử dụng, không cản trở người đi bộ, lối ra vào nhà ở, văn phòng làm việc, cơ sở dịch vụ thương mại, đảm bảo tầm nhìn được thông suốt.

- Đối với các hệ thống cáp viễn thông hiện hữu, thực hiện cải tạo, chỉnh trang đảm bảo mỹ quan và an toàn cho người dân theo lộ trình:

- + Loại bỏ các đường dây cáp, sợi cáp không còn sử dụng; Thực hiện bóc gọn, gia cố hệ thống dây cáp;

- + Hạ ngầm các tuyến cáp treo thuộc các khu vực, tuyến hướng theo quy hoạch phải ngầm hóa mạng cáp;

- + Loại bỏ hoặc hạ ngầm các tuyến cáp treo tại các ngã tư, nút giao thông và tuyến cáp cắt ngang qua đường giao thông.

- + Các tuyến cáp phải bố trí dọc theo các trục giao thông.

VIII. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Đánh giá diễn biến môi trường khi thực hiện quy hoạch

1.1. Đánh giá sự thống nhất giữa các quan điểm, mục tiêu của quy hoạch và các mục tiêu bảo vệ môi trường:

1.1.1. Mục tiêu và chỉ tiêu môi trường thực hiện quy hoạch:

- Kiểm soát ô nhiễm nguồn nước mặt các sông, kênh, môi trường đất, không khí đặc biệt tại các khu vực dự kiến xả thải, khu du lịch, các điểm tập trung CTR...

- Cải thiện và sử dụng bền vững tài nguyên đất, xây dựng theo điều kiện địa hình tự nhiên, hạn chế đào đắp. Có phương án sử dụng đất thích hợp cho từng khu vực.

- Xây dựng khu xử lý nước thải, phương án thu gom chất thải thích hợp cho từng khu vực.

- Giảm thiểu thiên tai, biến đổi môi trường. Hạn chế ảnh hưởng của hiện tượng úng ngập cục bộ do hệ thống tiêu thoát không đảm bảo. Có biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Bảo vệ cảnh quan môi trường, kết nối hệ thống mặt nước. Bảo vệ các điểm di tích, các khu có tiềm năng khai thác du lịch, các thảm thực vật. Bảo vệ phát triển các hệ sinh thái tự nhiên, đảm bảo tỷ lệ diện tích đất cây xanh, mặt nước trong đô thị và diện tích nông nghiệp khu vực nông thôn.

- Đảm bảo nâng cao điều kiện xã hội, chất lượng cuộc sống dân cư hiện trạng.

1.1.2. Đánh giá sự phù hợp giữa mục tiêu quy hoạch và mục tiêu môi trường:

Sự phù hợp giữa mục tiêu quy hoạch và mục tiêu môi trường

Mục tiêu quy hoạch	Mục tiêu môi trường
Bảo vệ hệ sinh thái.	- Phù hợp với mục tiêu môi trường. - Góp phần đa dạng hóa cảnh quan môi trường
Bảo tồn, tôn tạo các công trình di tích lịch sử, tôn giáo.	- Phù hợp với mục tiêu môi trường. - Bảo tồn được kho tàng có giá trị về văn hóa - lịch sử và kiến trúc phục vụ cho công tác nghiên cứu khoa học và phát triển du lịch của địa phương.
Xác định các khu vực phát triển và khu vực hạn chế phát triển	- Phù hợp với mục tiêu môi trường. - Tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý môi trường khu vực.
Xác định các khu vực phát triển du lịch. Xây dựng công trình phục vụ dịch vụ du lịch.	- Phù hợp với mục tiêu môi trường. - Phát triển du lịch vừa góp phần phát triển kinh tế địa phương vừa nâng cao đời sống cho người dân.
Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật	- Phù hợp với mục tiêu môi trường. - Cung cấp hạ tầng đồng bộ đến người dân đô thị và nông thôn. - Giảm thiểu ô nhiễm môi trường đặc biệt là nước thải và chất thải rắn không được thu gom và xử lý. - Nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân địa phương. - Đảm bảo sự lưu thông và liên kết các khu vực trong và ngoài thị xã. Giảm thiểu ùn tắc, tai nạn giao thông, cải thiện chất lượng môi trường không khí, tiếng ồn. - Giảm thiểu những tác động của tai biến môi trường. - Trong quá trình thi công xây dựng có những tác động tiêu cực đến môi trường nhưng có thể khắc phục được bằng các giải pháp kỹ thuật và các tác động này chỉ là những tác động tạm thời.
Khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất hiện có	- Phù hợp với mục tiêu môi trường. - Tiết kiệm, bảo vệ tài nguyên đất.

1.2. Dự báo các tác động môi trường chính có thể xảy ra khi thực hiện quy hoạch:

1.2.1. Tác động đối với môi trường tự nhiên:

a. Đối với môi trường đất:

- Môi trường đất trong khu vực quy hoạch hiện nay chưa bị suy thoái. Tuy nhiên sự phát triển mạnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật và các hoạt động kinh tế - xã hội theo quy hoạch của đồ án sẽ làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất và có những ảnh hưởng đáng kể đến cấu trúc cũng như chất lượng đất.

- Cơ cấu sử dụng đất sẽ thay đổi do biến động của cơ cấu kinh tế. Diện tích đất sản xuất nông - lâm nghiệp sẽ bị thu hẹp dần để dành đất cho phát triển du lịch, phát triển đô thị và các công trình kỹ thuật hạ tầng. Trước hết, đây là tác động tích cực bởi nó làm hợp lý hơn về mặt phân bổ đất, tăng hiệu quả sử dụng đất. Tuy nhiên, việc suy giảm diện tích đất nông nghiệp cũng sẽ tạo nên sức ép lớn về việc đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm, dẫn đến thâm canh cây trồng mạnh mẽ và dễ xảy ra việc lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hoá học trên khoảng diện tích canh tác có giới hạn. Điều này sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng đất. Tuy nhiên, diện tích đất nông - lâm nghiệp hiện tại trong diện chuyển đổi mục đích sử dụng có giá trị kinh tế và môi trường không lớn, các tác động được dự báo đều có thể chủ động khắc phục được bằng các biện pháp thích hợp, nên việc thay đổi mục đích sử dụng đất theo đồ án là hợp lý.

- Trong quá trình triển khai các dự án, việc san ủi, đào đắp địa hình để tạo mặt bằng xây dựng sẽ dễ dẫn đến nguy cơ sạt lở và sụt lún đất.

- Các khu dân cư, khu du lịch, dịch vụ khi đi vào hoạt động sẽ tạo ra lượng nước thải và chất thải rắn được ước tính gấp nhiều lần so với hiện nay là một nguồn gây nhiễm bẩn đất tiềm ẩn. Tuy nhiên, với hệ thống mương, cống thoát nước mặt, với giải pháp thu gom xử lý nước thải và chất thải rắn được thiết kế như trong đồ án sẽ góp phần giảm thiểu mức độ ô nhiễm lên môi trường đất do các chất thải từ nước ngấm trực tiếp vào đất, cũng như do sự rửa trôi của nước mưa.

b. Đối với môi trường nước:

- Nguồn nước sẽ bị tác động, trước hết là do việc tăng cường khai thác để phục vụ cho phát triển xây dựng đô thị và dịch vụ. Các nguồn thải gây ô nhiễm môi trường nước chính là nước thải sinh hoạt, nước thải y tế và nước thải từ hoạt động kinh doanh du lịch-dịch vụ.

* Nước thải sinh hoạt:

- Đặc điểm của nước thải sinh hoạt là thường có các chỉ số ô nhiễm hữu cơ như BOD5, COD, DO, SS, coliform ...khá cao (có hàm lượng BOD từ 200 - 300 mg/l COD: 400-600 mg/l, TN: 90 - 120 mg/l, TP: 20 - 65 mg/l, tổng Coliform lên tới 10.000 MNP/l...) Các chỉ số hóa học khác như hàm lượng các kim loại nặng thấp, khả năng gây ô nhiễm môi trường trên diện rộng cao, nhất là đối với môi trường nước mặt, nước ngầm, môi trường không khí... nhưng có thể xử lý đơn giản bằng các biện pháp hồ sinh học nhờ tính chất tự làm sạch của tự nhiên (vi sinh vật).

* Nước thải từ trung tâm thương mại, dịch vụ, công cộng:

- Đi đôi với việc phát triển các ngành dịch vụ, du lịch, việc hình thành các trung tâm du lịch, dịch vụ thương mại thì lượng nước thải của loại hình này cũng tương đối lớn. Tuy nhiên, lượng nước thải này dao động giữa các mùa trong năm tùy thuộc vào số lượng khách du lịch, tham quan mua sắm.

* Nước thải y tế:

- Loại nước thải này thường chứa các mầm bệnh, vì thế nó có thể gây và lan truyền các dịch bệnh nguy hiểm ...

- Nước thải bệnh viện, trung tâm y tế lớn cần phải xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 28:2010/BTNMT trước khi xả ra môi trường.

* Nước thải công nghiệp:

- Đặc điểm của nước thải sản xuất là chứa hàm lượng cao các chất gây ô nhiễm nguồn nước vì vậy cần có biện pháp xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường.

- Như vậy, nguồn nước mặt trong khu vực quy hoạch sẽ chịu tác động đáng kể của các nguồn nước thải sinh hoạt đô thị, nước thải y tế, nước thải từ hoạt động kinh doanh dịch vụ, công nghiệp nhưng nếu thực hiện tốt việc xử lý ô nhiễm từ tất cả các nguồn đã nêu ở trên thì chất lượng môi trường nước sẽ có thể giám sát, không chế để đảm bảo tiêu chuẩn cho phép.

c. Đối với môi trường không khí và tiếng ồn:

* Tác động đến môi trường không khí do hoạt động xây dựng, sinh hoạt:

- Quá trình xây dựng, cải tạo các khu dân cư, cụm công nghiệp... sẽ dẫn đến sự gia tăng cường độ xe lưu thông trên đường, nhất là xe cơ giới. Sự gia tăng này là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm không khí và tiếng ồn cho khu vực.

- Tuy nhiên, bên cạnh việc quy hoạch xây dựng các khu đô thị, dịch vụ, công nghiệp thì hệ thống hạ tầng kỹ thuật, nhất là hệ thống đường giao thông cũng sẽ được chú trọng nâng cấp, mở rộng. Bề rộng mặt đường được mở rộng,

chất lượng mặt đường tốt hơn, giao thông êm thuận, thông suốt hơn, các giải cây xanh cách ly, cây xanh trồng hai bên đường cũng được chú trọng. Do đó sự ô nhiễm không khí sẽ được giảm bớt.

- Bên cạnh đó, trong đồ án điều chỉnh mở rộng quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cửa Tùng đã chú trọng đến việc quy hoạch các khu công viên cây xanh mặt nước, góp phần cải thiện điều kiện vi khí hậu, giảm thiểu ô nhiễm khói bụi và tiếng ồn.

*** Tác động đến hệ sinh thái**

- Đồ án điều chỉnh mở rộng quy hoạch được triển khai sẽ làm mất đi một phần diện tích sinh sống của một số loài sinh vật do việc san lấp mặt bằng xây dựng công trình. Chính vì vậy hệ sinh thái, cảnh quan ban đầu sẽ bị thay đổi, một số loài động vật sẽ mất nơi cư trú phải di chuyển đến nơi cư trú mới, do đó sẽ làm ảnh hưởng đến đa dạng sinh học.

- Các loại chất thải nếu không được xử lý có thể gây ô nhiễm hệ thống sông, hồ và ảnh hưởng đến các hệ sinh thái trong đó.

*** Tác động đối với môi trường kinh tế - xã hội:**

- Khi tiến hành xây dựng các khu dân cư mới, ... một phần đất đai đáng kể sẽ bị trưng dụng, trong đó phần lớn là đất sản xuất nông nghiệp. Khi đó, tức thời hiệu quả kinh tế (giá trị sản xuất, tổng thu ngân sách, ...) của khu vực sẽ bị giảm đi đáng kể. Bên cạnh đó, nếu không kịp thời chuyển đổi ngành nghề cho các lao động trong những gia đình thuộc diện bị thu hồi đất thì cũng sẽ gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh tế của những gia đình này.

- Ngoài ra, trong quá trình thực hiện quy hoạch, sẽ có một bộ phận dân cư phải di dời, giải tỏa, ... và gặp những bất ổn tạm thời trong đời sống, dẫn đến những tác động tiêu cực đến tâm lý người dân.

- Vì vậy, cần thiết phải có những biện pháp chuẩn bị trước và sau khi giải phóng mặt bằng như: bố trí tái định cư, đền bù hợp lý... để góp phần làm giảm bớt các tác động tiêu cực này.

- Bên cạnh đó, các công trình dịch vụ thương mại, du lịch, cụm công nghiệp... sau khi đi vào vận hành sẽ góp phần tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho những lao động ở trong vùng và các vùng xung quanh, từ đó làm cải thiện mức sống của người dân, tạo thêm nguồn thu cho địa phương.

- Mặt khác, sau khi quy hoạch được triển khai thực hiện, hệ thống các công trình hạ tầng xã hội được hình thành và nâng cấp, bao gồm các công trình giáo dục - đào tạo, các công trình y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng, các công trình văn hóa thể thao, thông tin, phát thanh truyền hình, ... sẽ góp phần nâng

cao đời sống văn hóa, trình độ dân trí và sức khỏe của người dân. Đồng thời, hệ thống hạ tầng kỹ thuật được xây dựng hoàn chỉnh cũng góp phần cải thiện môi trường sống của dân cư trong vùng.

1.3. Đề xuất giải pháp tổng thể ngăn ngừa, giảm thiểu tác động môi trường khi thực hiện quy hoạch:

1.3.1. Phân vùng bảo vệ môi trường

Căn cứ vào mức độ và phạm vi tác động môi trường, mục tiêu bảo vệ môi trường chính, khu vực nghiên cứu quy hoạch được chia thành 2 phạm vi ưu tiên bảo vệ môi trường chính:

* Ưu tiên 1: Khu vực phát triển đô thị, phát triển công nghiệp, trung tâm thương mại, dịch vụ: Xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư tập trung, các trung tâm thương mại dịch vụ, công nghiệp tập trung ... gắn với bảo vệ cảnh quan cây xanh, mặt nước, thu gom xử lý nước thải, chất thải rắn tập trung của mỗi khu chức năng.

* Ưu tiên 2: Khu vực đất dự trữ và dân cư nông thôn, lâm nghiệp: Khuyến cáo người dân sử dụng hợp lý hóa chất trong sản xuất nông nghiệp, từng bước tiến dần đến phát triển nông nghiệp sạch. Xây dựng cộng đồng dân cư nông thôn theo tiêu chí phát triển nông thôn mới, có lối sống lành mạnh, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường.

1.3.2. Các giải pháp quản lý để giải quyết các vấn đề môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch

- Thực hiện tốt công tác đền bù và giải phóng mặt bằng, chuyển đổi ngành nghề và hướng nghiệp cho nhân dân.

- Quản lý chặt chẽ quá trình xây dựng

- Khuyến cáo người dân sử dụng nước cấp, quản lý chặt chẽ việc khai thác nước ngầm.

- Quản lý chặt chẽ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo các trạm xử lý luôn hoạt động liên tục, đúng công suất và quy trình kỹ thuật, đảm bảo nước thải đầu ra luôn đạt các quy chuẩn về môi trường, khi phát hiện sự cố phải kịp thời xử lý và có biện pháp dự phòng.

- Quản lý, giám sát việc sử dụng thuốc BVTV, phân bón hoá học trong sản xuất nông nghiệp. Hướng dẫn người dân sử dụng hóa chất đúng quy cách, liều lượng, khuyến cáo sử dụng các biện pháp phòng trừ dịch hại tổng hợp, hạn chế sử dụng hóa chất trong sản xuất. Vận động người dân có ý thức thu gom bao bì hóa chất sau khi sử dụng tập trung đưa đi xử lý.

- Có sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền địa phương và người dân trong công tác thực hiện quy hoạch, xây dựng và bảo vệ môi trường.

- Tăng cường công tác giám sát và quản lý môi trường.

a. Biện pháp giảm thiểu môi trường đất:

- Khi đào đắp với khối lượng lớn sẽ làm thay đổi hệ sinh thái thủy vực, ảnh hưởng tới nơi cư trú của sinh vật trong khu vực. Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị, các khu vực có địa hình trũng có thể lấy đất từ các khu vực có giá trị sử dụng đất không cao để san lấp, sau đó bao phủ một lớp đất màu tại các khu vực quy hoạch trồng cây xanh. Đối với các khu vực lấy đất để san lấp cần tiến hành trồng cây để cải tạo đất. Hoạt động này không những cải thiện chất lượng đất trong tương lai mà còn góp phần bảo vệ môi trường không khí, vi khí hậu với một hệ thống môi trường xanh bao phủ.

- Phát triển hệ thống các khu đô thị, phát triển xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật phải dựa trên cơ sở quy hoạch cơ cấu sử dụng đất toàn vùng một cách hợp lý, nhằm sử dụng quỹ đất một cách tiết kiệm và hiệu quả.

- Diện tích đất nông nghiệp sẽ bị thu hẹp lại đáng kể, vì vậy phải có cơ cấu cây trồng hợp lý, tránh việc lạm dụng hóa chất bón ruộng để thâm canh, làm suy giảm chất lượng đất.

- Chất thải rắn y tế, công nghiệp cần được thu gom và xử lý tại nguồn thải trước khi đưa về bãi xử lý chất thải rắn chung của khu vực.

- Quản lý tốt việc thu gom rác thải, tránh việc phát tán rác ra môi trường, có biện pháp hạn chế tối đa nước rỉ rác.

- Quản lý tốt hệ thống ống dẫn nước thải, tránh sự rò rỉ nước thải ra ngoài làm ô nhiễm môi trường đất.

b. Biện pháp giảm thiểu môi trường nước:

- Để bảo vệ chất lượng nguồn nước thì yếu tố quan trọng nhất là phải giải quyết triệt để vấn đề xử lý nước thải ở các khu đô thị, khu du lịch, khu dân cư, khu công nghiệp. Đối với các khu đô thị mới, khu công nghiệp cần phải thiết kế một hệ thống thoát nước thải riêng biệt (theo QCVN 01:2021 - Bộ Xây dựng).

- Trong quá trình thi công, không xả nước thải trực tiếp xuống các thủy vực xung quanh khu vực dự án. Để tránh việc gây ô nhiễm nước mặt trong khu vực do thải nước thải xây dựng, trong dự án cần bố trí thêm các hố thu nước xử lý tạm và bùn lắng để không gây hiện tượng bồi lắng. Bên cạnh đó, cùng cần phải xây dựng các công trình xử lý nước thải tạm thời (bể tự hoại kiểu thấm), quy định bãi rác trung chuyển tạm thời... tránh phóng uế, vứt rác sinh hoạt bừa bãi gây ô nhiễm môi trường do công nhân xây dựng thải ra.

- Các khu vực dịch vụ, bệnh viện cần quản lý và giám sát các nguồn phát sinh nước thải, xây dựng hệ thống xử lý nước thải hoàn chỉnh đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi thải vào hệ thống thoát nước chung đô thị.

- Xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý, làm sạch nước thải đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

- Đối với nguồn tiếp nhận là nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt thì nước thải sau xử lý thải vào nguồn tiếp nhận phải đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - cột A.

c. Biện pháp giảm thiểu môi trường không khí và tiếng ồn:

- Ô nhiễm môi trường không khí trong khu vực nghiên cứu tập trung nhiều nhất giai đoạn xây dựng công trình và cơ sở hạ tầng. Trong giai đoạn này cần tập trung kiểm tra giám sát các phương tiện vận tải, các máy móc thiết bị (về phát thải khí) hoạt động trong khu vực, các phương tiện khi vận chuyển vật liệu phải được phủ bạt kín thùng xe.

- Trong quá trình dự án đi vào hoạt động: Nguồn gây ô nhiễm không khí chính là do khí thải từ hoạt động giao thông và từ các nhà máy xí nghiệp trong khu công nghiệp. Tuy nhiên, với các dải cây xanh cách ly và các hàng cây xanh hai bên đường, cùng với các giải pháp về công nghệ đã góp phần giảm thiểu tác động này.

- Trồng các hành lang cây xanh với nhiều dải cây xanh nhằm giảm ô nhiễm không khí, tiếng ồn dọc các trục đường giao thông chính.

- Tăng cường mật độ cây xanh ở những nơi còn đất trống để đạt diện tích cây xanh lớn nhất trong đô thị để cải thiện điều kiện vi khí hậu: Tổ chức không gian cây xanh và không gian mở trong đô thị, tổ chức không gian cây xanh đường phố, khu nhà ở, các vườn hoa nhỏ, công viên, ...

- Thường xuyên quét dọn và phun nước chống bụi các trục đường giao thông.

d. Biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường kinh tế - xã hội:

- Việc hình thành các khu công cộng - dịch vụ, hình thành và phát triển các khu đô thị - công nghiệp, phát triển xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật sẽ phải thu hồi một lượng lớn diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Để đáp ứng tốt nhu cầu phát triển này, ngoài việc phải có cơ chế chính sách giải quyết đền bù thỏa đáng cho người dân, thì điều quan trọng mang tính lâu dài là phải cơ cấu lại sản xuất, thực hiện chuyển hóa lao động, để đảm bảo phát triển kinh tế, ổn định nâng cao đời sống nhân dân.

- Để thuận lợi trong việc giải phóng mặt bằng phục vụ phát triển xây dựng, phải tổ chức các khu tái định cư để giải quyết nhu cầu ở và sinh hoạt cho người dân. Các khu tái định cư này phải được gắn kết với các khu quy hoạch phát triển

dân cư dễ thuận lợi trong việc giải quyết đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ công cộng.

e. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu:

- Biến đổi khí hậu là vấn đề toàn cầu, là thách thức nghiêm trọng đối với toàn nhân loại trong thế kỷ XXI. Ứng phó với biến đổi khí hậu phải tiến hành đồng thời thích ứng và giảm nhẹ, trong đó thích ứng với biến đổi khí hậu, chủ động phòng, tránh thiên tai là trọng tâm.

- Xây dựng năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tăng cường kiến thức, nâng cao năng lực thích ứng, bảo đảm sinh kế cho người dân những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, vùng thường xuyên bị tác động của thiên tai.

- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới thích ứng biến đổi khí hậu trong xây dựng đô thị, phát triển, sử dụng năng lượng, giao thông, vật liệu xây dựng, thoát nước, ...

- Bảo vệ không gian thoát lũ trên các lưu vực các tuyến kênh thoát nước chính.

- Củng cố và ưu tiên xây dựng mới các công trình cấp, thoát nước trong đô thị.

- Tăng cường công tác bảo trì, bảo dưỡng, cải tạo hệ thống thoát nước, lắp đặt hệ thống bơm dự phòng trong trường hợp lũ lụt.

- Tăng mật độ cây xanh đô thị để giảm hiện tượng ô đảo nhiệt. Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; bảo vệ, phát triển các hệ sinh thái tự nhiên nhằm tăng cường khả năng hấp thụ khí nhà kính. Đẩy mạnh thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

- Để ứng phó với đông lốc và lũ lụt, hàng năm cần rà soát lại các vùng có khả năng bị ngập, chuẩn bị các phương tiện sẵn sàng ứng phó khi mưa lũ xảy ra.

2. Chương trình quan trắc, giám sát bảo vệ môi trường

- Đối tượng quan trắc: môi trường đất, môi trường nước, môi trường khí. Thiết lập mạng lưới quan trắc trên phạm vi toàn vùng.

- Quan trắc chất lượng không khí, tiếng ồn tại đường giao thông; khu dân cư có nguy cơ bị ảnh hưởng.

- Quan trắc chất lượng nước thải ở các vị trí đầu nối và nhất là ở điểm xả.

- Quan trắc chất lượng nước mặt trong các sông hồ nối tiếp nhận nguồn thải, chất lượng nước biển ven bờ.

- Quan trắc chất lượng môi trường đất ở các khu vực nhạy cảm như các khu vực trạm xử lý nước thải, khu vực nghĩa trang...

IX. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

1. Tiêu chí lựa chọn ưu tiên

- Đảm bảo tiến trình phát triển theo đồ án.
- Đáp ứng được khả năng liên kết giữa các ngành, liên kết khu vực đô thị với nông thôn.
- Công trình trọng điểm cấp quốc gia và tỉnh, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế GRDP của vùng.
- Có hiệu quả và tác động tích cực đến kinh tế của tỉnh.
- Phát triển hợp lý và cân bằng giữa kinh tế - xã hội giữa thành thị và nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái.
- Có khả năng cao trong việc huy động các nguồn vốn cần thiết dành cho dự án bao gồm cả khu vực tư nhân, trong nước và quốc tế.

2. Đối với cơ sở hạ tầng kỹ thuật

2.1. Mục tiêu

Thúc đẩy quá trình phát triển và hoà nhập, tạo sự liên kết phát triển kinh tế giữa các đô thị và trung tâm kinh tế động lực trong vùng, giữa thành thị và nông thôn, giữa vùng với cả nước và quốc tế.

2.2. Các dự án hạ tầng khung ưu tiên

2.2.1. Về giao thông

- Quốc lộ và đường tỉnh: Theo tiến độ chung của tỉnh và huyện.
- Các tuyến đường huyện, đường liên xã, đường du lịch: đảm bảo 100% đường huyện được nhựa, bê tông đạt chuẩn theo quy hoạch.
- Đường trục thôn, xóm, ngõ xóm được nhựa hoá hoặc bê tông hoá đạt 100%.
- Lắp đặt đầy đủ hệ thống biển báo hiệu giao thông đường bộ, mốc lộ giới các tuyến đường giao thông trên địa bàn huyện.
- Tập trung làm tốt công tác quản lý, nâng cấp, duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường huyện, xã; đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm quá khổ, quá tải, vi phạm hành lang an toàn giao thông, lấn chiếm lòng, lề đường, vỉa hè để sản xuất, kinh doanh...; tuyên truyền nâng cao ý thức của người dân đảm bảo an toàn giao thông và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông.

2.2.2. Các dự án hạ tầng khác

- Hạ tầng các Cụm CN-TTCN: Xây dựng hạ tầng ngoài hàng rào các cụm CN-TTCN bằng nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn vốn đầu tư hợp pháp khác.

- Hạ tầng các khu du lịch: Huy động, tận dụng và kêu gọi các nguồn vốn từ Trung ương, tỉnh đến địa phương và các nhà đầu tư để xây dựng các khu du lịch theo hình thức vốn nhà nước, doanh nghiệp, ưu tiên các nhà đầu tư đủ khả năng xây dựng, kinh doanh đồng bộ.

- Cấp nước: Xây dựng và nâng cấp hệ thống nhà máy cấp nước nhằm đảm bảo tỷ lệ người dân có nước sạch trên 100%. Hoàn thành nâng cấp mở rộng nhà máy nước đang hoạt động.

- Cấp điện: Tiếp tục nâng cấp, chỉnh trang hệ thống điện đảm bảo cung cấp điện thường xuyên, an toàn, ổn định đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn huyện. Thường xuyên kiểm tra, bổ sung, nâng cấp hệ thống trạm biến áp và đường dây, phân đấu hệ thống điện toàn huyện đảm bảo gọn gàng, mỹ quan, an toàn. Xây dựng hoàn thiện hệ thống điện đến các khu chăn nuôi, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp mở mới trên địa bàn.

- Thu gom và xử lý nước thải: Hoàn thiện hệ thống thoát nước các đô thị hiện có, cụm công nghiệp tập trung.

- Môi trường: Thực hiện phân loại rác tại nguồn và xử lý rác thải trên toàn thị trấn đảm bảo hiệu quả.

Bảng. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư du lịch đến 2030

TT	Các dự án ưu tiên	Vị trí	Quy mô (ha)	Giai đoạn đầu tư	Nguồn vốn
1	Xây dựng hệ thống cơ sở vật chất tại các điểm du lịch				
1.1	Khu đô thị sinh thái biển AE Resort - Cửa Tùng	TT. Cửa Tùng, xã Kim Thạch	36,12	2022 - 2025	Nhà đầu tư
1.2	Trạm dừng chân DVDL Cửa Tùng	TT. Cửa Tùng	1,07	2022 - 2025	Nhà đầu tư
1.3	Hạ tầng Khu du lịch Cửa Tùng và bãi tắm cộng đồng Vĩnh Thái	TT Cửa Tùng, xã Vĩnh Thái	-	2025 - 2030	NSNN
2	Dự án nghiên cứu phát triển sản phẩm du lịch		-	2022-2030	NSNN
3	Dự án đào tạo nguồn nhân lực du lịch		-	2022-2030	NSNN
4	Dự án quảng bá, tuyên truyền du lịch huyện		-	2022-2030	NSNN

Bảng. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư thủy sản đến 2030

TT	Các dự án ưu tiên	Vị trí	Quy mô (Tỷ đồng)	Giai đoạn đầu tư	Nguồn vốn
1	Nâng cấp, sửa chữa cảng cá Cửa Tùng	TT. Cửa Tùng	50	2021-2030	
2	Dự án nuôi tôm công nghệ cao Camimex	TT. Cửa Tùng	883,53	2021-2025	XHH

Bảng. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư cấp thoát nước đến 2030

TT	Các dự án ưu tiên	Vị trí	Quy mô (Tỷ đồng)	Giai đoạn đầu tư	Nguồn vốn
1	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Cửa Tùng		400-800 m ³ /ngđ	2022-2030	NSNN hoặc XHH

Bảng. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư Cụm công nghiệp đến 2030

TT	Các dự án ưu tiên	Vị trí	Quy mô (Tỷ đồng)	Giai đoạn đầu tư	Nguồn vốn
1	Cụm công nghiệp vùng Đông Vĩnh Linh	TT. Cửa Tùng	23	2022-2025	NSNN

3. Đối với cơ sở hạ tầng xã hội

- Giáo dục: Đầu tư xây dựng, nâng cấp các phòng học, phòng chức năng đảm bảo giữ vững các trường đã đạt chuẩn, đồng thời duy trì và nâng chuẩn trường học ở mức 100%. Nâng cấp cơ sở vật chất trường học đảm bảo tốt yêu cầu dạy và học, tiếp tục chỉnh trang khuôn viên các trường học bằng cách tạo không gian, cảnh quan, môi trường sư phạm xanh - sạch - đẹp - an toàn - thân thiện.

- Y tế: xây dựng các cơ sở khám, chữa bệnh xanh, sạch, đẹp hướng tới sự hài lòng của người bệnh. củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở từ thị trấn đến khu phố. Tiếp tục đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Trung tâm Y tế thị trấn đảm bảo nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân.

- Văn hóa: Thu hút đầu tư xây dựng Trung tâm văn hóa thể dục thể thao, công viên cây xanh...

Bảng. Danh mục dự án Văn hóa, Thể thao ưu tiên đầu tư đến năm 2030

TT	Các dự án ưu tiên đầu tư	Giai đoạn đầu tư	Nguồn vốn
1	XD thể dục thể thao (khu phố An Du Đông 1)	2026-2030	NSNN
2	XD thể dục thể thao (khu phố An Du Nam 2)	2026-2030	NSNN
3	XD thể dục thể thao (khu phố Cát)	2026-2030	NSNN
4	Xây dựng công viên thị trấn Cửa Tùng	2021-2025	XHH

4. Các giải pháp huy động nguồn lực

- Xây dựng các chương trình đầu tư xây dựng và phát triển đô thị theo kế hoạch.
- Chủ động chuẩn bị quỹ đất sạch, làm tốt công tác tái định cư phục vụ cho thu hút đầu tư, phát triển các dự án đầu tư xây dựng.
- Tăng cường công tác vận động đầu tư và thu hút các nguồn vốn.
- Xây dựng kết cấu hạ tầng hiện đại và đồng bộ, coi trọng việc phát triển kết cấu hạ tầng diện rộng gắn kết với các khu vực lân cận.
- Xây dựng lộ trình tái cấu trúc đô thị, tăng cường sức cạnh tranh của đô thị.
- Coi trọng công tác tư tưởng, chính trị, phát huy dân chủ trong cộng đồng.
- Tăng cường phát triển các mối quan hệ liên vùng, đẩy mạnh hợp tác trong nước và quốc tế, đặc biệt với các đô thị Bắc Trung Bộ, các địa phương lân cận. Nhằm huy động các nguồn lực xây dựng và phát triển vùng.

X. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cửa Tùng huyện Vĩnh Linh đến năm 2035, định hướng đến năm 2040 là hết sức cần thiết. Việc điều chỉnh đồ án nhằm góp phần phát triển kinh tế, xã hội, nâng cao chất lượng sống của người dân, là cơ sở cho các nhà quản lý có những hoạch định về chính sách phát triển xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch phù hợp với hiện tại và xu hướng phát triển chung của toàn đô thị.

Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cửa Tùng huyện Vĩnh Linh đến năm 2035, định hướng đến năm 2040 đã cập nhật đúng thực trạng sử dụng đất, thực trạng về công tác xây dựng trên địa bàn. Nghiên cứu giải quyết hợp lý các vấn đề về sử dụng đất trong nội bộ khu vực, các nhu cầu về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, vệ sinh môi trường, xây dựng và khai thác cảnh quan đô thị, đồng thời gắn kết với các khu vực lân cận. Đưa ra các giải pháp quy hoạch

đồng bộ, đảm bảo tính khả thi trong giai đoạn trước mắt cũng như phù hợp với định hướng phát triển của thị trấn trong tương lai.

2. Kiến nghị

Kiến nghị UBND tỉnh sớm phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cửa Tùng huyện Vĩnh Linh đến năm 2035, định hướng đến năm 2040, làm cơ sở cho việc quản lý quy hoạch và làm căn cứ lập các dự án đầu tư xây dựng theo quy hoạch, nhằm khai thác các quỹ đất có hiệu quả.